

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025
HUYỆN ĐẠ TỄH – TỈNH LÂM ĐỒNG

Đạ Tẻh, năm 2024

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025
HUYỆN ĐẠ TÊH – TỈNH LÂM ĐỒNG

Ngày ... tháng ... năm

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH LÂM ĐỒNG
GIÁM ĐỐC

Ngày ... tháng ... năm

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐẠ TÊH
CHỦ TỊCH

MỤC LỤC

Trang

MỞ ĐẦU

1. Sự cần thiết phải tiến hành lập kế hoạch sử dụng đất năm 2025.....	1
2. Mục đích lập kế hoạch sử dụng đất	1
3. Nội dung lập kế hoạch sử dụng đất	1
4. Cơ sở pháp lý	1
5. Sản phẩm giao nộp	3

PHẦN I

KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI

I. Điều kiện tự nhiên	4
1. Vị trí địa lý.....	4
2. Địa hình	5
3. Khí hậu	6
4. Thủy văn.....	7
5. Tài nguyên đất đai	7
6. Tài nguyên nước	11
7. Tài nguyên rừng.....	12
8. Tài nguyên khoáng sản.....	12
9. Tài nguyên nhân văn	13
10. Thực trạng môi trường.....	13
II. Phát triển kinh tế xã hội.....	15
1. Phát triển kinh tế.....	15
2. Dân số, việc làm và mức sống dân cư	17
III. Đánh giá chung về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội	18

PHẦN II

KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024

I. Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024	19
--	-----------

1. Kết quả thực hiện danh mục các công trình KHSDĐ năm 2024	19
2. Kết quả thực hiện thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024.....	25
3. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất.....	26
II. Rà soát các công trình KHSDĐ năm 2022, 2023 (Công trình đăng ký 02 năm)	34
III. Đánh giá những tồn tại và nguyên nhân của những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024.....	35

PHẦN III

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 HUYỆN ĐẠ TỄH

I. Kế hoạch sử dụng đất năm 2025.....	37
1. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực	37
2. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất	39
3. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích	55
4. Diện tích đất cần thu hồi.....	56
5. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng	55
6. Đánh giá mức độ phù hợp giữa các chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 với các chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 huyện Đạ Tẻh.....	56
7. Danh mục các công trình, dự án trong năm kế hoạch	57
8. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm KHSDĐ.....	57
II. Giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất.....	58
1. Các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường.....	58
2. Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất.....	59
3. Các giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện KHSDĐ	59

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

DANH MỤC CÁC BẢNG TRONG BÁO CÁO

Trang

Bảng 1: Đặc trưng sông suối chính huyện Đa Tềh	7
Bảng 2: Diện tích các loại đất trên địa bàn huyện Đa Tềh	8
Bảng 3: Đánh giá kết quả thực hiện các dự án công trình trong KHSDĐ năm 2024	20
Bảng 4: Danh mục các công trình dự án đã thực hiện trong KHSDĐ 2024 huyện Đa Tềh	21
Bảng 5: Danh mục công trình, dự án đề xuất loại bỏ khỏi KHSDĐ năm 2025	22
Bảng 6: Kết quả thực hiện KHSDĐ năm 2024 huyện Đa Tềh	29
Bảng 7: Số lượng công trình dự án thực hiện trong năm kế hoạch 2025 huyện Đa Tềh	38
Bảng 8: Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Đa Tềh	39
Bảng 9: Kế hoạch bố trí quỹ đất xây dựng các công trình giao thông năm 2025	44
Bảng 10: Kế hoạch chuyển mục đích đất ở hộ gia đình cá nhân năm 2025 các xã	48
Bảng 11: Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 trên địa bàn các xã, thị trấn huyện Đa Tềh	53
Bảng 12: Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025 huyện Đa Tềh.....	55
Bảng 13: Kế hoạch thu hồi đất năm 2025 huyện Đa Tềh	56
Bảng 14: Đánh giá mức độ phù hợp giữa các chỉ tiêu sử dụng đất trong KHSDĐ năm 2025 huyện Đa Tềh với các chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 huyện Đa Tềh	56

MỞ ĐẦU

1. Sự cần thiết phải tiến hành lập kế hoạch sử dụng đất năm 2025

Đất đai là tài nguyên quý giá của quốc gia, là tư liệu sản xuất đặc biệt không thể thiếu, không thể thay thế, là cơ sở phân bố dân cư, xây dựng các cơ sở kinh tế - xã hội,... Đất đai là nguồn tài nguyên có giới hạn về số lượng và cố định về không gian, không thể di chuyển theo ý muốn chủ quan của con người. Do đó, việc sử dụng tốt tài nguyên đất đai nhằm đạt hiệu quả cao nhất là vấn đề mà mọi địa phương đều quan tâm. Hiến pháp nước CHXHCN Việt Nam chương III điều 54 đã xác định “Đất đai là tài nguyên đặc biệt của quốc gia, nguồn lực quan trọng phát triển đất nước, được quản lý theo pháp luật”.

Lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của các cấp tạo ra những điều kiện cần thiết phục vụ quản lý nhà nước về đất đai; lập, điều chỉnh, quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là một trong 18 nội dung quản lý nhà nước về đất đai đã được quy định trong Luật Đất đai (Điều 20). Luật Đất đai số 31/2024/QH15 dành toàn bộ chương V “Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất” để nêu về nội dung quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các cấp, các ngành trong công tác xây dựng, xét duyệt quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đai.

Nhằm tạo cơ sở pháp lý cho công tác thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025 trên địa bàn Huyện theo quy định, cần thiết phải tiến hành lập kế hoạch sử dụng đất.

- **Tên dự án:** Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Đạ Tẻh.
- **Chủ đầu tư:** Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Đạ Tẻh.
- **Chủ quản đầu tư:** Ủy ban nhân dân huyện Đạ Tẻh.
- **Cơ quan thẩm định:** Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Lâm Đồng.
- **Cơ quan phê duyệt:** Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

2. Mục đích lập kế hoạch sử dụng đất

- Phân bổ đất đai đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội trong năm 2025 trên địa bàn huyện Đạ Tẻh.

- Tạo căn cứ pháp lý để giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trong năm 2025 cho các đối tượng sử dụng đất trên địa bàn huyện Đạ Tẻh.

3. Nội dung lập kế hoạch sử dụng đất

Theo quy định tại Khoản 3, Điều 67 Luật Đất đai, nội dung kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện bao gồm:

a) Diện tích các loại đất đã được phân bổ trong quy hoạch sử dụng đất cấp huyện và diện tích các loại đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện, cấp xã trong năm kế hoạch và được xác định đến từng đơn vị hành chính cấp xã;

b) Danh mục các công trình, dự án dự kiến thực hiện trong năm; dự án bố trí đất ở, đất sản xuất cho đồng bào dân tộc thiểu số (nếu có); diện tích đất để đấu giá quyền sử dụng đất, các dự án thu hồi đất trong năm, dự án tái định cư, đất sản xuất dự kiến bồi thường cho người có đất thu hồi;

c) Diện tích các loại đất, danh mục các công trình, dự án đã được xác định trong năm kế hoạch trước được tiếp tục thực hiện theo quy định tại khoản 7 Điều 76 của Luật Đất đai;

d) Xác định diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng đối với các loại đất phải xin phép, trừ trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 116 của Luật Đất đai (gồm: Đất nông nghiệp trong khu dân cư, Đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có đất ở sang đất ở hoặc Các loại đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang đất ở đối với hộ gia đình, cá nhân).

đ) Giải pháp, nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

4. Cơ sở pháp lý

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Đa Tả được xây dựng dựa vào những cơ sở pháp lý sau:

- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18 tháng 01 năm 2024 (được sửa đổi bổ sung tại Luật số 43/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024).

- Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24 tháng 11 năm 2017.

- Luật số 35/2018/QH14 Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch.

- Nghị định 101/2024/NĐ-CP ngày 29/07/2024 của Chính phủ quy định về điều tra cơ bản đất đai; đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và hệ thống thông tin đất đai.

- Nghị định 102/2024/NĐ-CP ngày 30/07/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai.

- Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch.

- Nghị định số 58/2023/NĐ-CP ngày 12/8/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch.

- Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 05/02/2018 của Chính phủ về triển khai thi thành Luật Quy hoạch.

- Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31/7/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

- Quyết định số 1739/QĐ-UBND ngày 8 tháng 9 năm 2023 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Đa Tẻ.

- Quyết định số 1727/QĐ-TTg ngày 29/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch tỉnh Lâm Đồng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Nghị quyết số 238/NQ-HĐND ngày 8 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lâm Đồng hủy bỏ danh mục các dự án đầu tư cần thu hồi đất và các dự án đầu tư cần chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ sang mục đích khác.

- Nghị quyết số 239/NQ-HĐND ngày 8 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lâm Đồng về danh mục các dự án đầu tư và điều chỉnh danh mục các dự án đầu tư cần thu hồi đất trên địa bàn tỉnh.

- Nghị quyết số 240/NQ-HĐND ngày 8 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lâm Đồng về chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng để thực hiện dự án và điều chỉnh danh mục các dự án cần chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ trên địa bàn tỉnh.

- Quyết định số 2597/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2023 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Đa Tẻ, tỉnh Lâm Đồng.

- Quyết định số 1023/QĐ-UBND ngày 14 tháng 6 năm 2024 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc phê duyệt đề cương – dự toán kinh phí thực hiện nhiệm vụ lập kế hoạch sử dụng đất cấp huyện năm 2025.

- Công văn số 1654/STNMT-QLĐĐ ngày 4 tháng 7 năm 2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Lâm Đồng về việc triển khai lập kế hoạch sử dụng đất năm 2025 cấp huyện.

- Công văn số 2272/STNMT-QLĐĐ ngày 5 tháng 9 năm 2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Lâm Đồng về việc lập kế hoạch sử dụng đất năm 2025 cấp huyện.

5. Sản phẩm giao nộp

Loại sản phẩm, yêu cầu về nội dung, tính pháp lý và kỹ thuật của các sản phẩm được xác định theo quy định, cụ thể như sau:

- Văn bản phê duyệt.
- Báo cáo thuyết minh tổng hợp.
- Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2025, tỷ lệ 1:25.000.
- CD ghi lưu trữ các sản phẩm quy hoạch như báo cáo, số liệu, bản đồ số.

PHẦN I

KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI

I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN

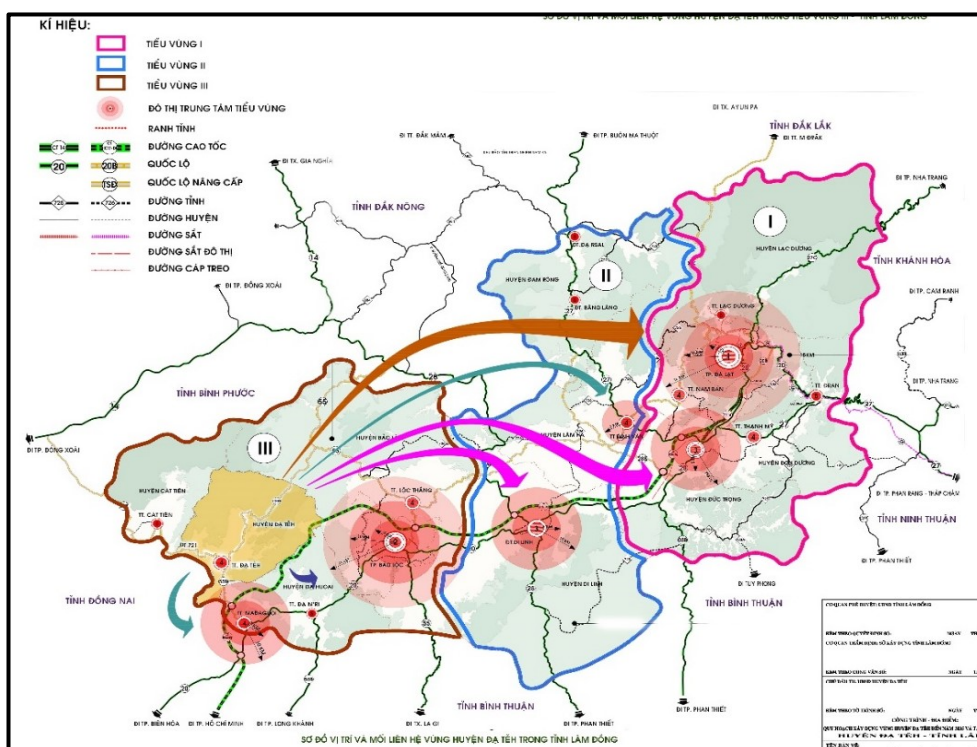
1. Vị trí địa lý

Huyện Đa Tẻ nằm trong tiểu vùng III, vùng động lực kinh tế phía Tây Nam tỉnh Lâm Đồng. Trung tâm huyện lỵ cách QL20 khoảng 18 km và cách TP. Đà Lạt khoảng 180 km. Huyện có tọa độ địa lý: từ 10°25' đến 11°35' vĩ độ Bắc và từ 107°26' đến 107°38' kinh độ Đông, với ranh tiếp giáp như sau:

- Phía Bắc và Đông Bắc giáp huyện Bảo Lâm, tỉnh Lâm Đồng.
- Phía Nam giáp huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai và phía Đông Nam giáp huyện Đa Huoai.
- Phía Tây giáp huyện Cát Tiên, tỉnh Lâm Đồng.

Huyện được thành lập vào năm 1986 trên cơ sở tách từ huyện Đa Huoai cũ. Tổng diện tích tự nhiên của Huyện là 526,73 km², với 9 đơn vị hành chính (8 xã và 1 thị trấn). Điều kiện địa hình, đất đai, khí hậu, nguồn nước,... khá đa dạng để phát triển nhiều loại cây trồng ngắn và dài ngày. Tuy nhiên, do vị trí địa kinh tế của Đa Tẻ có ít lợi thế so sánh hơn so với các huyện khác của tỉnh Lâm Đồng nên còn hạn chế trong việc thu hút đầu tư từ bên ngoài vào Huyện. Tuyến đường ĐT 725 gần đây đã được đầu tư, kết nối Đa Tẻ với Bảo Lâm – Bảo Lộc – Đà Lạt, tạo cho điều kiện thuận lợi trong liên kết phát triển với các địa phương trong huyện và vùng tỉnh.

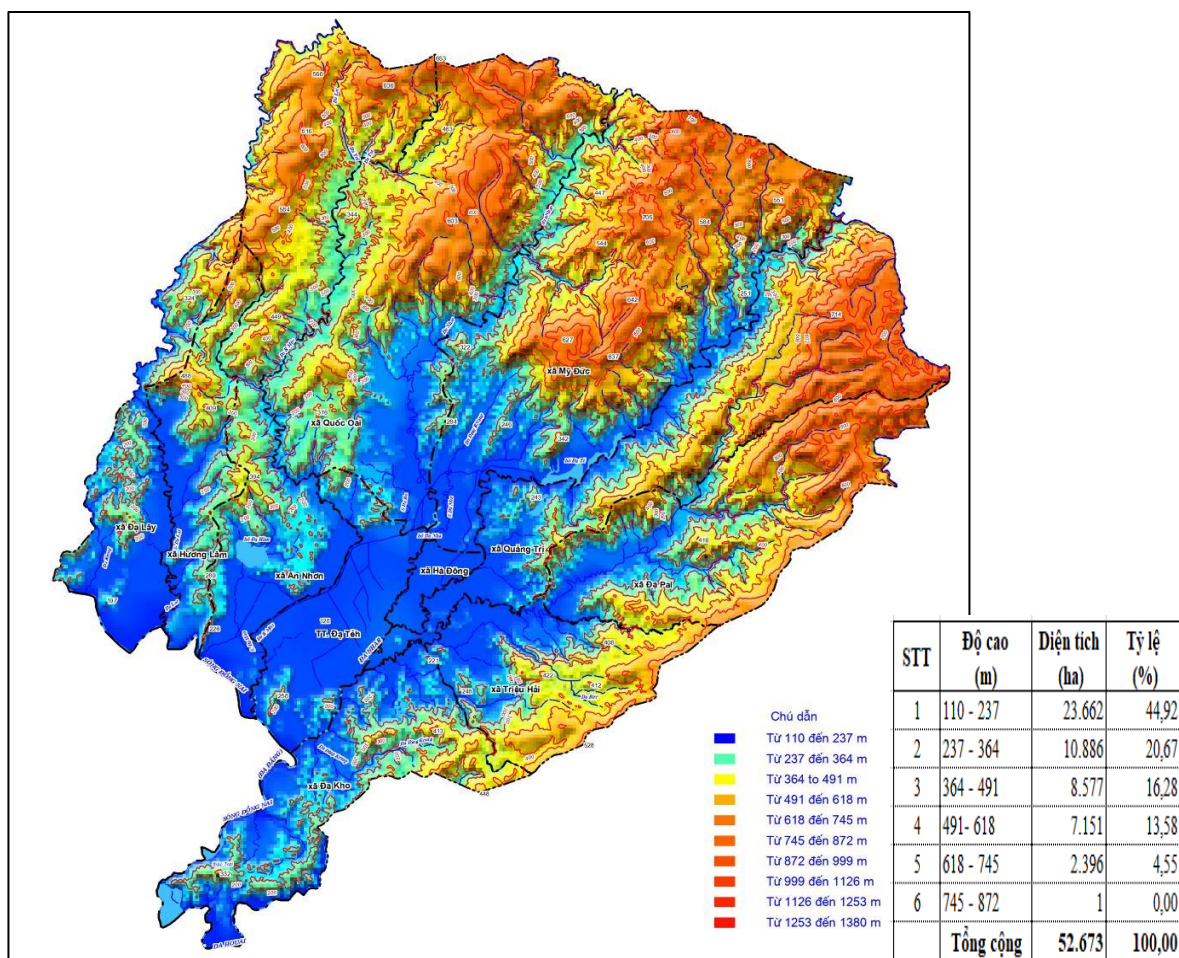
Hình 1: Sơ đồ vị trí mối liên hệ vùng huyện Đa Tẻ trong tỉnh Lâm Đồng



2. Địa hình

Huyện Đa Tễ nằm ở độ cao 110-872m so với mặt biển, thuộc khu vực chuyển tiếp giữa vùng Tây Nguyên và Đông Nam Bộ. Địa hình khá phức tạp, có xu hướng thấp dần theo hướng từ Bắc vào Nam và từ 2 phía Đông, Tây vào thị trấn Đa Tễ. Huyện Đa Tễ có 2 dạng địa hình chính là địa hình núi cao bị chia cắt mạnh và địa hình núi thấp xen kẽ với các thung lũng hẹp với các đặc trưng sau:

Hình 2: Sơ đồ phân tích địa hình huyện Đạ Tẻh



Nguồn: Quy hoạch xây dựng vùng huyện Đa Tả.

- Địa hình núi cao bị chia cắt mạnh: Diện tích 29.010 ha (chiếm gần 55% diện tích tự nhiên), cao độ biến động từ 237-872m, phân bố ở phía Bắc và Đông Bắc huyện, thuộc khu vực thượng lưu các con sông suối, tập trung ở địa phận các xã An Nhơn, Đa Pal, Quảng Trị, Quốc Oai và Triệu Hải. Hiện trạng sử dụng đất khu vực này là đất rừng. Do địa hình núi cao, độ dốc lớn, nên trước mắt cũng như lâu dài dạng địa hình này thích hợp cho phát triển rừng.

- Địa hình núi thấp xen kẽ với các thung lũng hẹp: Diện tích 23.686 ha (chiếm 45% diện tích tự nhiên), phân bố ở phía Nam và Tây Nam huyện, thuộc khu vực hạ lưu các con sông, tập trung ở thị trấn Đa Tễ, xã Mỹ Đức, Đa Kho và một phần phía

Nam các xã Đa Lây và An Nhơn. Địa hình khu vực này khá bằng phẳng, cao độ biến đổi từ 110-237m. Đây là địa bàn sản xuất nông nghiệp, phân bố các khu dân cư và các công trình hạ tầng thiết yếu phục vụ cho phát triển kinh tế xã hội của Huyện.

3. Khí hậu

Huyện Đa Tễ có hai chế độ khí hậu đan xen nhau: Khí hậu cao nguyên Nam Trung bộ và khí hậu Đông Nam bộ. Cụ thể: Vùng núi phía Bắc có khí hậu cao nguyên nên nhiệt độ thấp và mát mẻ, lượng mưa lớn và phân bố tương đối đều giữa các tháng trong năm; vùng phía Nam chịu ảnh hưởng của khí hậu miền Đông Nam bộ nên chế độ nhiệt và số giờ nắng cao hơn, lượng mưa thấp và số ngày mưa ít hơn.

Một số chỉ tiêu có liên quan đến chế độ nhiệt, chế độ ẩm của huyện Đa Tễ như sau¹:

- **Chế độ nhiệt:**

+ Nhiệt độ trung bình năm: 28,0⁰C.

+ Nhiệt độ trung bình cao nhất (xảy ra vào tháng 8): 31,5⁰C.

+ Nhiệt độ trung bình thấp nhất (xảy ra vào tháng 2): 21,5⁰C.

+ Bình quân giờ nắng chiếu sáng/năm: 2.314 giờ.

+ Biên độ nhiệt dao động nhiệt trung bình năm là: 10,0⁰C, chênh lệch nhiệt độ ngày và đêm là 8⁰C.

- **Chế độ ẩm:**

+ Lượng mưa bình quân hàng năm: 3.509,9 mm.

+ Số ngày mưa bình quân trong năm 153 ngày.

+ Độ ẩm tương đối hàng năm: 82%.

- **Chế độ gió:** Hướng gió thịnh hành là gió Đông - Đông Bắc và gió Tây, tốc độ trung bình 10 - 12m/s. Gió có tần suất 2% thường là gió Bắc và Đông Bắc, có tốc độ lớn nhất đạt từ 21 - 25m/s.

So với khí hậu của Bảo Lộc và khí hậu vùng Đông Nam bộ, khí hậu của Đa Tễ có những đặc điểm nổi bật sau:

- Chế độ nhiệt và chế độ bức xạ mặt trời cao hơn khu vực Bảo Lộc và thấp hơn chút ít so với vùng Đông Nam bộ. Đây là điều kiện thuận lợi để tăng năng suất và đặc biệt là chất lượng nông sản hàng hóa, nhưng cũng gây hạn chế cho việc phát triển các cây trồng có yêu cầu nhiệt độ thấp hơn.

¹ Số đo tại trạm quan trắc Cát Tiên, Niên giám thống kê tỉnh Lâm Đồng năm 2023.

- Lượng mưa bình quân năm, số ngày mưa trong năm và độ ẩm trung bình đều thấp hơn so với vùng Bảo Lộc nhưng cao hơn so với vùng Đông Nam bộ, nên việc bố trí cơ cấu mùa vụ cho cây trồng sẽ có nhiều thuận lợi hơn so với vùng Đông Nam bộ.

- So với vùng Đông Nam bộ, khu vực Đạ Tẻh có những ngày mưa lớn và tập trung, cùng với yếu tố địa hình thường gây nên tình trạng ngập lũ ở các khu vực có địa hình thấp, đặc biệt là các khu vực trũng ven sông. Đây cũng là một trong những điểm lưu ý trong bố trí sử dụng đất, đặc biệt là bố trí các điểm khu cụm dân cư đi đôi với việc đầu tư cơ sở hạ tầng tiêu thoát nước, nhằm hạn chế đến mức thấp nhất những thiệt hại do thiên tai gây ra, đặc biệt trong điều kiện ảnh hưởng của biến đổi khí hậu, tần suất các hiện tượng thời tiết cực đoan xảy ra ngày càng nhiều.

4. Thủy văn

Mật độ sông suối trên địa bàn huyện khá dày. Trên địa bàn Huyện có các sông suối chính, bao gồm: Sông Đồng Nai (đoạn chảy qua huyện dài khoảng 23 km) và các nhánh sông, suối chính như: suối Đạ Nhar (42km), Đạ Mí (30km), Đạ Lây (40km) và Đạ Kho (11km) với tổng lưu vực 1.744km², ngoài ra còn có một số suối ngắn và nhỏ khác.

Bảng 1: Đặc trưng sông suối chính huyện Đạ Tẻh

Tên sông, suối	L (Km)	Flv (km ²)	Độ dốc đáy Sông (%)	Qo (m ³ /s)	Wo (10 ⁶ m ³)
1. Đạ Houai	53,4	925	29,5	37,00	1.166,83
2. Đạ Tẻh (Đạ Nhar)	42,5	529	16,8	19,84	625,67
3. Đạ Mí	30,5	110	51,0	4,13	130,24
4. Đạ Lây	40	180	5,3	6,75	212,86

Nhìn chung, về mùa khô các sông suối có lưu lượng khá dồi dào do độ che phủ của thảm thực vật trên lưu vực còn khá cao. Trên các suối có rất nhiều vị trí có thể đắp hồ chứa, đập dâng, trạm bơm để cung cấp nước cho sản xuất nông nghiệp và sinh hoạt. Tuy nhiên, do địa hình phức tạp nên vùng tưới bị hạn chế, chi phí tưới còn cao.

Ngược lại, về mùa mưa, do mưa lớn và tập trung, lòng các sông suối dốc nên nước mưa tập trung về nhanh, trong khi khả năng tiêu thoát của sông Đồng Nai hạn chế nên đã gây tình trạng ngập lũ trên diện rộng ở khu vực địa hình thấp ven sông thuộc thị trấn Đạ Tẻh và các xã Đạ Lây, An Nhơn và Đạ Kho, ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất nông nghiệp cũng như đời sống của người dân.

5. Tài nguyên đất đai

Theo kết quả chương trình *Điều tra bổ sung, chỉnh lý xây dựng bản đồ đất tỷ lệ 1/50.000-1/100.000 các tỉnh vùng Tây Nguyên* do Bộ Nông nghiệp và PTNT chủ trì

năm 2005, Phân viện Quy hoạch và Thiết kế Nông nghiệp là cơ quan thực hiện, trên địa bàn huyện Đạ Tẻh có 3 nhóm đất chính với 8 loại đất (Bảng 2).

Bảng 2: Diện tích các loại đất trên địa bàn huyện Đạ Tẻh

STT	Tên đất		Ký hiệu	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
	Việt Nam	Tên tương đương FAO/WRB			
I	Nhóm đất phù sa	FLUVISOLS/ CAMBISOLS		6.252	11,87
1	Đất phù sa được bồi	Mollic Fluvisols/ Eutric Fluvisols	Pb	26	0,05
2	Đất phù sa glây	Umbri- Gleyic Fluvisols	Pg	3	0,01
3	Đất phù sa không được bồi trung tính ít chua	Eutric Fluvisols	Pe	677	1,29
4	Đất phù sa có tầng loang lổ đỏ vàng	Gleyi- Fluvic Cambisols	Pf	5.546	10,53
II	Nhóm đất đỏ vàng	FERRALSOLS (FR)/ ACRISOLS		43.444	82,48
5	Đất nâu đỏ trên bazan	Humi-Acric/ Hapli- Humic Ferralsols (Rhodic	Fk	9.226	17,52
6	Đất đỏ vàng trên đá sét và biến chất	Chromi- Skeletic/ Lithi- Chromic Acrisols	Fs	34.164	64,86
7	Đất vàng đỏ trên đá mắc ma axit	Epilithi-/ Chromi- Skeletic Acrisols	Fa	54	0,10
III	Nhóm đất thung lũng do sản phẩm dốc tụ	GLEYSOLS		2.297	4,36
8	Đất thung lũng do sản phẩm dốc tụ	Cumuli- Umbric Gleysols	D	2.297	4,36
IV	Sông suối			680	1,29
	Tổng cộng			52.673	100,00

Nguồn: Phân viện Quy hoạch và Thiết kế Nông nghiệp, 2005.

5.1 Nhóm đất phù sa

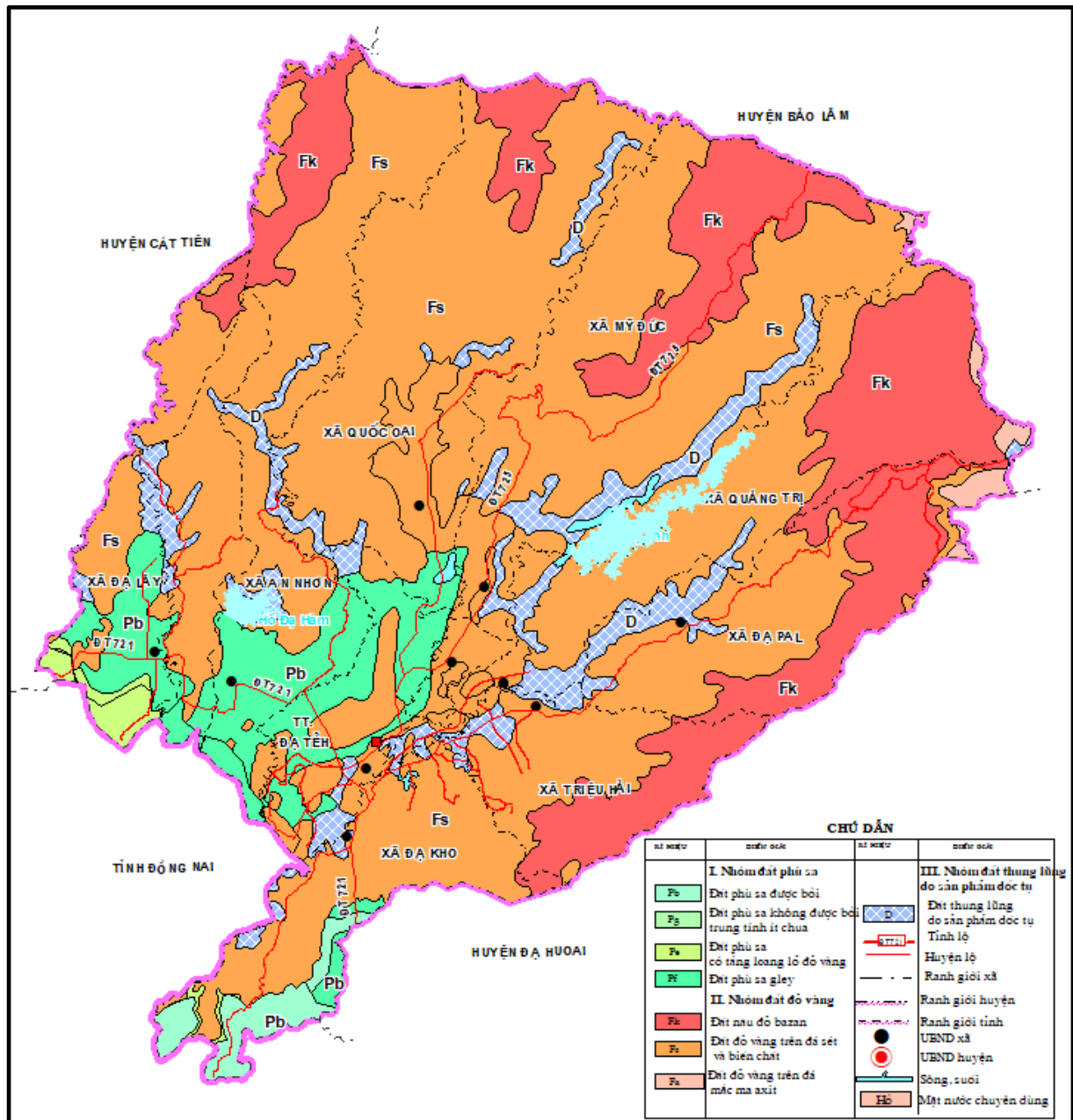
Nhóm đất này có diện tích 6.252 ha (chiếm 11,87% diện tích tự nhiên), phân bố khu vực thung lũng các sông suối trên địa bàn Huyện, gồm 4 đơn vị phân loại như sau:

a. Đất phù sa được bồi (Pb): Chỉ chiếm diện tích rất nhỏ so với nhóm đất phù sa và so với tổng diện tích tự nhiên của Huyện (26 ha). Loại đất này phân bố ven sông tại xã Đạ Kho.

Hiện tại đất phù sa được bồi là đất trồng hoa màu cận, chủ yếu là bắp, đậu các loại, một ít diện tích ở những nơi có địa hình cao hơn được trồng dâu tằm. Đây là một loại đất có chất lượng tốt, có địa hình khá bằng phẳng, được phân bố ven sông thuận lợi nguồn nước tưới; tuy nhiên thường bị ngập vài chục ngày trong mùa nước lũ; vì vậy đề nghị tiếp tục duy trì và phát triển vùng hoa màu cận hàng năm kết hợp với trồng dâu.

b). Đất phù sa gầy (Pg): Chỉ chiếm diện tích rất nhỏ, không đáng kể so với tổng diện tích tự nhiên, hiện là đất ruộng lúa. Yếu tố hạn chế chính của loại đất này là có gầy nông nên ít thích hợp cho bố trí các cây trồng cạn lâu năm nếu như không có biện pháp đắp mô hoặc lên líp.

Hình 3: Sơ đồ phân bố các nhóm đất trên địa bàn huyện Đạ Tẻh



Nguồn: Phân viện Quy hoạch và Thiết kế Nông nghiệp, 2005.

c). Đất phù sa không được bồi trung tính ít chua (Pe): Diện tích 677ha (chiếm 1,28% diện tích tự nhiên), phân bố tập trung ven sông Đồng Nai đoạn qua xã Dạ Lây. Phần lớn diện tích đất phù sa không được bồi trung tính ít chua hiện tại là vườn cây ăn quả; diện tích còn lại là đất nhà ở, chuyên dùng và đất vườn tạp rau màu.

d). Đất phù sa có tầng loang lổ đỏ vàng (Pf): Có diện tích là 5.546ha, chiếm diện tích lớn nhất trong nhóm đất phù sa (88,7%) và chiếm 10,52% trong tổng diện tích tự nhiên của huyện Đạ Tẻh. Loại đất này phân bố dưới dạng đồng bằng cao ven sông thuộc thung lũng sông Đồng Nai, trên địa bàn các xã Đạ Kho, An Nhơn, Mỹ Đức, Đạ Lây và TT. Đạ Tẻh. Hiện nay, phần lớn diện tích đất phù sa có tầng loang lổ đỏ vàng là ruộng 2-3 vụ lúa hoặc luân canh lúa- màu; một số ít là đất trồng màu, đất nhà ở kết hợp với đất vườn. Đất phù sa có tầng loang lổ đỏ vàng một mặt có ưu thế về địa hình bằng phẳng, mặt khác hầu hết chúng lại nằm trong vùng có tưới chủ động từ nguồn nước các hồ đập và nước sông Đồng Nai. Vì vậy đề nghị nên ưu tiên bố trí cho chuyên canh lúa nước hoặc luân canh lúa - màu.

5.2 Nhóm đất đỏ vàng

Nhóm đất này có diện tích 43.444ha, chiếm 82,48% diện tích tự nhiên, gồm 3 đơn vị phân loại:

a). Đất nâu đỏ trên bazan (Fk): 9.226ha, chiếm 21,24% trong nhóm đất đỏ vàng và 17,51% trong tổng diện tích tự nhiên; phân bố trên địa bàn các xã Triệu Hải, Mỹ Đức, Quốc Oai và một ít ở xã An Nhơn. Nhìn chung, trong các đất đồi núi, đất nâu đỏ trên bazan là một loại đất có nhiều ưu điểm nhất; chúng có tầng đất hữu hiệu dày, cấu trúc tốt, tơi, xốp, có khả năng thấm nước và giữ ẩm tốt và có hàm lượng dinh dưỡng khá cao; ngoài ra, chúng còn được phân bố ở những bậc địa hình vòm thoải-dốc nhẹ, khá thuận lợi cho việc trồng trọt các loại cây trồng cạn lâu năm hoặc hàng năm. Đây là một loại đất có ưu thế cho phát triển các cây lâu năm có bộ rễ sâu, vì vậy, đề nghị nên ưu tiên cho trồng các loại cây lâu năm có giá trị kinh tế cao.

b). Đất đỏ vàng trên đá sét và biến chất (Fs): Có diện tích là 34.164ha, là loại đất chính của Huyện, chiếm diện tích lớn nhất trong tổng diện tích tự nhiên của huyện Đạ Tẻh (78,64%). Loại đất này phân bố chủ yếu ở khu vực phía Bắc của Huyện, ở những dải núi từ thấp, trung bình đến cao dạng kéo dài uốn nếp nhấp nhô trên địa bàn toàn Huyện, phân bố trên một phần diện tích ở thị trấn Đạ Tẻh và xã Mỹ Đức, chiếm diện tích chủ yếu so với các loại đất khác của các xã còn lại.

Phần lớn diện tích đất Fs hiện tại vẫn là rừng tự nhiên cây lá kim hoặc cây lá rộng; chỉ khoảng 15-20% diện tích là đất nông nghiệp; cây trồng nông nghiệp khá đa dạng, cây ăn quả, điều, bắp, đậu. Nhìn chung, phần lớn đất Fs có tầng mỏng lại phân bố ở địa hình khá dốc ($>25^\circ$), vì vậy, ở những khu vực còn rừng nên được khoanh nuôi bảo vệ rừng để bảo vệ đất; ở khu vực đất nông nghiệp nên duy trì vùng trồng các cây lâu năm, đồng thời có kế hoạch chuyển đổi dần những khu vực cây hàng năm sang cây lâu năm, để hạn chế các quá trình xói mòn rửa trôi đất.

c). Đất vàng đỏ trên đá mác ma axit (Fa): Có diện tích là 54ha, chiếm diện tích không đáng kể trong tổng diện tích tự nhiên của Huyện. Hiện nay, hầu hết diện tích đất vàng đỏ trên đá mácma axit (Fa) là đất rừng thứ sinh cây lá rộng- lá kim, rất ít diện

tích ven chân sườn núi là đất trồng cây ăn quả, bắp, đậu và rau quả. Nhìn chung, Fa là đất tầng mỏng, lại phân bố trên khối núi cao, dốc mạnh, nên ít thích hợp cho khai thác sử dụng nông nghiệp; do đó, đề nghị hạn chế trồng cây trồng nông nghiệp hoặc khai thác nương rẫy trên loại đất này, đồng thời có kế hoạch trồng và bảo vệ rừng nghiêm ngặt để bảo vệ đất.

5.3 Nhóm đất thung lũng do sản phẩm dốc tụ

Nhóm đất này bao gồm những đất hình thành trên các sản phẩm sườn tích-lũ tích-dốc tụ, phân bố dưới dạng vạt gấu sườn dọc chân các khối núi, hoặc đáy thung lũng, tạo thành các dải hẹp xen kẽ trong các thung lũng-hợp thủy vùng đồi núi. Trên địa bàn huyện Đa Tềnh nhóm đất này chỉ có một loại đất **đất thung lũng do sản phẩm dốc tụ (D)**: 2.297ha, chiếm 4,36% diện tích tự nhiên. Phân bố rải rác, dưới dạng những dải hẹp ven hợp thủy và thung lũng vùng đồi núi, ngoại trừ thung lũng vùng bazan Đa Kho, Quảng Trị, Mỹ Đức.

Hầu hết diện tích đất dốc tụ hiện tại là ruộng lúa, ít diện tích là các cây hoa màu lương thực. Nhìn chung, đất dốc tụ có độ phì trung bình, chua, song lại được phân bố ở vị trí địa hình thấp bằng, vì vậy loại đất này khá thích hợp để bố trí chuyên canh lúa nước, chuyên canh cây trồng cạn hàng năm hoặc luân canh lúa nước với cây trồng cạn hàng năm.

6. Tài nguyên nước

6.1 Nước mặt

Nguồn nước mặt trên địa bàn Huyện khá phong phú bao gồm nước mưa, nước sông suối và hệ thống các hồ thủy lợi.

- *Hệ thống sông suối* trên địa bàn huyện Đa Tềnh khá dày đặc, đáng chú ý là sông Đồng Nai (đoạn chảy qua huyện dài khoảng 23 km) và các nhánh sông, suối chính: suối Đa Nhar (42 km), Đa Mí (30 km), Đa Lây (40 km) và Đa Kho (11 km) với tổng lưu vực 1.744 km², ngoài ra còn có một số suối ngắn và nhỏ khác.

- *Hệ thống thủy lợi*: Ngoài nguồn nước từ các sông suối, trên địa bàn còn có 27 công trình hồ chứa và đập dâng. Hai công trình thủy lợi lớn là hồ Đa Hàm và hồ Đa Tềnh với năng lực tưới thiết kế trên 2.700 ha đất nông nghiệp và cấp nước sinh hoạt cho khoảng 5.000 hộ.

Do có hệ thống sông suối, dòng chảy tương đối đều và có các hồ lớn nên nguồn nước mặt khá phong phú, chất lượng đạt tiêu chuẩn sinh hoạt, có thể khai thác nước cho sản xuất nông nghiệp, công nghiệp và sinh hoạt của người dân.

6.2 Nước ngầm

Kết quả điều tra của chương trình Tây Nguyên II (48C - II) và chương trình KC - 12 (năm 1993) của Liên đoàn Địa chất - Thủy văn thực hiện sơ bộ đánh giá tài nguyên nước cho thấy, nước ngầm trên địa bàn huyện thuộc 2 phức hệ chính:

- *Phức hệ chứa nước lỗ hổng các trầm tích nhiều nguồn gốc Haloxen*, thành phần phức hệ gồm: cuội, sạn, bột kết và than bùn, chiều dày tầng nước từ 1 - 25 m, lưu lượng mặt lộ nước từ 0,01 - 6,89 l/s.

- *Phức hệ chứa nước khe nứt các trầm tích lục nguyên, phun trào Jura muộn và Kreta muộn*, thành phần phức hợp gồm: Đá Đaxit, Riolit tầng trên, đá cát và bột kết tầng dưới. Bề mặt phong hóa là sét pha cát dày 0,5 - 5 m, chiều dày cả phức hệ khoảng 450 m, lưu lượng các mặt lộ nước 0,06 - 0,64 l/s.

Về chất lượng nguồn nước, theo kết quả điều tra của Dự án Quy hoạch thủy lợi và nước sinh hoạt nông thôn vùng Đạ Huoai - Đạ Tẻh do Xí nghiệp Tư vấn Thiết kế Xây dựng Thủy lợi 3 thực hiện tháng 11/2000, cho thấy:

- *Nước ngầm tầng mặt* (giếng đào): Nước ngầm tầng mặt và nước sát mặt (ngầm bán áp, độ sâu < 20m) thường có độ cứng khá cao (>50mg CaCO₃/lit), mực nước thay đổi theo vùng và theo mùa: Khu vực trung tâm huyện Đạ Tẻh do được điều tiết bởi hồ Đạ Tẻh nên có mực nước ngầm tương đối nông, độ sâu có nước của các giếng đào từ 2 - 6 m, vùng đồi núi có mực nước ngầm từ 15 - 20 m. Vào mùa mưa, mực nước cách mặt đất từ 1 - 2 m, nhưng về mùa khô mực nước hạ xuống cách mặt đất 5 - 6 m ở những khu vực bào mòn tích tụ và 7 - 12 m ở những khu vực tích tụ xâm thực.

- *Nước ngầm tầng sâu* (giếng khoan với độ sâu > 20 m): Ở độ sâu >20 m, nước ngầm có độ cứng và độ kiềm khá cao (độ cứng toàn phần 1.950 mg CaCO₃/lit, độ kiềm toàn phần 1.325 mg CaCO₃/lit, môi trường axit 0,8 mg oxy/lit). Hiện nay phần lớn dân cư ở các xã vẫn còn sử dụng nước ngầm khai thác từ các giếng đào, giếng khoan cho sinh hoạt hàng ngày, đây là một trong những điểm đáng lưu ý vì với chất lượng nước như vậy đòi hỏi phải có các biện pháp kỹ thuật để xử lý trước khi sử dụng.

7. Tài nguyên rừng

Theo số liệu kiểm kê rừng của Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn tỉnh Lâm Đồng, tổng trữ lượng gỗ của rừng Đạ Tẻh khoảng 1,459 triệu m³; trong đó: rừng tự nhiên đạt khoảng 1,357 triệu m³ (chiếm 93,05% trữ lượng), và rừng trồng khoảng 101,37 nghìn m³ (chỉ chiếm 6,95% trữ lượng rừng, trong đó: rừng trồng cao su 14.954 m³). Rừng gỗ tự nhiên chủ yếu là rừng gỗ lá rộng thường xanh hoặc nửa rụng lá. Rừng tre nứa chủ yếu là lồ ô, các loại rừng hỗn giao và tre nứa. Phân theo trữ lượng của rừng gỗ tự nhiên, rừng trên địa bàn huyện Đạ Tẻh chủ yếu là rừng trung bình với trữ lượng khoảng 375.360 m³, rừng nghèo 276.029 m³ và rừng nghèo kiệt 6.068 m³. Tỷ lệ độ che phủ rừng đạt 63,46% vào năm 2023.

8. Tài nguyên khoáng sản

Tài nguyên khoáng sản ở Đạ Tẻh có sét gạch ngói, đá xây dựng, cát xây dựng và đất san lấp. Theo kết quả điều tra của *Dự án quy hoạch thăm dò, khai thác khoáng sản tỉnh Lâm Đồng đến năm 2020* (phê duyệt tại Quyết định số 146/QĐ-UBND ngày

17/01/2014 của UBND tỉnh Lâm Đồng), trữ lượng và địa bàn phân bố các loại khoáng sản trên như sau:

- Sét gạch ngói: có 01 khu vực tại xã Đa Lây và An Nhơn. Hiện đã được thăm dò, đánh giá trữ lượng cấp 121 là 1.342.000 m³.

- Đá xây dựng: có 02 khu vực mỏ tại xã Đa Kho, khu vực Đa Kho và Đa Pal. Hiện đã được thăm dò, đánh giá trữ lượng cấp 121 + 122 là 9.042.000 m³.

- Cát xây dựng: chủ yếu được phân bố theo các lòng sông, suối và bãi bồi ven sông, suối. Huyện Đa Tẻh có 10 khu vực mỏ tại các xã Mỹ Đức và Đa Kho, có chiều dài theo lòng sông, suối là 35,42km. Hiện có 08 khu vực đã được thăm dò, đánh giá trữ lượng cấp 122 là 1.821.018 m³.

- Đất san lấp: Khu vực huyện Đa Tẻh có 01 khu vực tại xã Đa Kho.

9. Tài nguyên nhân văn

Đa Tẻh là địa phương hội tụ dân di cư từ nhiều tỉnh trong cả nước đến từ năm 1976 đến nay, đồng thời cũng là nơi có nhiều đồng bào dân tộc sinh sống (chiếm khoảng 20% tổng dân số toàn Huyện), trong đó, đồng bào dân tộc K'Ho, Châu Mạ đã cư trú ở đây từ lâu đời. Đặc điểm trên đã tạo cho Đa Tẻh có một nền văn hóa đa dạng và phong phú, với tập quán sinh hoạt và sản xuất khác nhau, góp phần to lớn trong quá trình xây dựng và phát triển kinh tế - xã hội huyện Đa Tẻh ngày một giàu mạnh.

Đa Tẻh là vùng có cảnh quan sinh thái phong phú đa dạng với các hệ sinh thái nông nghiệp, hệ sinh thái rừng, hồ, các dòng sông, là tiền đề quan trọng để phát triển cảnh quan đô thị và ngành du lịch, đặc biệt là du lịch sinh thái. Các điểm du lịch sinh thái của Đa Tẻh khá đa dạng, phong phú như: Thác Xuân Đài, thác 21 xã Đa Pal, thác Đakala xã Triệu Hải, thác Trời xã Đa Kho, hồ Đa Tẻh xã Mỹ Đức, hồ Đa Hàm xã An Nhơn, hồ Đa Lây xã Đa Lây... Tuy nhiên, phần lớn điểm đến chưa được đầu tư quy mô về cơ sở hạ tầng và dịch vụ.

10. Thực trạng môi trường

a). Môi trường nước mặt

Kết quả quan trắc môi trường nước mặt trong mùa mưa và mùa khô giai đoạn 2015-2020 tại cầu Đa Mí như sau²:

- Diễn biến chất lượng nước vào mùa khô: Qua 5 đợt quan trắc đại diện cho mùa khô, từ năm 2015 đến năm 2019, tại vị trí quan trắc cầu Đa Mí, với mỗi thông số có 15 lượt (mẫu) quan trắc. Chất lượng và diễn biến các thông số cụ thể như sau:

² Báo cáo hiện trạng môi trường tỉnh Lâm Đồng giai đoạn 2016-2020

+ Thông số pH, DO, COD, BOD₅, NO₃, NO₂, PO₄⁻: tất cả các mẫu đều có kết quả quan trắc đạt QCVN 08-MT:2015/BTNMT và tại các vị trí quan trắc có sự biến động nhỏ về kết quả qua các năm.

+ Thông số TSS: Thông số này có giá trị quan trắc dao động từ 14 – 55 mg/L. hàm lượng TSS trong nước có sự biến động không lớn so với cùng kỳ các năm trước;

+ Thông số NH₄⁺: Thông số này có giá trị quan trắc dao động từ 0,12 – 1,40 mg/L. kết quả quan trắc hàm lượng nitơ ammonia năm 2018, 2019 giảm đáng kể so với cùng kỳ giai đoạn 2015 – 2017.

+ Thông số Fe tổng: 5 mẫu có kết quả đều vượt QCVN 08-MT:2015/BTNMT qua các năm.

- Diễn biến chất lượng nước vào mùa mưa:

+ Thông số pH, DO, COD, BOD₅, NO₃, NO₂, PO₄⁻: tất cả các mẫu đều có kết quả quan trắc đạt QCVN 08-MT:2015/BTNMT và tại các vị trí có sự biến động nhỏ về kết quả quan trắc qua các năm.

+ Thông số TSS: hàm lượng TSS trong nước năm 2019 giảm xuống đạt QCVN 08-MT:2015/BTNMT.

+ Thông số NH₄⁺: hàm lượng nitơ ammonia giai đoạn 2018 – 2019 có kết quả quan trắc qua các năm tương đối ổn định so với giai đoạn 2015 – 2017.

+ Thông số Fe tổng: vị trí cầu Đa Mí, giá trị quan trắc có xu hướng giảm so với cùng kỳ giai đoạn 2015 – 2019.

Kết quả quan trắc chất lượng nước mặt tại hồ Đa Tẻh cho thấy, nhóm các thông số pH, TSS, NO₃⁻, NO₂⁻, PO₄⁻, Fe tổng có nồng độ dao động nhỏ qua các năm và tất cả các mẫu đều đạt QCVN 08-MT:2015/BTNMT quy định; Nhóm thông số có nồng độ dao động mạnh qua các năm và có xu hướng giảm nồng độ so với năm 2017 (mùa khô): COD, BOD₅, NH₄⁺ và Coliform.

b). Môi trường nước ngầm

Theo báo cáo hiện trạng môi trường tỉnh Lâm Đồng giai đoạn 2016-2020, kết quả quan trắc chất lượng nước dưới đất phân theo địa tầng tại hai điểm quan trắc trên địa bàn Huyện, mặc dù các thông số có sự biến động qua các năm nhưng nhìn chung vẫn nằm trong ngưỡng quy định tại QCVN 09-MT: 2015/BTNMT.

c). Môi trường không khí, tiếng ồn

Kết quả quan trắc môi trường không khí tại ngã tư thị trấn Đa Tẻh giai đoạn 2015-2020 như sau³:

- Nhóm các thông số pH, TSS, NO₃⁻, NO₂⁻, PO₄⁻, Fe tổng có nồng độ dao động nhỏ qua các năm và tất cả các mẫu đều đạt QCVN 08-MT:2015/BTNMT quy định.

³ Báo cáo hiện trạng môi trường tỉnh Lâm Đồng giai đoạn 2016-2020.

- Nhóm thông số có nồng độ dao động mạnh qua các năm và có xu hướng giảm nồng độ so với năm 2017 (mùa khô): COD, BOD₅, NH₄⁺ và Coliform.

Diễn biến qua các năm, thông số bụi, SO₂, NO₂, CO qua kết quả quan trắc nhận thấy đều không vượt quy chuẩn quy định, QCVN 05:2013/BTNMT: Quy chuẩn Quốc gia về chất lượng không khí xung quanh. Diễn biến qua các năm, thông số bụi, SO₂, CO có xu hướng giảm vào mùa mưa. Thông số độ ồn có sự ổn định không biến động.

d). Nước thải, chất thải sinh hoạt và hiện trạng thu gom xử lý chất thải rắn

Nước thải và chất thải sinh hoạt: Các chỉ tiêu về nước thải sinh hoạt như hàm lượng BOD, COD, amoni, Coliform đều vượt tiêu chuẩn cho phép về nước thải; Các chỉ tiêu pH, TSS, Tổng N, Tổng P nằm trong giới hạn cho phép. Nước thải từ sản xuất và hoạt động chăn nuôi theo kết quả quan trắc vượt tiêu chuẩn cho phép nhiều lần.

Thu gom và xử lý rác thải rắn: Tỷ lệ thu gom chất thải rắn sinh hoạt đô thị tại thị trấn Đa Tề đạt 80%; Tỷ lệ thu gom dọc theo các tuyến đường trục chính tại các xã trên đạt tỷ lệ 64%⁴. Rác thải rắn sau khi thu gom được vận chuyển về bãi rác Đa Tề tại thôn 1 xã Đa Kho. Tuy nhiên, do khối lượng rác tập kết về khá lớn nên việc chôn lấp chỉ thực hiện một phần, khối lượng rác còn lại được đổ lộ thiên nên phát sinh mùi hôi, ruồi nhặng và nước rỉ rác, gây ô nhiễm môi trường xung quanh, ảnh hưởng đến các hộ dân sinh sống lân cận khu vực bãi rác cũng như có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường đất, môi trường nước của khu vực.

II. PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI

1. Phát triển kinh tế

Thực hiện Nghị quyết của Huyện ủy, HĐND huyện về phát triển kinh tế - xã hội - quốc phòng an ninh năm 2024, căn cứ các ý kiến chỉ đạo, các Kế hoạch của Ủy ban nhân dân tỉnh về triển khai các giải pháp chủ yếu chỉ đạo điều hành thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách Nhà nước năm 2024, Ủy ban nhân dân huyện đã tập trung chỉ đạo thực hiện và đạt được nhiều kết quả tích cực. Theo báo cáo số 355/BC-UBND ngày 19 tháng 8 năm 2024 của UBND huyện Đa Tề về Tình hình thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội tháng 8 và 8 tháng đầu năm, nhiệm vụ giải pháp trọng tâm tháng 9 và những tháng còn lại năm 2024, một số chỉ tiêu phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn huyện Đa Tề trong năm 2024 như sau:

(1). Về công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp: Tình hình sản xuất công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp tiếp tục có sự phát triển; các ngành công nghiệp như sản xuất vật liệu xây dựng, tơ tằm, may mặc, chế biến hạt điều tiếp tục được duy trì và có sự mở rộng; tiểu thủ công nghiệp chủ yếu phát triển các ngành như kỹ nghệ sắt, sản xuất đồ gỗ, sơ chế, chế biến nông sản, sửa chữa cơ khí nhỏ, gia công bàn ghế nhựa; lĩnh vực

⁴ Báo cáo hiện trạng môi trường tỉnh Lâm Đồng giai đoạn 2016-2020.

năng lượng mặt trời có sự phát triển khá, góp phần nâng cao giá trị sản xuất. Năm 2024 tiếp tục triển khai, thực hiện Nghị quyết số 06-NQ/HU ngày 09/4/2021 của Huyện ủy về việc tăng cường thu hút đầu tư phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp giai đoạn 2021-2025. Trong 8 tháng đầu năm 2024, tình hình sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp hoạt động ổn định; giá trị sản xuất của ngành ước đạt 440,800 tỷ đồng (giá SS 2010), đạt 75,71% KH, tăng 6,47% so với cùng kỳ năm 2023.

(2). Về thương mại dịch vụ: Hoạt động thương mại, dịch vụ tiếp tục có sự phát triển; công tác kiểm soát thị trường, phòng chống kinh doanh hàng giả, hàng kém chất lượng, gian lận thương mại được tăng cường. Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ 8 tháng đầu năm 2024 ước đạt 3.072 tỷ đồng, đạt 69,56% KH, tăng 14,31% so với cùng kỳ năm 2023. Về phát triển du lịch, mặc dù huyện Đạ Tẻh nằm trong cụm du lịch Đạ Huoai – Đạ Tẻh – Cát Tiên nhưng do hạn chế trong giao thông đối ngoại nên ngành du lịch của Huyện hầu như chưa phát triển, chủ yếu chỉ phục vụ nhu cầu nội huyện. Với các khu, điểm du lịch thích hợp để phát triển du lịch sinh thái như hồ Đạ Tẻh, thác Đạ K’la, hồ Đạ Hàm, trong tương lai nếu cơ sở hạ tầng được đầu tư thì sẽ thu hút được du khách đến tham quan, giải trí.

(3). Về nông lâm nghiệp:

- Sản xuất nông nghiệp:

+ Trồng trọt: Tổng diện tích cây hàng năm đạt 2.477 ha, trong đó, diện tích lúa 1.722 ha, đạt 103,1% KH (tăng 3,06% so với cùng kỳ); diện tích bắp 71,5ha, đạt 45.93 % kế hoạch; rau, đậu các loại 126,9 ha; cây gia vị 23 ha; cây lấy củ có chất bột 21,8 ha cây hàng năm khác 511,6 ha. Tổng diện tích cây lâu năm ước đạt 14.235 ha, đạt 92,48% kế hoạch, bằng 99,2% so với cùng kỳ. Trong đó: diện tích dâu tằm 1.186 ha, đạt 79,06% kế hoạch, bằng 79,89% so với cùng kỳ; cà phê 642 ha, đạt 93,36% kế hoạch, bằng 92,21% cùng kỳ; cây điều 5.398 ha, đạt 98,05% Kế hoạch, bằng 93,41% so với cùng kỳ; cây tiêu 55,5 ha, đạt 96,45% KH; cây cao su 3.209 ha, đạt 97,78 kế hoạch, bằng 98,48% cùng kỳ; cây ăn quả đạt 3.655 ha, đạt 108,76% kế hoạch; cây chè 26 ha; cây lâu năm khác: 64 ha.

+ Về chăn nuôi: Tình hình chăn nuôi cơ bản ổn định, tiếp tục phát triển theo hướng chất lượng cao; triển khai tốt công tác tiêm phòng trên đàn gia súc, gia cầm. Tổng đàn trâu hiện có 1043 con trâu, đạt 84,29 % kế hoạch (bằng 81,29 % so với cùng kỳ); đàn bò 4343 con, đạt 93.02 % KH năm (bằng 89,05% so với cùng kỳ); tổng đàn heo 109,358 con, đàn gia cầm đạt 728.13 ngàn con (gà 635.96 ngàn con, vịt 70.5 ngàn con, ngan, ngỗng 20.67 ngàn con) ; đàn thỏ 1.000 con; đàn dê 755 con.

- Lâm nghiệp: Tiếp tục thực hiện Kế hoạch số 78/KH-UBND ngày 29/4/2021 của UBND huyện về việc trồng 3,532 triệu cây xanh gắn với trồng rừng cảnh quan trên địa

bản huyện Đa Tềh giai đoạn 2021-2025 Tổng diện tích đất rừng trên địa bàn huyện là 34.740,4 ha. Trong đó: Rừng tự nhiên: 23.886,7 ha; rừng trồng đã thành rừng: 9.540,6 ha; rừng trồng chưa thành rừng: 1.313,9 ha. Hiện trên địa bàn huyện có 23 dự án/20 doanh nghiệp thuê đất, thuê rừng với tổng diện tích 6.997,6 ha.

Nhìn chung, tình hình kinh tế - xã hội của huyện tiếp tục phát triển ổn định; sản xuất nông nghiệp tiếp tục đầu tư, phát triển; thu ngân sách tăng so với cùng kỳ; công nghiệp tiểu thủ công nghiệp nhất là về lĩnh vực năng lượng tái tạo có sự phát triển khá; an sinh xã hội được đảm bảo, đời sống nhân dân ổn định; tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội được giữ vững.

2. Dân số, việc làm và mức sống dân cư

Dân số trung bình năm 2023 toàn Huyện là 45,029 ngàn người, trong đó dân số thành thị chiếm 36,67%, thấp hơn mức bình quân toàn tỉnh (39,38%) và dân số nông thôn chiếm 63,33% (tỉnh Lâm Đồng là 60,62%)⁵. Mật độ dân số trung bình là 85 người/km², tuy nhiên phân bố không đều, chủ yếu tập trung ở khu vực TT. Đa Tềh (649 người/km²) và khu vực trung tâm các xã, dọc các tuyến đường lớn.

Dân cư trên địa bàn huyện chủ yếu là dân di cư từ khu vực miền Bắc và miền Trung. Trên địa bàn huyện, bên cạnh dân tộc Kinh còn có các dân tộc khác cùng sinh sống như K'Ho, Châu Mạ (là người bản địa), Tày, Nùng (di cư từ phía Bắc vào). Dân tộc Kinh có trình độ thâm canh khá cao, có ý thức tốt về tích lũy để phát triển kinh tế gia đình, một bộ phận đáng kể trong dân cư đã có nhận thức tốt về nâng cao trình độ nguồn nhân lực.

Tổng số lao động đang làm việc trong nền kinh tế là 26.879 người, chiếm 60,69% dân số toàn huyện. Phân theo ngành kinh tế như sau: lao động ngành nông - lâm nghiệp và thủy sản chiếm 60,04%, ngành công nghiệp – xây dựng: 11,03%, lao động thương mại-dịch vụ: 19,93%. Hiện nay bình quân diện tích đất sản xuất nông nghiệp trên đầu người và theo lao động nông nghiệp vẫn còn cao, tuy nhiên trong tương lai, với sức ép về tăng dân số và tăng thu nhập ở khu vực nông thôn, đòi hỏi phải có sự dịch chuyển về cơ cấu lao động xã hội theo hướng công nghiệp hóa và hiện đại hóa. Do đó, khu vực kinh tế công nghiệp, dịch vụ cần được chú trọng đầu tư để giải quyết việc làm cho người dân.

Về chất lượng lao động: Mặc dù chất lượng lao động nông thôn có xu thế tăng nhưng so với yêu cầu phát triển vẫn còn thấp. Đây là vấn đề khó khăn trong việc ứng dụng cũng như tiếp cận khoa học kỹ thuật mới vào sản xuất (đặc biệt là sản xuất nông nghiệp). Trong tương lai, cần chú trọng đào tạo lao động nông nghiệp-nông thôn, nâng

⁵ Niên giám thống kê tỉnh Lâm Đồng năm 2023.

cao khả năng tiếp cận các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất nông nghiệp nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm và giá trị sản xuất.

Thu nhập bình quân/người của Huyện đã có sự cải thiện rõ rệt trong thời gian qua, đạt 62,5 triệu đồng/người vào năm 2023. Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều năm 2023 còn 2,9%. Tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề đạt 44%.

III. ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI

1. Thuận lợi

- Điều kiện khí hậu, đất đai, địa hình đa dạng, nguồn nước mặt khá dồi dào, thích hợp cho phát triển nhiều loại cây trồng nhiệt đới, nhất là cây lâu năm như điều, dâu tằm, hồ tiêu, và cây ăn quả.

- Nền kinh tế huyện có sự tăng trưởng khá ổn định với tốc độ tăng khá cao, nhất là sản xuất nông nghiệp, bước đầu đã hình thành các vùng chuyên canh cây trồng mũi nhọn như: lúa, dâu tằm, điều, tiêu,...

- Cơ sở hạ tầng đã được quan tâm đầu tư, đặc biệt là các công trình thủy lợi, mở ra triển vọng lớn về chuyển đổi cơ cấu mùa vụ và cơ cấu cây trồng theo hướng đa dạng sản phẩm.

- Nguồn lao động dồi dào, nhân dân đa số từ các vùng nghèo của các tỉnh miền Bắc và miền Trung về đây lập nghiệp nên có truyền thống cần cù lao động, hiếu học và tích cực ứng dụng tiến bộ kỹ thuật.

2. Khó khăn

- Điểm xuất phát về kinh tế của huyện thấp, chuyển dịch cơ cấu kinh tế chậm, đến nay về cơ bản vẫn là huyện thuần nông.

- Cơ sở hạ tầng tuy đã được quan tâm đầu tư nhưng vẫn còn nhiều mặt hạn chế, nhất là các xã vùng sâu và khu vực đồng bào dân tộc.

- Thành phần dân cư hết sức đa dạng, trình độ dân trí thấp. Lực lượng lao động chủ yếu là phổ thông, tỉ lệ lao động qua đào tạo thấp sẽ là trở ngại lớn trong quản lý sản xuất, ứng dụng tiến bộ kỹ thuật và phát triển nông thôn mới.

PHẦN II

KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024

I. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024

Trên cơ sở Nghị quyết số 239/NQ-HĐND ngày 8 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lâm Đồng về danh mục các dự án đầu tư và điều chỉnh danh mục các dự án đầu tư cần thu hồi đất trên địa bàn tỉnh, Nghị quyết số 240/NQ-HĐND ngày 8 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lâm Đồng về chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng để thực hiện dự án và điều chỉnh danh mục các dự án cần chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ trên địa bàn tỉnh, Nghị quyết số 238/NQ-HĐND ngày 8 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lâm Đồng hủy bỏ danh mục các dự án đầu tư cần thu hồi đất và các dự án đầu tư cần chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ sang mục đích khác, UBND huyện Đa Tề đã xây dựng kế hoạch sử dụng đất năm 2024 và đã được UBND tỉnh Lâm Đồng phê duyệt tại Quyết định số 2597/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2023.

Trong năm 2024, UBND huyện Đa Tề đã tiến hành công tác giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích và thu hồi đất theo đúng kế hoạch được duyệt. Kết quả thực hiện danh mục công trình cũng như các chỉ tiêu sử dụng đất năm 2024 trên địa bàn huyện như sau:

1. Kết quả thực hiện danh mục các công trình kế hoạch sử dụng đất năm 2024

Tổng số công trình, dự án được duyệt trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 189 công trình với tổng diện tích 637,28ha. Cụ thể:

- Số công trình, dự án đăng ký mới năm 2024 là 21 công trình với tổng diện tích 121,01ha; gồm: 6 công trình dự án với tổng diện tích 11,93ha thuộc diện thu hồi đất, 10 công trình dự án với tổng diện tích 21,39ha thuộc diện chuyển mục đích sử dụng đất, 5 công trình dự án với tổng diện tích 87,69ha thuộc diện giao đất.

- Số công trình, dự án năm 2023 chuyển tiếp sang năm 2024 là 107 công trình với tổng diện tích 206,22ha; gồm: 21 công trình dự án với tổng diện tích 101,58ha thuộc diện thu hồi đất, 13 công trình dự án với tổng diện tích 20,14ha thuộc diện chuyển mục đích sử dụng đất, 73 công trình dự án với tổng diện tích 84,58ha thuộc diện giao đất.

- Số công trình, dự án năm 2022 chuyển tiếp sang năm 2024 là 61 công trình với tổng diện tích 310,05ha; gồm: 43 công trình dự án với tổng diện tích 187,49ha thuộc diện thu hồi đất, 4 công trình dự án với tổng diện tích 20,75ha thuộc diện chuyển mục đích sử dụng đất, 14 công trình dự án với tổng diện tích 101,81ha thuộc diện giao đất.

Kết quả thực hiện danh mục công trình, dự án (không bao gồm diện tích chuyển mục đích hộ gia đình cá nhân) trong năm 2024 như sau:

**Bảng 3: Đánh giá kết quả thực hiện các dự án công trình
trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Đạ Tẻh**
(không bao gồm diện tích chuyển mục đích hộ gia đình cá nhân)

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Kế hoạch năm 2024		Đã thực hiện		Chưa hoặc đang thực hiện/ Chuyển tiếp sang KH 2025		Điều chỉnh khỏi kế hoạch năm 2025	
			Số dự án	Diện tích (ha)	Số dự án	Diện tích (ha)	Số dự án	Diện tích (ha)	Số dự án	Diện tích (ha)
	Tổng		189	637,28	22	22,23	122	564,23	45	49,85
	<i>So với kế hoạch năm 2024 (%)</i>		<i>100,00</i>	<i>100,00</i>	<i>11,64</i>	<i>3,49</i>	<i>64,55</i>	<i>88,54</i>	<i>23,81</i>	<i>7,82</i>
I	Công trình, dự án thu hồi đất		70	301,00	6	16,66	25	238,80	39	45,54
1	Đất quốc phòng	CQP	1	15,16	1	15,16				
2	Đất an ninh	CAN	9	0,73			9	0,73		
3	Đất ở	ODT	2	56,18			2	56,18		
4	Đất phát triển hạ tầng	DHT	57	228,87	5	1,50	14	181,90	38	45,47
-	Đất giao thông	DGT	51	190,80	5	1,50	8	143,82	38	45,47
-	Đất thủy lợi	DTL	3	32,98			3	32,98		
-	Đất công trình năng lượng	DNL	1	0,38			1	0,38		
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1	0,56			1	0,56		
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	1	4,15			1	4,15		
5	Đất xây dựng trụ sở của TCSN	DTS	1	0,07					1	0,07
II	Công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất, cho thuê đất		27	62,27	12	4,87	13	54,43	2	2,00
1	Đất cơ sở sản xuất PNN	SKC	6	2,50	3	0,20	1	0,30	2	2,00
2	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	1	0,50			1	0,50		
3	Đất thương mại dịch vụ	TMD	6	13,10	2	4,10	4	9,00		
4	Đất phát triển hạ tầng	DHT	3	3,98			3	3		
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	1	3,00			1	3,00		
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	2	0,98			2			
5	Đất nông nghiệp khác	NKH	9	34,11	7	0,57	2	33,55		
6	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1	0,08			1	0,08		
7	Đất ở tại đô thị	ODT	1	8,00			1	8,00		
II	Công trình giao đất		92	274,01	4	0,70	84	271,00	4	2,31
1	Giao đất khu tái định canh	CLN	1	82,96			1	82,96		
2	Giao đất khu tái định cư	ODT	1	2,78			1	2,78		
3	Giao đất khu tái định canh	TSC	24	14,59	1	0,22	23	14,37		
4	Giao đất các công trình DTS	DTS	3	0,49			2	0,45	1	0,05
5	Giao đất các công trình TON	TON	4	1,32			3	0,82	1	0,50
6	Giao đất các công trình TIN	TIN	2	0,60			2	0,60		
7	Giao đất các công trình DSH	DSH	11	8,39			11	8,39		
8	Giao đất các công trình DKV	DKV	3	3,11			2	2,85	1	0,26
9	Giao đất các công trình DHT	DHT	37	107,78	3	0,49	33	105,79	1	1,50
-	Giao đất các công trình DVH	DVH	11	3,73			11	3,73		
-	Giao đất các công trình DTL	DTL	1	91,69			1	91,69		
-	Giao đất các công trình DTT	DTT	8	2,75			8	2,75		
-	Giao đất các công trình DYT	DYT	2	0,24			2	0,24		
-	Giao đất các công trình NTD	NTD	3	5,80			2	4,30	1	1,50
-	Giao đất các công trình DRA	DRA	1	1,35			1	1,35		
-	Giao đất các công trình DGD	DGD	11	2,21	3	0,49	8	1,72		
10	Giao đất nông nghiệp cho UBND các xã (đất công)	NNP	6	51,98			6	51,98		

Nguồn: - Kế hoạch năm 2024 trích theo QĐ số 2597/QĐ-UBND ngày 28/12/2023 của UBND tỉnh Lâm Đồng.

- Chi tiết kết quả thực hiện từng công trình, dự án được thể hiện trong các phụ biểu 01-03 đính kèm.

Cụ thể như sau:

(1). Công trình, dự án đã thực hiện: 22 công trình với tổng diện tích là 22,23ha. Công trình đã thực hiện chiếm 11,64% tổng số công trình và 3,49% diện tích được duyệt. Cụ thể như sau:

Bảng 4: Danh mục các công trình dự án đã thực hiện trong KHSDD 2024 huyện Đà Nẵng

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Địa điểm xã, thị trấn	Năm kế hoạch
I	Công trình, dự án thu hồi đất			
1	Xây dựng căn cứ hậu cần kỹ thuật Huyện	15,16	TT Đà Nẵng	2022
2	Đường Xuân Thành - Xuân Châu	1,37	Đà Nẵng	2022
3	Đường liên xã Triệu Hải - Đà Nẵng ⁶	0,13	Đà Nẵng	2024
4	Hệ thống thoát nước thị trấn Đà Nẵng (Các Tuyến DF2, DF1, NF9, DX7, DX5, NE11, N14, DX9, DX3, NE7, DX1, D5, N3, D3)	Thực hiện trên nền hiện trạng, không thu hồi đất ⁷	TT Đà Nẵng	2022
5	Cầu Đà Nẵng		Mỹ Đức	2023
6	Cầu Đà Nẵng		TT Đà Nẵng	2023
II	Công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất, cho thuê đất			
7	Công ty TNHH Phương Hùng	0,04	Đà Nẵng	2022
8	Công ty TNHH Phương Hùng	0,09	Đà Nẵng	2022
9	Công ty TNHH Phương Hùng	0,07	Đà Nẵng	2022
10	Cửa hàng xăng dầu (Công ty TNHH MTV Hải Bảo)	0,10	Đà Nẵng	2023
11	Chuyển mục đích đất thương mại dịch vụ (hộ gia đình cá nhân)	4,00	Triệu Hải	2023
12	Chuyển mục đích đất NKH hộ gia đình cá nhân	0,01	Mỹ Đức	2023
13	Chuyển mục đích đất NKH hộ gia đình cá nhân	0,01	Đà Nẵng	2023
14	Chuyển mục đích đất NKH hộ gia đình cá nhân	0,0030	Đà Nẵng	2023
15	Chuyển mục đích đất NKH hộ gia đình cá nhân	0,02	Đà Nẵng	2023
16	Chuyển mục đích đất NKH hộ gia đình cá nhân	0,01	Đà Nẵng	2023
17	Chuyển mục đích đất NKH hộ gia đình cá nhân	0,02	An Nhơn	2023
18	Chuyển mục đích đất NKH hộ gia đình cá nhân	0,50	Mỹ Đức	2024
III	Công trình dự án giao đất			
19	Giao đất xây dựng trụ sở Viện kiểm soát	0,22	TT Đà Nẵng	2023
20	Trường mầm non Hoàng Anh (Giao đất theo hiện trạng sử dụng)	0,06	Mỹ Đức	2023
21	Trường tiểu học Mỹ Đức (Giao đất theo hiện trạng sử dụng)	0,18	Mỹ Đức	2023
22	Trường tiểu học Mỹ Đức (Giao đất theo hiện trạng sử dụng)	0,25	Mỹ Đức	2023

(2). Công trình chưa hoặc đang thực hiện, đề xuất chuyển tiếp sang thực hiện trong năm 2025: 122 công trình với tổng diện tích 564,23ha. Cụ thể: Các công trình, dự án năm 2024 là 18 công trình với tổng diện tích 116,38ha; Các công trình, dự án

⁶ Diện tích được phê duyệt trong KHSDD năm 2024 là 1,92ha, cập nhật theo kết quả thu hồi đất.

⁷ Diện tích được phê duyệt trong KHSDD năm 2024: Hệ thống thoát nước thị trấn Đà Nẵng 2,58ha, Cầu Đà Nẵng 0,24ha, Cầu Đà Nẵng 0,24ha.

năm 2023 là 78 công trình với tổng diện tích 184,62ha; Các công trình, dự án năm 2022 là 26 công trình với tổng diện tích là 263,24ha. Đối với các công trình đăng ký năm kế hoạch 2022 và năm 2023 mặc dù là công trình quá 2 năm nhưng hiện đang triển khai thực hiện, chưa hoàn tất các thủ tục về đất đai nên điều chỉnh sang năm 2025 để tiếp tục thực hiện.

(3). Công trình, dự án đề xuất hủy bỏ: 45 công trình với tổng diện tích 49,85ha, Cụ thể: Các công trình, dự án năm 2024 là 1 công trình với tổng diện tích 4,0ha; Các công trình, dự án năm 2023 là 15 công trình với tổng diện tích 15,76ha; Các công trình, dự án năm 2022 là 29 công trình với tổng diện tích là 30,09ha. Cụ thể như sau:

Bảng 5: Danh mục công trình, dự án đề xuất loại bỏ khỏi KHSDĐ năm 2025 huyện Đạ Tẻh

STT	Hạng mục	Kế hoạch (ha)	Địa điểm xã, thị trấn	Năm kế hoạch
I	Công trình, dự án thu hồi đất			
1	Trụ sở làm việc của bảo hiểm xã hội huyện Đạ Tẻh	0,07	TT Đạ Tẻh	2022
2	Đường nội đồng kênh tiêu Đạ Hàm	2,00	An Nhơn	2022
3	Đường nội đồng thôn 1 (từ nhà ông 5 kẹt đến đất ông Bình dài 1,8 km)	0,90	An Nhơn	2022
4	Nâng cấp đường vào khu sản xuất buôn Tổ Lan	1,04	An Nhơn	2022
5	Dự án hạ tầng cho vùng sản xuất lúa Nếp Quýt	0,94	An Nhơn	2022
6	Đường giao thông liên thôn Trảng Dầu, Mỏ Vệt	0,50	Đạ Kho	2022
7	Vòng xoay giao thông giữa đường vào cầu Đạ Tẻh và đường vào các xã Đạ Kho, Quảng Trị, Triệu Hải, Đạ Pal	1,05	Đạ Kho	2022
8	Sửa chữa, nâng cấp đường trần tránh lũ thôn 11 (Mỏ Vệt)	0,15	Đạ Kho	2022
9	Nâng cấp, mở rộng đường từ ĐT 721 vào khu Mỏ Vệt	2,08	Đạ Kho	2022
10	Sửa chữa nâng cấp đường GT nội đồng thôn 8 xã Đạ Kho	0,77	Đạ Kho	2022
11	Nâng cấp, mở rộng đường giao thông đi từ ĐT.721 vào thôn Sơn Thủy và thôn Hương Thanh, xã Đạ Lây, huyện Đạ Tẻh	2,70	Đạ Lây	2022
12	Đường giao thông thôn Hương Thanh, xã Đạ Lây	0,49	Đạ Lây	2022
13	Nâng cấp, mở rộng đường giao thông liên thôn kết hợp giao thông nội đồng thôn Vĩnh Phước và thôn Lộc Hòa	2,03	Đạ Lây	2022
14	Đường GTNT đoạn từ ngã 3 khe rắn thôn Tôn K'Long đến đất nhà ông K' Sơn	0,75	Đạ Pal	2022
15	Đường GTNT đoạn từ đất ông K' Pốt Tôn K'Long đến đất nhà ông K' K'Ráh	0,55	Đạ Pal	2022
16	Đường giao thông Đạ Pal - Tôn K'Long	0,37	Đạ Pal	2022
17	Đường giao thông nông thôn thôn 4 xã Quảng Trị	0,37	Quảng Trị	2022
18	Kè bờ sông chống sạt lở KDC thôn 1 xã Quảng Trị và thôn 3 xã Đạ Kho	0,12	Quảng Trị, Đạ Kho	2022
19	Nâng cấp đường, cống hộp thôn Hà Mỹ	0,14	Quốc Oai	2022
20	Đường lên khu sản xuất Đạ Bin, xã Triệu Hải	3,70	Triệu Hải	2022
21	Đường giao thông từ tổ dân phố 4A đi tổ dân phố 4C, thị trấn Đạ Tẻh	0,65	TT Đạ Tẻh	2022

STT	Hạng mục	Kế hoạch (ha)	Địa điểm xã, thị trấn	Năm kế hoạch
I	Công trình, dự án thu hồi đất			
22	Đường giao thông đi từ Trung tâm thị trấn Dạ Tềh vào khu đồng bào dân tộc thiểu số tổ dân phố 3, tổ dân phố 7	1,55	TT Dạ Tềh	2022
23	Đường từ trung tâm thị trấn Dạ Tềh vào nghĩa địa tổ dân phố 7	1,63	TT Dạ Tềh	2022
24	Đường từ 26/3 đến TL 725 qua các tổ dân phố 4D, 4B, 4A	2,50	TT Dạ Tềh	2022
25	Đường DF3 từ tổ dân phố 4A đi tổ dân phố 4C TT Dạ Tềh	0,57	TT Dạ Tềh	2022
26	Nâng cấp, mở rộng đường nội thị đoạn qua tổ dân phố 6A, 6B thị trấn Dạ Tềh	0,67	TT Dạ Tềh	2022
27	Đường GTNT đoạn từ đất ông K' Sòng Tôn K'Long đến đất nhà ông K' KRáh	0,50	Đạ Pal	2023
28	Đường GTNT đoạn từ đất ông K' Sơn Tôn K'Long đến đất nhà ông K' Lê	0,40	Đạ Pal	2023
29	Đường GTNT đoạn từ ngã 3 đất ông Minh Tôn K'Long đến đất nhà ông K' Jic	0,60	Đạ Pal	2023
30	Đường GTNT đoạn từ đất ông Thành Tôn K'Long đến đất nhà ông K' Tôn	0,45	Đạ Pal	2023
31	Đường GTNT đoạn từ ngã 3 đất ông Thành Tôn K'Long đến đất nhà ông K' Díp	0,50	Đạ Pal	2023
32	Thông tuyến đường liên thôn thôn Xuân Thành - Giao Yển	0,90	Đạ Pal	2023
33	Đường GTNT đoạn từ cầu ông Lùng thôn Xuân Thượng đến nhà ông Cẩn	0,60	Đạ Pal	2023
34	Đường GTNT đoạn từ nhà bà Ngưỡng thôn Xuân Thành đến cổng hợp Xuân Châu	0,50	Đạ Pal	2023
35	Đường GTNT đoạn từ nhà ông Quỳnh đến nhà ông Lực thôn Xuân Thành	0,50	Đạ Pal	2023
36	Đường GTNT đoạn từ cổng hợp Xuân Châu đến nhà ông Đức	0,50	Đạ Pal	2023
37	Nâng cấp, mở rộng đường GTNT đi từ 725 vào Buôn Đạ Nhar - lên khu sản xuất cao su tập trung, xã Quốc Oai	7,11	Quốc Oai	2023
38	Bê tông hóa đường giao thông nông thôn nối liền khu dân cư thôn Phú Thành	0,70	Đạ Lây	2023
39	Đường giao thông nội đồng thôn 6 Bàu Cỏ (giai đoạn 2)	4,00	TT Dạ Tềh	2024
II	Công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất			
40	Nhà máy chế biến hạt điều (Công ty TNHH Chánh Thu)	0,50	Đạ Lây	2023
41	Cơ sở sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ (Công ty TNHH Đông Hasa)	1,50	Đạ Lây	2023
III	Công trình, dự án giao đất			
42	Trụ sở làm việc của Đội Quản lý Thị trường số 4	0,05	Đạ Kho	2022
43	Tiểu công viên thị trấn Dạ Tềh	0,26	TT Dạ Tềh	2022
44	Giao đất theo hiện trạng sử dụng nghĩa địa thôn Đạ Nhar		Quốc Oai	2022
45	Nhà nguyện thôn Tôn K'Long	0,50	Đạ Pal	2023

Kết quả thực hiện danh mục công trình kế hoạch sử dụng đất năm 2024 chia theo từng năm kế hoạch cụ thể như sau:

- **Công trình đăng ký mới trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024:** 21 dự án, công trình với tổng diện tích 121,01ha, chiếm 11,11% số công trình và 18,99% diện tích trong tổng số công trình trong năm kế hoạch. Trong đó:

+ Công trình đã thực hiện: 2 dự án, công trình với tổng diện tích 0,63ha, chiếm 1,06% số công trình và 0,10% diện tích trong tổng số công trình trong năm kế hoạch, gồm 1 công trình thuộc diện thu hồi đất và 1 công trình thuộc diện chuyển mục đích sử dụng đất.

+ Công trình chưa thực hiện, đề xuất chuyển tiếp năm 2025: 18 dự án, công trình với tổng diện tích 116,38ha, chiếm 9,52% số công trình và 18,26% diện tích trong tổng số công trình trong năm kế hoạch. Trong 18 công trình dự án chuyển tiếp bao gồm 4 công trình thuộc diện thu hồi đất, 9 công trình thuộc diện chuyển mục đích và 5 công trình thuộc diện giao đất.

+ Công trình chưa thực hiện, loại bỏ khỏi kế hoạch năm 2025: 1 dự án, công trình với tổng diện tích 4,0ha, chiếm 0,53% số công trình và 0,63% diện tích trong tổng số công trình trong năm kế hoạch. Công trình dự án loại bỏ là công trình thuộc diện thu hồi đất.

- **Công trình chuyển tiếp từ kế hoạch sử dụng đất năm 2023:** 107 dự án, công trình với tổng diện tích 206,22ha, trong đó:

+ Công trình đã thực hiện: 14 dự án, công trình với tổng diện tích 4,87ha, chiếm 7,41% số công trình và 0,76% diện tích trong tổng số công trình trong năm kế hoạch. Trong 14 công trình dự án đã thực hiện bao gồm 2 công trình thuộc diện thu hồi đất, 8 công trình thuộc diện chuyển mục đích và 4 công trình thuộc diện giao đất.

+ Công trình chưa thực hiện, đề xuất chuyển tiếp năm 2025: 78 dự án, công trình với tổng diện tích 184,62ha, chiếm 41,27% số công trình và 28,97% diện tích trong tổng số công trình trong năm kế hoạch. Trong 78 công trình dự án chuyển tiếp bao gồm 7 công trình thuộc diện thu hồi đất, 3 công trình thuộc diện chuyển mục đích và 68 công trình thuộc diện giao đất.

+ Công trình chưa thực hiện, loại bỏ khỏi kế hoạch năm 2025: 15 dự án, công trình với tổng diện tích 15,76ha, chiếm 7,94% số công trình và 2,47% diện tích trong tổng số công trình trong năm kế hoạch. Trong 15 công trình dự án loại bỏ bao gồm 12 công trình thuộc diện thu hồi đất, 2 công trình thuộc diện chuyển mục đích và 1 công trình thuộc diện giao đất.

- **Công trình chuyển tiếp từ kế hoạch sử dụng đất năm 2022:** 61 dự án, công trình với tổng diện tích 310,05ha, chiếm 32,28% số công trình và 48,65% diện tích trong tổng số công trình trong năm kế hoạch, trong đó:

+ Công trình đã thực hiện: 6 dự án, công trình với tổng diện tích 16,73ha, chiếm 3,17% số công trình và 2,63% diện tích trong tổng số công trình trong năm kế hoạch. Trong 6 công trình dự án đã thực hiện bao gồm 3 công trình thuộc diện thu hồi đất và 3 công trình thuộc diện chuyển mục đích.

+ Công trình chưa hoặc đang thực hiện, đề xuất chuyển tiếp năm 2025: 26 dự án, công trình với tổng diện tích 263,24ha, chiếm 13,76% số công trình và 41,31% diện tích trong tổng số công trình trong năm kế hoạch. Trong 26 công trình dự án đã thực hiện bao gồm 14 công trình thuộc diện thu hồi đất, 1 công trình thuộc diện chuyển mục đích và 11 công trình thuộc diện giao đất.

+ Công trình chưa thực hiện, loại bỏ khỏi kế hoạch năm 2025: 29 dự án, công trình với tổng diện tích 30,09ha, chiếm 15,34% số công trình và 4,72% diện tích trong tổng số công trình trong năm kế hoạch. Trong 29 công trình dự án loại bỏ bao gồm 26 công trình thuộc diện thu hồi đất và 3 công trình thuộc diện giao đất.

Kết quả thực hiện các danh mục công trình dự án chia theo từng năm kế hoạch được trình bày tại Phụ lục 1.1 và Phụ lục 1.2.

2. Kết quả thực hiện thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024

2.1 Kết quả thực hiện thu hồi đất năm 2024

Kết quả thực hiện chỉ tiêu diện tích đất cần thu hồi đất năm 2024: Theo kế hoạch năm 2024 được phê duyệt tại Quyết định số 2597/QĐ-UBND ngày 28/12/2023, tổng diện tích đất cần phải thu hồi trong năm kế hoạch 2024 là 305,85ha: Thu hồi từ đất nông nghiệp 249,66ha (đất trồng lúa 9,52ha, đất trồng cây hàng năm 2,66ha, đất trồng cây lâu năm 168,62ha và đất rừng sản xuất 68,86ha) và từ đất phi nông nghiệp 56,19ha. Kết quả thực hiện năm 2024, đã thu hồi 16,66ha so với tổng diện tích đất cần thu hồi theo kế hoạch được duyệt là 305,85ha, trong đó có 2 công trình đã thực hiện xong trên nền hiện trạng mà không thu hồi đất (so với diện tích đăng ký thu hồi là 0,48ha), 1 công trình đã thực hiện xong và có điều chỉnh diện tích thu hồi so với Nghị quyết (thu hồi 0,13ha so với 1,92ha theo Nghị quyết). Toàn bộ diện đã thu hồi là từ đất trồng cây lâu năm (16,66ha so với 168,62ha theo kế hoạch).

Kết quả thực hiện danh mục công trình thu hồi đất được thông qua tại các Nghị quyết của HĐND tỉnh: Tổng số công trình dự án thu hồi đất được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua tại các Nghị quyết số 53/NQ-HĐND ngày 8/12/2021, Nghị quyết 29/NQ-HĐND ngày 4/8/2021, Nghị quyết 159/NQ-HĐND ngày 9/12/2022, Nghị quyết số 188/NQ-HĐND ngày 12/7/2023, Nghị quyết 239/NQ-HĐND ngày 8/12/2023 là 70 công trình dự án. Kết quả thực hiện các công trình, dự án thu hồi đất được thông qua tại các Nghị quyết của HĐND tỉnh như sau:

- ***Công trình, dự án đã thực hiện:*** Trong năm kế hoạch đã thực hiện được 6/70 công trình thu hồi đất. Bao gồm: Xây dựng căn cứ hậu cần kỹ thuật Huyện 15,16ha; Hệ thống thoát nước thị trấn Đa Tề (Công trình đã thi công xong trên nền hiện trạng, không thu hồi đất); Đường Xuân Thành - Xuân Châu 1,37ha; Cầu Đa Nha (Công trình đã thi công xong trên nền hiện trạng, không thu hồi đất); Cầu Đa Bộ (Công trình đã thi

công xong trên nền hiện trạng, không thu hồi đất); Đường liên xã Triệu Hải - Dạ Pal (Diện tích thực tế thu hồi là 0,13ha so với 1,92ha theo Nghị quyết).

- **Công trình, dự án chưa hoặc đang thực hiện, đề xuất chuyển tiếp:** Trong năm kế hoạch, có 25 công trình, dự án thuộc diện thu hồi đất đang hoặc chưa được triển khai thực hiện. Qua rà soát, tiếp tục chuyển tiếp sang năm kế hoạch 2025 để thực hiện các thủ tục thu hồi đất; trong đó có 21 công trình dự án đăng ký trong kế hoạch 2022, 2023 mặc dù là công trình quá 2 năm tuy nhiên hiện nay đang triển khai thực hiện nên điều chỉnh chuyển tiếp để hoàn tất các thủ tục về đất đai.

- **Công trình, dự án chưa hoặc không thực hiện, điều chỉnh loại bỏ:** 39 công trình, dự án thuộc diện thu hồi đất, là các công trình hoặc không thực hiện hoặc đã thi công nhưng không/chưa thu hồi đất. Cụ thể bao gồm: 1 công trình dự án thu hồi đất đăng ký trong năm 2024; 38 công trình dự án đăng ký trong kế hoạch 2022, 2023 đến nay chưa triển khai công tác đất đai nên loại bỏ khỏi kế hoạch theo quy định đối với công trình quá 2 năm.

2.2 Kết quả chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024

Kết quả thực hiện chỉ tiêu diện tích đất cần chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024: Theo kế hoạch năm 2024 được phê duyệt tại Quyết định số 2597/QĐ-UBND ngày 28/12/2023, diện tích cần chuyển mục đích từ đất nông nghiệp sang phi nông nghiệp trong năm kế hoạch 2024 là 328,66ha. Cụ thể: Chuyển từ đất trồng lúa 25,10ha (trong đó đất chuyên trồng lúa nước là 4,45ha), từ đất cây hàng năm khác 16,46ha, từ đất cây lâu năm 215,05ha, từ đất rừng sản xuất 69,06ha và từ đất nuôi trồng thủy sản 3,0ha. Kết quả thực hiện năm 2024, chỉ chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang phi nông nghiệp được 36,20ha so với tổng diện tích đất cần chuyển mục đích theo kế hoạch được duyệt là 328,66ha; trong đó, đã chuyển mục đích từ đất trồng lúa là 2,86ha (so với 25,10ha), từ đất trồng cây hàng năm là 2,60ha (so với 14,46ha), từ đất trồng cây lâu năm là 30,31ha (so với 215,05ha theo kế hoạch) và từ đất nuôi trồng thủy sản là 0,43ha (so với 3,0ha theo kế hoạch).

Kết quả thực hiện danh mục công trình chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ được thông qua tại các Nghị quyết của HĐND tỉnh: Tổng số công trình dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa trên địa bàn huyện Dạ Têh được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua tại các Nghị quyết số 240/NQ-HĐND ngày 8/12/2023, Nghị quyết số 189/NQ-HĐND ngày 12/7/2023, Nghị quyết số 160/NQ-HĐND ngày 9/12/2022 và Nghị quyết số 54/NQ-HĐND ngày 8/12/2021 để đưa vào thực hiện trong năm 2024 là 6 công trình dự án. Kết quả thực hiện như sau:

- Công trình, dự án đã hoàn tất các thủ tục đất đai: 0.

- Công trình, dự án chưa hoặc đang được triển khai thực hiện, tiếp tục chuyển tiếp sang thực hiện trong năm kế hoạch 2025: 2/6 công trình; Bao gồm: Dự án kênh mương hồ Dạ Lây, Dạ Sĩ (đã được phân bổ vốn tại Văn bản 3515/BNN-KH ngày

16/5/2024 về việc thông báo phân khai chi tiết kế hoạch vốn NSNN năm 2024 dự án hệ thống kênh mương hồ Đa Lây, Đa Sĩ) và Dự án Kiên cố hóa kênh cấp 2 (Kênh mương nổi kênh Nam qua cánh đồng thôn 1).

- Công trình dự án điều chỉnh khối kế hoạch 2025: 4/6 công trình, dự án. Bao gồm: 2 công trình đã thi công xong nhưng chưa thu hồi đất và là công trình quá 2 năm (Đường nội đồng kênh tiêu Đa Hàm, Đường nội đồng thôn 1 (từ nhà ông 5 kệt đến đất ông Bình dài 1,8 km)), 1 công trình không triển khai thực hiện (Dự án hạ tầng cho vùng sản xuất lúa Nếp Quýt) và 1 công trình đã thi công xong nhưng không thu hồi đất.

3. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất

Số liệu hiện trạng sử dụng đất năm 2024 huyện Đa Tề được xây dựng dựa trên số liệu thống kê đất đai ngày 31/12/2023 và kết quả thực hiện các công trình dự án cùng với diện tích chuyển mục đích của hộ gia đình cá nhân trong năm 2024. Số liệu kế hoạch sử dụng đất năm 2024 dùng để đánh giá kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch là số liệu được duyệt theo Quyết định số 2597/QĐ-UBND ngày 28/12/2023 của UBND tỉnh Lâm Đồng. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Đa Tề như sau:

3.1 Đất nông nghiệp

Theo chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất được duyệt, năm 2024 đất nông nghiệp của huyện Đa Tề là 49.756,77ha; kết quả thực hiện năm 2024, diện tích đất nông nghiệp trên địa bàn huyện Đa Tề là 50.023,40ha, cao hơn 266,63ha so với kế hoạch được duyệt năm 2024. Nguyên nhân chung nhất là do các công trình phi nông nghiệp chuyển từ quỹ đất nông nghiệp chưa được đưa vào triển khai thực hiện hoặc đang thực hiện nhưng chưa hoàn tất các thủ tục đất đai nên chưa được thống kê, đặc biệt là các công trình có diện tích lớn như: các công trình đất quốc phòng, các tuyến đường giao thông, dự án chuyển mục đích của các trang trại chăn nuôi, các điểm khai thác vật liệu xây dựng,... Kết quả thực hiện các chỉ tiêu cụ thể như sau:

- **Đất trồng lúa:** Diện tích theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt năm 2024 là 2.655,12ha, kết quả thực hiện năm 2024 có diện tích là 2.674,03ha, cao hơn 18,91ha so với kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân là do chưa hoàn tất các thủ tục đất đai của các dự án công trình có chuyển mục đích từ đất trồng lúa như Đường giao thông nội đồng thôn 6 Bàu Cỏ (giai đoạn 2), Kiên cố hóa kênh cấp 2 (Kênh mương nổi kênh Nam qua cánh đồng thôn 1), Đường nội đồng kênh tiêu Đa Hàm, Đường nội đồng thôn 1 (từ nhà ông 5 kệt đến đất ông Bình dài 1,8 km), Dự án hạ tầng cho vùng sản xuất lúa Nếp Quýt, Dự án kênh mương hồ Đa Lây, Đa Sĩ. Trong đó, đất chuyên trồng lúa có diện tích là 1.565,44ha, cao hơn 0,32ha so với diện tích theo kế hoạch được duyệt.

- **Đất trồng cây hàng năm:** Diện tích theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt là 1.257,67ha, kết quả thực hiện năm 2024 có diện tích là 1.263,69ha, cao hơn 6,02ha so với kế hoạch. Nguyên nhân là do một số công trình trong năm kế hoạch chuyển từ quỹ đất trồng cây hàng năm nhưng chưa được đưa vào thực hiện như Dự án kênh mương hồ Đa Lây, Đa Sĩ, các tuyến đường giao thông nông thôn,...

- **Đất trồng cây lâu năm:** Diện tích theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt là 11.091,04ha, kết quả thực hiện năm 2024 có diện tích là 11.228,37ha, cao hơn 137,33ha so với kế hoạch. Nguyên nhân là do một số công trình chuyển từ quỹ đất cây lâu năm nhưng chưa được đưa vào triển khai thực hiện trong năm kế hoạch.

- **Đất rừng phòng hộ:** Năm 2024, không có kế hoạch triển khai thực hiện các công trình có sử dụng đất rừng phòng hộ. Diện tích đất rừng phòng hộ năm 2024 là 5.070,53ha, bằng với diện tích được phê duyệt trong kế hoạch sử dụng đất.

- **Đất rừng đặc dụng:** Năm 2024, không có kế hoạch triển khai thực hiện các công trình có sử dụng đất rừng đặc dụng. Diện tích đất rừng đặc dụng năm 2024 là 24,69ha, bằng với diện tích được phê duyệt trong kế hoạch sử dụng đất.

- **Đất rừng sản xuất:** Diện tích theo kế hoạch được duyệt là 29.417,75ha, kết quả thực hiện năm 2024 có diện tích là 29.567,14ha, cao hơn 149,39ha so với kế hoạch. Trong năm kế hoạch, chưa hoàn tất các thủ tục chuyển mục đích từ đất rừng sản xuất sang dự án Khu tái định canh phục vụ cao tốc Tân Phú - Bảo Lộc, dự án Trạm kiểm lâm Đa Nhar và dự án Cao tốc Tân Phú – Bảo Lộc.

- **Đất nuôi trồng thủy sản:** Diện tích theo kế hoạch năm 2024 được duyệt là 85,42ha, kết quả thực hiện năm 2024 có diện tích là 87,88ha, cao hơn 2,46ha so với kế hoạch. Trong năm kế hoạch đã chuyển đất nuôi trồng thủy sản của hộ gia đình cá nhân là 0,43ha so với 3,0ha được phê duyệt trong kế hoạch.

- **Đất nông nghiệp khác:** Diện tích theo kế hoạch được duyệt là 154,55ha, kết quả thực hiện năm 2024 có diện tích là 107,06ha, thấp hơn 47,49ha so với kế hoạch được duyệt. Trong năm kế hoạch, chủ đầu tư chưa triển khai thực hiện hoàn tất các thủ tục đất đai đối với dự án Trang trại chăn nuôi Kim Hoà, Trang trại chăn nuôi Phương Hoàng Mai cũng như các hộ gia đình cá nhân ở các xã chưa chuyển mục đích sang đất nông nghiệp khác như đơn đăng ký.

3.2 Đất phi nông nghiệp

Diện tích đất phi nông nghiệp theo kế hoạch được duyệt là 2.912,05ha, kết quả thực hiện năm 2024 có diện tích là 2.645,43ha, thấp hơn 266,63ha và đạt 90,84% so với kế hoạch. Nguyên nhân là do trong năm kế hoạch, các dự án công trình chỉ mới

đang được triển khai hoặc chưa được triển khai thực hiện các thủ tục liên quan đến đất đai. Cụ thể kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất phi nông nghiệp như sau:

- **Đất quốc phòng:** Kế hoạch được duyệt năm 2024 có diện tích là 38,70ha, kết quả thực hiện có diện tích là 38,70ha, đạt 100,0% so với kế hoạch. Trong năm kế hoạch, đã hoàn thành thủ tục đất đai đối với công trình Căn cứ hậu cần kỹ thuật ở thị trấn Dạ Tềh.

- **Đất an ninh:** Kế hoạch được duyệt năm 2024 có diện tích là 3,69ha, kết quả thực hiện có diện tích là 2,97ha, thấp hơn 0,73ha và đạt 80,37% so với kế hoạch. Nguyên nhân là do các trụ sở công an 9 xã, thị trấn trên địa bàn huyện đang được đưa vào triển khai thực hiện các thủ tục về đất đai nên chưa được thống kê vào diện tích đất an ninh.

- **Đất thương mại dịch vụ:** Kế hoạch được duyệt năm 2024 có diện tích là 16,34ha, kết quả thực hiện có diện tích là 7,34ha, thấp hơn 9,0ha và đạt 44,93% so với kế hoạch. Nguyên nhân là do các chủ đầu tư trên địa bàn thị trấn Dạ Tềh, Quốc Oai, Mỹ Đức và Triệu Hải chưa hoàn thiện các thủ tục đất đai đối với chuyển mục đích sang đất thương mại dịch vụ như kế hoạch. Trong năm kế hoạch, Công ty TNHH MTV Hải Bảo ở Dạ Kho và hộ cá nhân ở xã Mỹ Đức đã chuyển mục đích như đăng ký.

Bảng 6: Kết quả thực hiện KHSDD năm 2024 huyện Dạ Tềh

Số TT	Chỉ tiêu	Mã	Kế hoạch năm 2024 ⁽¹⁾ (ha)	Kết quả thực hiện năm 2024		
				Diện tích ⁽²⁾ (ha)	So sánh	
					Tăng, giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100
1	Đất nông nghiệp	NNP	49.756,77	50.023,40	266,63	100,54
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.655,12	2.674,03	18,91	100,71
	Tr. đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	1.565,12	1.565,44	0,32	100,02
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.257,67	1.263,69	6,02	100,48
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	11.091,04	11.228,37	137,33	101,24
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	5.070,53	5.070,53		100,00
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	24,69	24,69		100,00
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	29.417,75	29.567,14	149,39	100,51
	Tr. đó: Đất có RSX là rừng tự nhiên	RSN	16.929,37	16.929,37		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	85,42	87,88	2,46	102,88
1.8	Đất làm muối	LMU				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	154,55	107,06	-47,49	69,27
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.912,05	2.645,43	-266,63	90,84
2.1	Đất quốc phòng	CQP	38,70	38,70		100,00
2.2	Đất an ninh	CAN	3,69	2,97	-0,73	80,37
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK				

Số TT	Chỉ tiêu	Mã	Kế hoạch năm 2024 ⁽¹⁾ (ha)	Kết quả thực hiện năm 2024		
				Diện tích ⁽²⁾ (ha)	So sánh	
					Tăng, giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN				
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	16,34	7,34	-9,00	44,93
2.6	Đất cơ sở sản xuất PNN	SKC	32,10	29,79	-2,31	92,82
2.7	Đất SD cho hoạt động khoáng sản	SKS				
2.8	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	SKX	27,53	26,93	-0,60	97,82
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	1.569,02	1.346,58	-222,44	85,82
-	Đất giao thông	DGT	541,52	355,55	-185,97	65,66
-	Đất thủy lợi	DTL	883,59	860,83	-22,76	97,42
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	7,13	6,51	-0,62	91,32
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,39	5,80	0,41	107,66
-	Đất XD cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	38,76	39,53	0,76	101,97
-	Đất XD cơ sở thể dục thể thao	DTT	8,76	5,76	-3,00	65,77
-	Đất công trình năng lượng	DNL	3,28	2,90	-0,38	88,40
-	Đất CT bưu chính, viễn thông	DBV	1,52	1,52		100,00
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG				
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT				
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	7,64	2,14	-5,50	27,96
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	9,43	8,11	-1,32	100,00
-	Đất làm NTND, nhà tang lễ	NTD	60,52	56,22	-4,30	92,89
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học CN	DKH				
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH				
-	Đất chợ	DCH	1,48	1,73	0,25	100,00
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL				
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	11,56	11,53	-0,03	99,76
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	3,80	0,69	-3,11	18,19
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	347,67	341,22	-6,45	98,14
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	162,14	140,56	-21,59	86,69
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	18,22	19,08	0,87	104,75
2.16	Đất xây dựng trụ sở của TCSN	DTS	0,65		-0,65	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	0,60		-0,60	
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	629,81	629,81	-0,01	100,00
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	50,22	50,22		100,00
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK				
3	Đất chưa sử dụng	CSD	4,00	4,00		100,00

Ghi chú: - (1) Diện tích theo Quyết định số 2597/QĐ-UBND ngày 28/12/2023 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc phê duyệt KHSDD năm 2024 huyện Đạ Tẻh. (2) Kết quả thống kê đất đai ngày 31/12/2023 huyện Đạ Tẻh.

- **Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:** Kế hoạch được duyệt năm 2024 có diện tích là 32,10ha, kết quả thực hiện năm 2024 là 29,79ha, thấp hơn 2,31ha và đạt 92,82% so với kế hoạch. Trong năm kế hoạch, các dự án chưa được chủ đầu tư đưa vào triển khai thực hiện như vị trí chuyển mục đích của hộ gia đình cá nhân ở thị trấn

Đạ Tẻh, Nhà máy chế biến điều (Công ty TNHH Chánh Thu), Cơ sở sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ (Công ty TNHH Đông Hasa) ở xã Dạ Lây.

- **Đất vật liệu xây dựng:** Diện tích được duyệt theo kế hoạch năm 2024 là 27,53ha; kết quả thực hiện năm 2024, đất vật liệu xây dựng có diện tích 26,93ha, thấp hơn 0,6ha so với kế hoạch được duyệt. Trong năm kế hoạch, chủ đầu tư chưa hoàn tất các thủ tục chuyển mục đích sử dụng đất Bãi chứa vật liệu xây dựng như đăng ký trong kế hoạch.

- **Đất phát triển hạ tầng:** Kế hoạch được duyệt năm 2024 có diện tích là 1.569,02ha, kết quả thực hiện năm 2024 là 1.346,58ha, thấp hơn 222,44ha và đạt 85,82% so với kế hoạch. Nguyên nhân chủ yếu là do còn nhiều công trình đất phát triển hạ tầng có diện tích chiếm đất lớn chưa được đưa vào triển khai thực hiện nên kết quả thực hiện chỉ tiêu đất hạ tầng trong năm kế hoạch 2024 đạt thấp, đặc biệt là các công trình thuộc chỉ tiêu sử dụng đất giao thông và đất thủy lợi. Cụ thể kết quả thực hiện các chỉ tiêu đất phát triển hạ tầng như sau:

+ **Đất giao thông:** Diện tích được duyệt theo kế hoạch năm 2024 là 541,52ha, kết quả thực hiện đạt 355,55ha, thấp hơn 185,97ha so với kế hoạch. Trong năm kế hoạch 2024, đã hoàn tất thủ tục đất đai của 2/51 công trình đất giao thông (Đường Xuân Thành - Xuân Châu và Đường liên xã Triệu Hải - Dạ Pal), 3/51 công trình đường giao thông đã thực hiện xong trên nền hiện trạng, không thu hồi đất (Hệ thống thoát nước thị trấn Dạ Tẻh, Cầu Dạ Nha, Cầu Dạ Bộ); 8/51 công trình dự án chưa triển khai các thủ tục đất đai, đề xuất chuyển tiếp sang năm 2025 để hoàn tất các thủ tục đất đai; 38/51 công trình dự án điều chỉnh khỏi kế hoạch do là công trình quá 2 năm nhưng chưa triển khai thực hiện.

+ **Đất thủy lợi:** Diện tích được duyệt theo kế hoạch năm 2024 là 883,59ha, kết quả thực hiện đạt 860,83ha, thấp hơn 22,76ha so với kế hoạch. Trong năm kế hoạch 2024, đang đưa vào triển khai các thủ tục đất đai của 3 công trình Kiên cố hóa kênh cấp 2 (Kênh mương nối kênh Nam qua cánh đồng thôn 1), Nạo vét suối Tân Lập ở An Nhơn và TT. Dạ Tẻh (đã có quyết định thu hồi đất giai đoạn 1 là 3,868ha), Dự án kênh mương hồ Dạ Lây, Dạ Sĩ. Qua rà soát, đề xuất tiếp tục chuyển tiếp các công trình sang kế hoạch năm 2025 để thực hiện các thủ tục đất đai theo quy định.

+ **Đất xây dựng cơ sở văn hóa:** Diện tích được duyệt theo kế hoạch năm 2024 là 7,13ha, kết quả thực hiện đạt 6,51ha, thấp hơn 0,62ha so với kế hoạch. Trong năm kế hoạch 2024, chưa thực hiện thủ tục đất đai đối với công trình Nhà thiếu nhi huyện Dạ Tẻh và Nhà văn hóa xã Quảng Trị cũng như chưa hoàn tất các thủ tục giao đất theo hiện trạng sử dụng đất quỹ đất văn hóa của các xã, thị trấn.

+ **Đất xây dựng cơ sở y tế:** Diện tích được duyệt theo kế hoạch năm 2024 là 5,39ha, kết quả thực hiện đạt 5,80ha, cao hơn 0,41ha so với kế hoạch. Nguyên nhân

thực hiện cao hơn là do chưa hoàn tất việc Thu hồi từ quỹ đất của Trung tâm Dân số Kế hoạch hóa gia đình để xây dựng trụ sở công an thị trấn Đa Tềh và chưa điều chỉnh thống kê diện tích của trạm y tế xã Mỹ Đức theo kết quả đo đạc.

+ ***Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo***: Diện tích được duyệt theo kế hoạch năm 2024 là 38,76ha, kết quả thực hiện đạt 39,53ha, cao hơn 0,76ha so với kế hoạch. Nguyên nhân là do trong năm kế hoạch chưa hoàn tất việc thu hồi, chuyển mục đích các công trình đất giáo dục sang các loại đất khác, do đó chưa giảm diện tích như kế hoạch được duyệt dẫn đến kết quả thực hiện cao hơn. Trong năm kế hoạch, chưa hoàn tất các thủ tục giao đất theo hiện trạng quản lý, sử dụng quỹ đất giáo dục trên địa bàn các xã.

+ ***Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao***: Diện tích được duyệt theo kế hoạch năm 2024 là 8,76ha, kết quả thực hiện đạt 5,76ha. Trong năm kế hoạch 2024, chủ đầu tư chưa đưa vào chuyển mục đích Nhà thi đấu đa năng ở xã Đa Kho. Đồng thời chưa hoàn tất thủ tục giao đất theo hiện trạng quản lý, sử dụng các công trình thể dục thể thao trên địa bàn các xã An Nhơn, Đa Kho, Đa Lây, Đa Pal, Mỹ Đức và Quảng Trị

+ ***Đất công trình năng lượng***: Diện tích được duyệt theo kế hoạch năm 2024 là 3,28 ha, kết quả thực hiện đạt 2,90ha, thấp hơn 0,38ha so với kế hoạch. Trong năm kế hoạch 2024, công trình Trạm biến áp 110kV Cát Tiên và đường dây đầu nối đang được đưa vào triển khai thực hiện.

+ ***Đất công trình bưu chính, viễn thông***: Diện tích được duyệt theo kế hoạch năm 2024 là 1,52ha, kết quả thực hiện đạt 1,52ha, cơ bản như kế hoạch được duyệt. Trong năm kế hoạch 2024, không có kế hoạch đưa vào triển khai thực hiện các công trình dự án thuộc chỉ tiêu sử dụng đất này.

+ ***Đất bãi thải, xử lý chất thải***: Diện tích được duyệt theo kế hoạch năm 2024 là 7,64ha, kết quả thực hiện đạt 2,14ha, thấp hơn 5,50ha so với kế hoạch được duyệt. Trong năm kế hoạch 2024, chưa hoàn tất việc giao đất đối với công trình Bãi rác huyện với diện tích 1,35ha, chưa đưa vào triển khai thực hiện công trình Nhà máy xử lý rác thải sinh hoạt huyện Đa Tềh (Bãi rác tập trung của Huyện).

+ ***Đất cơ sở tôn giáo***: Diện tích được duyệt theo kế hoạch năm 2024 là 9,43ha, kết quả thực hiện đạt 8,11ha, thấp hơn 1,32ha so với kế hoạch được duyệt. Trong năm kế hoạch 2024, chưa hoàn tất các thủ tục giao đất đối với các công trình đất tôn giáo: Nhà nguyện thôn Tôn K'Long, Chùa Quốc Oai , Chùa Khánh Bảo và Chi hội Tin lành Việt Nam (miền Nam) Đa Tềh. Qua rà soát, tiếp tục chuyển tiếp sang năm 2025 các công trình Chùa Quốc Oai, Chùa Khánh Bảo và Chi hội Tin lành Việt Nam (miền Nam) Đa Tềh; điều chỉnh khỏi kế hoạch công trình Nhà nguyện thôn Tôn K'Long.

+ **Đất làm nghĩa trang nghĩa địa, nhà tang lễ:** Diện tích được duyệt theo kế hoạch năm 2024 là 60,52ha, kết quả thực hiện đạt 56,22ha, thấp hơn 4,30ha so với kế hoạch được duyệt. Trong năm kế hoạch 2024, chưa đưa vào triển khai thực hiện các công trình Nghĩa địa thôn 4 xã Quảng Trị, Mở rộng nghĩa địa thị trấn Đa Tề.

+ **Đất chợ:** Diện tích được duyệt theo kế hoạch năm 2024 là 1,48ha, kết quả thực hiện đạt 1,73ha, cao hơn 0,25ha so với kế hoạch được duyệt. Trong năm kế hoạch 2024, chưa hoàn tất các thủ tục chuyển quỹ đất chợ Triệu Hải sang xây dựng tiểu công viên.

- **Đất sinh hoạt cộng đồng:** Diện tích được duyệt theo kế hoạch năm 2024 là 11,56ha, kết quả thực hiện đạt 11,53ha, thấp hơn 0,03ha so với kế hoạch. Nguyên nhân là do chưa hoàn tất các thủ tục giao đất cho công trình tiểu công viên xã Triệu Hải lấy từ quỹ đất sinh hoạt cộng đồng. Trong năm kế hoạch 2024, chưa hoàn thành công tác thu hồi đất, giao đất các hội trường thôn như đăng ký; qua rà soát, đề xuất tiếp tục chuyển tiếp sang kế hoạch năm 2025 để thực hiện các thủ tục đất đai theo quy định.

- **Đất khu vui chơi, giải trí công cộng:** Diện tích được duyệt theo kế hoạch năm 2024 là 3,80ha, kết quả thực hiện đạt 0,69ha, thấp hơn 3,11ha so với kế hoạch. Trong năm kế hoạch, chưa đưa vào thực hiện thủ tục đất đai của các công trình Tiểu công viên thị trấn Đa Tề, Chinh trang các công viên và cây xanh trên địa bàn, xây dựng các tiểu công viên các xã thuộc huyện Đa Tề và Giao đất tiểu công viên trên địa bàn xã Triệu Hải.

- **Đất ở nông thôn:** Diện tích đất ở nông thôn được duyệt theo kế hoạch năm 2024 là 347,67ha, kết quả thực hiện đạt 341,22ha, đạt 98,14% so với kế hoạch. Trong năm 2024 đã chuyển mục đích sang đất ở hộ gia đình cá nhân được 11,25ha so với 39,0ha đăng ký trong năm kế hoạch.

- **Đất ở đô thị:** Diện tích theo kế hoạch được duyệt năm 2024 là 162,14ha, kết quả thực hiện đạt 140,56ha, thấp hơn 21,59ha và đạt 86,69% so với kế hoạch được duyệt. Trong năm kế hoạch, chưa hoàn tất các thủ tục đất đai đối với 2 dự án thu hút đầu tư (Khu dân cư tổ dân phố 3A và Khu dân cư dọc bờ sông Đa Tề, tổ dân phố 4 và 5) Dự án Khu tái định cư thị trấn Đa Tề và dự án Khu dự án dân cư mới 3A. Diện tích chuyển mục đích hộ gia đình cá nhân đạt 2,21ha so với 6,40ha đăng ký trong năm kế hoạch.

- **Đất xây dựng trụ sở cơ quan:** Diện tích theo kế hoạch được duyệt năm 2024 là 18,22ha, kết quả thực hiện năm 2024 là 19,08ha, cao hơn 0,87ha so với kế hoạch. Trong năm kế hoạch, chưa hoàn tất các thủ tục đất đai về giao đất cho trụ sở UBND xã Quốc Oai; chưa thực hiện thủ tục Thu hồi và giao UBND xã Quốc Oai quản lý đất giáo dục thôn Hà Phú và Hà Lâm; chưa chuyển quỹ đất thuộc quản lý của UBND các

xã sang xây dựng trụ sở công an như kế hoạch được duyệt; chưa giao đất theo hiện trạng quản lý, sử dụng trụ sở UBND các xã, thị trấn và các quỹ đất trụ sở mà UBND các xã, thị trấn đang quản lý sử dụng.

- **Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp:** Diện tích theo kế hoạch được duyệt năm 2024 là 0,65ha. Trong năm kế hoạch chưa hoàn tất các thủ tục đất đai đối với các công trình dự án: Trụ sở làm việc của Đội Quản lý Thị trường số 4, trạm kiểm lâm Đa Nhar, Trụ sở làm việc của Bảo hiểm xã hội huyện Đa Têh, Trạm kiểm soát liên ngành huyện Đa Têh, Trạm quản lý bảo vệ rừng xã Đa Lây.

- **Đất tín ngưỡng:** Diện tích theo kế hoạch được duyệt năm 2024 là 0,6ha để đưa vào giao đất các công trình đất tín ngưỡng trên địa bàn xã Quảng Trị và Triệu Hải. Trong năm kế hoạch, các công trình tín ngưỡng trên 2 địa bàn xã này vẫn chưa được vào thực hiện các thủ tục đất đai.

- **Đất sông ngòi, kênh rạch:** Trong năm 2024 không có kế hoạch thực hiện công trình thuộc chỉ tiêu đất sông ngòi, kênh rạch. Diện tích năm 2024 là 629,81ha, cơ bản ổn định diện tích so với hiện trạng năm 2023.

- **Đất mặt nước chuyên dùng:** Trong năm 2024, không có kế hoạch thực hiện công trình thuộc chỉ tiêu đất mặt nước chuyên dùng. Diện tích năm 2024 là 50,22ha, giữ nguyên diện tích so với hiện trạng năm 2023.

3.3 Đất chưa sử dụng

Trong năm kế hoạch năm 2024, trên địa bàn huyện Đa Têh không có kế hoạch khai thác đất chưa sử dụng vào sử dụng. Diện tích đất chưa sử dụng năm 2024 còn 4,0ha, giữ nguyên diện tích so với hiện trạng năm 2023.

II. RÀ SOÁT CÁC CÔNG TRÌNH KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022, NĂM 2023 (CÔNG TRÌNH ĐĂNG KÝ QUÁ 02 NĂM)

Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Đa Têh đã được UBND tỉnh Lâm Đồng phê duyệt tại Quyết định số 556/QĐ-UBND ngày 4/4/2022, Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Đa Têh đã được UBND tỉnh Lâm Đồng phê duyệt tại Quyết định số 1769/QĐ-UBND ngày 13/9/2023. Qua thời gian triển khai thực hiện, đến nay còn 148 công trình dự án chưa hoặc đang triển khai thực hiện. Cụ thể như sau:

- Các công trình, dự án cần thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh là 8 công trình Trụ sở công an các xã và 1 trụ sở công an thị trấn. Hiện các công trình này đã xây dựng xong, đã đo đạc và đang hoàn thiện các thủ tục đất đai nên chuyển tiếp sang năm 2025 để thực hiện.

- Các công trình, dự án cần thu hồi đất phục vụ mục tiêu phát triển kinh tế xã hội là 51 công trình với tổng diện tích 271,92ha. Trong đó: 38 công trình điều chỉnh khối

kế hoạch do là công trình quá 2 năm nhưng chưa triển khai thực hiện các thủ tục đất đai; 13 công trình hiện đang triển khai thực hiện nên điều chỉnh sang năm 2025 để tiếp tục hoàn tất các thủ tục đất đai.

- Các công trình dự án chuyển mục đích sử dụng đất: 6 công trình dự án. Trong đó: 2 công trình điều chỉnh khỏi kế hoạch do quá 2 năm chưa triển khai thực hiện; 4 công trình hiện nay đang triển khai thực hiện nên chuyển tiếp sang năm 2025.

- Các công trình dự án giao đất: 83 dự án. Trong đó: 3 công trình dự án điều chỉnh khỏi kế hoạch do quá 2 năm chưa triển khai thực hiện; 80 công trình dự án hiện nay đang triển khai thực hiện, tiếp tục chuyển tiếp để hoàn tất các thủ tục đất đai.

III. ĐÁNH GIÁ NHỮNG TỒN TẠI VÀ NGUYÊN NHÂN CỦA NHỮNG TỒN TẠI TRONG THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024

1. Những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024

Nhìn chung, kế hoạch sử dụng đất được duyệt đã tạo cơ sở pháp lý vững chắc cho công tác quản lý đất đai trên địa bàn Huyện, nhất là trong công tác giao đất, cho thuê đất và chuyển mục đích sử dụng đất... Tuy nhiên, qua đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất cho thấy vẫn còn nhiều tồn tại như sau:

- Thông thường các công trình, dự án phi nông nghiệp phải mất thời gian dài trong tổ chức triển khai xây dựng và đưa vào hoạt động, trong khi kế hoạch sử dụng đất xây dựng hàng năm (thời gian thực hiện ngắn) nên kết quả thực hiện chậm so với kế hoạch đề ra.

- Kế hoạch sử dụng đất chưa chú trọng nhiều đến việc xem xét khả năng tài chính để thực hiện, chưa dự báo được tình hình biến động của thị trường, những ảnh hưởng của sự phát triển kinh tế trong nước và cả tác động của kinh tế thế giới đến việc sử dụng đất làm cho kế hoạch sử dụng đất có tính khả thi thấp và thường xuyên thay đổi. Một số dự án đầu tư thiếu vốn dẫn đến dự án chậm triển khai không thực hiện theo đúng kế hoạch đề ra.

- Đối với những công trình huy động vốn đóng góp từ nhân dân hay các công trình thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất của các doanh nghiệp, trong thời điểm xây dựng kế hoạch sử dụng đất chưa huy động được nguồn vốn, tuy nhiên đến khi huy động được nguồn vốn để thực hiện thì danh mục công trình lại không nằm trong kế hoạch sử dụng đất được duyệt, dẫn đến các công trình không thể triển khai thực hiện. Đây chính là một trong những tồn tại của công tác xây dựng và triển khai thực hiện kế hoạch sử dụng đất hàng năm.

2. Nguyên nhân tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất 2024

- Luật Đất đai được Quốc hội quyết nghị có hiệu lực sớm từ ngày 1/8/2024. Một số các nghị định, thông tư có liên quan đến công tác đất đai, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất hiện vẫn còn đang trong quá trình được các cơ quan có thẩm quyền xây dựng, nên ảnh hưởng đến việc các địa phương xây dựng các văn bản hướng dẫn và đưa vào triển khai thực hiện.

- Nhà nước chưa chủ động điều phối việc sử dụng đất theo kế hoạch: Cơ chế chưa khuyến khích nhiều nhà đầu tư tham gia các công trình, các dự án lớn và các chương trình trọng điểm, chưa chuẩn bị quỹ đất trống để cung ứng đầu tư, chưa có phân kỳ đầu tư để tạo động lực phát triển khu vực.

- Nhà nước rất khó điều phối việc sử dụng đất theo kế hoạch sử dụng đất vì quy định của các dự án kinh doanh phải thỏa thuận chuyển nhượng đất với người đang sử dụng đất.

- Việc triển khai thực hiện kế hoạch sử dụng đất thường giải quyết theo phương thức hợp thức hóa theo yêu cầu, nhà đầu tư thỏa thuận bồi thường đến đâu thì giải quyết giao đất hoặc cho thuê đất thực hiện dự án đầu tư đến đó.

- Tiến độ đầu tư xây dựng các dự án chậm:

+ Khi giao đất, cho thuê đất để thực hiện dự án đầu tư, không xác định được năng lực của nhà đầu tư. Một số dự án đầu tư thiếu vốn dẫn đến dự án chậm triển khai không thực hiện theo đúng kế hoạch đề ra.

+ Kế hoạch sử dụng đất chưa chú trọng nhiều đến việc xem xét khả năng tài chính để thực hiện, chưa dự báo được tình hình biến động của thị trường, những ảnh hưởng của sự phát triển kinh tế trong nước và cả tác động của kinh tế thế giới đến việc sử dụng đất làm cho kế hoạch sử dụng đất có tính khả thi thấp và thường xuyên thay đổi.

PHẦN III

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025

HUYỆN ĐÀ TÈH – TỈNH LÂM ĐỒNG

I. KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025

1. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực

Trên cơ sở kết quả đăng ký nhu cầu sử dụng đất năm 2025 của các ngành và các cấp, khả năng nguồn vốn đầu tư các danh mục công trình trong năm 2025, dự báo nhu cầu sử dụng đất nông nghiệp và phi nông nghiệp trong năm 2025 trên địa bàn Huyện như sau:

- Đất nông nghiệp có diện tích 49.772,60ha, chiếm 94,49% tổng diện tích tự nhiên, giảm 250,80ha so với hiện trạng năm 2024 do chuyển sang quỹ đất phi nông nghiệp.

- Đất phi nông nghiệp có diện tích 2.896,22ha, chiếm 5,50% tổng diện tích tự nhiên, tăng 250,80ha so với hiện trạng năm 2024, chuyển từ đất nông nghiệp.

- Đất chưa sử dụng có diện tích 4,0ha, cơ bản ổn định diện tích so với hiện trạng năm 2024.

Tổng số công trình dự án trong năm kế hoạch 2025 là 175 công trình dự án với tổng diện tích 588,28ha gồm:

- Số công trình, dự án đăng ký mới năm 2025 là 157 công trình với tổng diện tích 471,90ha; gồm: 25 công trình dự án với tổng diện tích 232,02ha thuộc diện thu hồi đất (trong đó có 21 công trình kế hoạch năm 2022 và năm 2023 đang thực hiện, điều chỉnh sang đăng ký mới năm 2025), 50 công trình dự án với tổng diện tích 55,20ha thuộc diện chuyển mục đích sử dụng đất (trong đó có 4 công trình kế hoạch năm 2022 và năm 2023 đang thực hiện, điều chỉnh sang đăng ký mới năm 2025), 82 công trình dự án với tổng diện tích 184,68ha thuộc diện giao đất (trong đó có 79 công trình kế hoạch năm 2022 và năm 2023 đang thực hiện, điều chỉnh sang đăng ký mới năm 2025).

- Số công trình, dự án năm 2024 chuyển tiếp sang năm 2025 là 18 công trình với tổng diện tích 116,38ha; gồm: 4 công trình dự án với tổng diện tích 7,80ha thuộc diện thu hồi đất, 9 công trình dự án với tổng diện tích 20,89ha thuộc diện chuyển mục đích sử dụng đất, 5 công trình dự án với tổng diện tích 87,69ha thuộc diện giao đất.

**Bảng 7: Số lượng công trình dự án thực hiện trong năm kế hoạch 2025
huyện Đạ Tẻh – tỉnh Lâm Đồng**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã đất	Kế hoạch sử dụng đất năm 2025					
			Tổng số		Đăng ký mới năm 2025		Ch. tiếp từ KHSDD 2024	
			Số dự án	Diện tích (ha)	Số dự án	Diện tích (ha)	Số dự án	Diện tích (ha)
	Tổng số		175	588,28	157	471,90	18	116,38
I	Công trình, dự án thu hồi đất		29	239,82	25	232,02	4	7,80
1	Đất an ninh	CAN	9	0,73	8	0,63	1	0,10
2	Đất phát triển hạ tầng	DHT	18	182,92	15	175,22	3	7,70
-	Đất giao thông	DGT	11	147,21	9	140,21	2	7,00
-	Đất thủy lợi	DTL	4	30,61	3	29,91	1	0,70
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	1	4,15	1	4,15		
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1	0,56	1	0,56		
-	Đất năng lượng	DNL	1	0,38	1	0,38		
3	Đất ở	OTC	2	56,18	2	56,18		
II	Công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất, cho thuê đất		59	76,08	50	55,20	9	20,89
1	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1	0,30			1	0,30
2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	4	9,00			4	9,00
3	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	8	20,94	7	20,44	1	0,50
4	Đất phát triển hạ tầng	DHT	3	3,98	2	0,98	1	3,00
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	1	3,00			1	3,00
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	2	0,98	2	0,98		
-	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1	0,08			1	0,08
-	Đất công trình năng lượng	DNL	38	0,08	38	0,08		
5	Đất ở	ODT	1	8,00			1	8,00
6	Đất nông nghiệp khác	NKH	2	33,55	2	33,55		
7	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1	0,15	1	0,15		
III	Giao đất		87	272,38	82	184,68	5	87,69
1	Giao đất khu tái định canh, định cư		2	85,74			2	85,74
2	Giao đất các công trình DRA	DRA	1	1,35			1	1,35
3	Giao đất các công trình TON	TON	3	0,82	3	0,82		
4	Giao đất các công trình TIN	TIN	2	0,60			2	0,60
5	Giao đất các công trình TSC	TSC	23	14,37	23	14,37		
6	Giao đất các công trình DTS	DTS	2	0,45	2	0,45		
7	Giao đất các công trình DVH	DVH	12	3,80	12	3,80		
8	Giao đất các công trình DKV	DKV	3	3,11	3	3,11		
9	Giao đất các công trình DSH	DSH	11	8,39	11	8,39		
10	Giao đất các công trình DYT	DYT	2	0,24	2	0,24		
11	Giao đất các công trình DGD	DGD	9	2,77	9	2,77		
12	Giao đất các công trình DTT	DTT	8	2,75	8	2,75		
13	Giao đất các công trình DTL	DTL	1	91,69	1	91,69		
14	Giao đất các công trình NTD	NTD	2	4,30	2	4,30		
15	Giao đất theo hiện trạng quản lý sử dụng cho UBND các xã, thị trấn (đất nông nghiệp)	NNP	6	51,98	6	51,98		

Ghi chú: - Không tính diện tích chuyển mục đích hộ gia đình cá nhân.

- Tổng số công trình dự án chuyển tiếp theo Bảng 3 là 122 công trình dự án, trong đó có 104 công trình từ KHSDD 2022 và 2023 được điều chỉnh sang năm 2025 (đăng ký mới) để hoàn tất các thủ tục đất đai.

1.1 Số lượng công trình, dự án cần thu hồi đất năm 2025

Trong năm kế hoạch sử dụng đất 2025, trên địa bàn huyện Đạ Tẻh thực hiện thu hồi đất cho 29 dự án với tổng diện tích 239,82ha. Cụ thể như sau:

- Các công trình, dự án cần thu hồi đất theo Điều 78 Luật đất đai 2024 (Thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh) là 9 công trình với diện tích 0,73ha. Cụ thể: công trình từ năm 2024 chuyển tiếp là 1 công trình và đăng ký mới năm 2025 là 8 công trình.

- Các công trình, dự án cần thu hồi đất theo Điều 79 Luật đất đai 2024 là 20 công trình với tổng diện tích 239,10ha. Cụ thể: công trình từ năm 2024 chuyển tiếp là 3 công trình và đăng ký mới năm 2025 là 17 công trình.

1.2 Khu vực cần chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện việc nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất

Kế hoạch năm 2025 chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện việc nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất cho 59 công trình, dự án với tổng diện tích 76,08ha.

Diện tích chuyển mục đích hộ gia đình cá nhân trong năm kế hoạch: Chuyển mục đích đất ở hộ gia đình cá nhân trên địa bàn 9 xã, thị trấn là 39,21ha; Chuyển mục đích đất nông nghiệp khác của hộ gia đình cá nhân là 14,0ha.

1.3 Số lượng công trình giao đất

Số lượng công trình giao đất trong năm kế hoạch sử dụng đất 2025 là 87 công trình với tổng diện tích 272,38ha.

2. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

Trên cơ sở tổng hợp nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất trong năm kế hoạch sử dụng đất năm 2025 trên địa bàn huyện Đạ Tẻh như sau:

Bảng 8: Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Đạ Tẻh

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2024		Kế hoạch năm 2025		Tăng, giảm KH 2025- HT 2024	
			Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
	Tổng diện tích tự nhiên		52.672,83	100	52.672,83	100,00		
1	Đất nông nghiệp	NNP	50.023,40	94,97	49.772,60	94,49	-250,80	-0,48
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.674,03	5,08	2.655,82	5,04	-18,22	-0,03
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	1.565,44	2,97	1.561,54	2,96	-3,90	-0,01
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.263,69	2,40	1.249,62	2,37	-14,07	-0,03
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	11.228,37	21,32	11.115,28	21,10	-113,09	-0,21
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	5.070,53	9,63	5.070,53	9,63		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	24,69	0,05	24,69	0,05		

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2024		Kế hoạch năm 2025		Tăng, giảm KH 2025- HT 2024	
			Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	29.567,14	56,13	29.416,31	55,85	-150,83	-0,29
	Tr. đó: Đất có RSX là rừng tự nhiên	RSN	16.929,37	32,14	16.929,37	32,14		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	87,88	0,17	85,97	0,16	-1,91	0,00
1.8	Đất làm muối	LMU						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	107,06	0,20	154,38	0,29	47,32	0,09
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.645,43	5,02	2.896,22	5,50	250,80	0,48
2.1	Đất quốc phòng	CQP	38,70	0,07	38,70	0,07		
2.2	Đất an ninh	CAN	2,97	0,01	3,69	0,01	0,73	0,00
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN						
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	7,34	0,01	16,34	0,03	9,00	0,02
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	29,79	0,06	29,79	0,06	0,00	0,00
2.7	Đất SD cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.8	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	SKX	26,93	0,05	28,98	0,06	2,05	0,00
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	1.346,58	2,56	1.525,24	2,90	178,66	0,34
-	Đất giao thông	DGT	355,55	0,68	500,01	0,95	144,46	0,27
-	Đất thủy lợi	DTL	860,83	1,63	883,06	1,68	22,23	0,04
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	6,51	0,01	7,20	0,01	0,69	0,00
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,80	0,01	5,36	0,01	-0,44	0,00
-	Đất XD cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	39,53	0,08	38,76	0,07	-0,76	0,00
-	Đất XD cơ sở thể dục thể thao	DTT	5,76	0,01	8,76	0,02	3,00	0,01
-	Đất công trình năng lượng	DNL	2,90	0,01	3,36	0,01	0,46	0,00
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,52	0,00	1,52	0,00		
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG						
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT						
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	2,14	0,00	6,29	0,01	4,15	0,01
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	8,11	0,02	8,93	0,02	0,82	0,00
-	Đất làm NTND, nhà tang lễ	NTD	56,22	0,11	60,52	0,11	4,30	0,01
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học CN	DKH						
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH						
-	Đất chợ	DCH	1,73	0,00	1,48	0,00	-0,25	0,00
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL						
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	11,53	0,02	11,58	0,02	0,05	0,00
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,69	0,00	3,80	0,01	3,11	0,01
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	341,22	0,65	370,82	0,70	29,61	0,06
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	140,56	0,27	167,73	0,32	27,17	0,05
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	19,08	0,04	18,22	0,03	-0,87	0,00
2.16	Đất xây dựng trụ sở của TCSN	DTS			0,53	0,00	0,53	0,00
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN			0,60	0,00	0,60	0,00
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	629,81	1,20	629,81	1,20		
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	50,22	0,10	50,22	0,10		
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK			0,15	0,00	0,15	0,00
3	Đất chưa sử dụng	CSD	4,00	0,01	4,00	0,01		

2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất năm 2025 do cấp tỉnh phân bổ

Các chỉ tiêu sử dụng đất do cấp tỉnh phân bổ như sau:

2.1.1 Chỉ tiêu sử dụng đất nông nghiệp

Năm 2025, đất nông nghiệp toàn huyện có diện tích là 49.772,60ha, giảm 250,80ha so với hiện trạng năm 2024, do chu chuyển sang các công trình phi nông nghiệp. Cụ thể từng chỉ tiêu sử dụng đất trong nhóm đất nông nghiệp như sau:

(1) Đất trồng lúa: Năm 2025, đất trồng lúa có diện tích là 2.655,82ha, giảm 18,22ha so với hiện trạng năm 2024. Cụ thể chu chuyển tăng, giảm như sau:

- Chu chuyển tăng: 0ha.

- Chu chuyển giảm: 18,22ha do chu chuyển sang các công trình phi nông nghiệp.

Cụ thể:

+ Chuyển sang mục đích đất thương mại dịch vụ 3,0ha ở thị trấn Đạ Tẻh (Vị trí tại các thửa đất thuộc tờ bản đồ 10,11).

+ Chuyển sang đất phát triển hạ tầng 3,42ha, chủ yếu là chuyển sang đất thủy lợi (Kiến cố hóa kênh cấp 2- Kênh mương nối kênh Nam qua cánh đồng thôn 1 ở An Nhơn với diện tích chuyển từ đất trồng lúa 0,7ha và Dự án kênh mương hồ Đạ Lây, Đạ Sị với diện tích chuyển từ đất trồng lúa là 2,72ha).

+ Chuyển mục đích sang đất ở với tổng diện tích là 11,80ha. Cụ thể: Chuyển mục đích sang đất ở đô thị là 6,78ha gồm giao đất dự án tái định cư 2,78ha và chuyển mục đích hộ gia đình cá nhân 4,0ha; Chuyển sang mục đích đất ở nông thôn là 5,02ha, là chuyển mục đích hộ gia đình cá nhân.

- Cân đối tăng, giảm: giảm 18,22ha.

Diện tích đất chuyển trồng lúa nước năm 2025 là 1.561,54ha, giảm 3,90ha so với hiện trạng năm 2024 do bố trí quỹ đất để chuyển mục đích sang đất ở của các hộ gia đình cá nhân ở khu vực dọc các tuyến đường giao thông chính.

(2). Đất trồng cây hàng năm khác: Năm 2025, đất trồng cây hàng năm khác có diện tích là 1.249,62ha, giảm 14,07ha so với hiện trạng năm 2024. Cụ thể chu chuyển tăng, giảm như sau:

- Chu chuyển tăng: 0ha.

- Chu chuyển giảm: giảm 14,07ha do chu chuyển sang đất nông nghiệp khác 1,0ha và các loại đất phi nông nghiệp 13,07ha.

- Cân đối tăng, giảm: giảm 14,07ha.

(3). Đất trồng cây lâu năm: Diện tích năm 2025 là 11.115,28ha, giảm 113,09ha so với hiện trạng năm 2024. Cụ thể chu chuyển tăng, giảm như sau:

- Chu chuyển tăng: 82,16ha do bố trí quỹ đất dự án Khu tái định canh phục vụ cao tốc Tân Phú - Bảo Lộc từ đất rừng sản xuất 81,77ha và điều chỉnh, bổ sung kiểm kê quỹ đất y tế theo kết quả đo đạc mới 0,39ha.

- Chu chuyển giảm: 195,25ha do chuyển sang đất nông nghiệp khác 46,55ha và các công trình phi nông nghiệp 148,71ha.

- Cân đối tăng, giảm: giảm 113,09ha.

(4). Đất rừng phòng hộ: Ổn định diện tích so với hiện trạng năm 2024 là 5.070,53ha.

(5). Đất rừng đặc dụng: Diện tích đất rừng đặc dụng năm 2025 là 24,69ha, ổn định diện tích so với hiện trạng năm 2024.

(6). Đất rừng sản xuất: Diện tích năm 2025 là 29.416,31ha, giảm 150,83ha so với hiện trạng năm 2024. Cụ thể chu chuyển tăng, giảm như sau:

- Chu chuyển tăng: 0ha.

- Chu chuyển giảm: giảm 150,83ha do chu chuyển quỹ đất rừng sản xuất sang dự án Khu tái định canh phục vụ cao tốc Tân Phú - Bảo Lộc 81,77ha, Trạm kiểm lâm Đa Nhar 0,2ha, Cao tốc Tân Phú – Bảo Lộc 68,86ha.

- Cân đối tăng, giảm: giảm 150,83ha.

(6). Đất nuôi trồng thủy sản: Diện tích năm 2025 là 85,97ha, giảm 1,91ha so với hiện trạng 2024. Cụ thể chu chuyển tăng, giảm đất nuôi trồng thủy sản trong năm kế hoạch như sau:

- Chu chuyển tăng: 0ha.

- Chu chuyển giảm: giảm 1,91ha do chuyển sang mục đích đất ở hộ gia đình cá nhân.

- Cân đối tăng, giảm: giảm 1,91ha.

2.1.2 Chỉ tiêu sử dụng đất phi nông nghiệp

Năm 2025, diện tích đất phi nông nghiệp toàn huyện là 2.896,22ha, tăng 250,80ha so với hiện trạng năm 2024. Diện tích tăng thêm được chuyển toàn bộ từ đất nông nghiệp. Cụ thể từng chỉ tiêu sử dụng đất trong nhóm đất phi nông nghiệp như sau:

(1). Đất quốc phòng: Trong năm kế hoạch 2025, không có kế hoạch đưa vào triển khai các công trình thuộc chỉ tiêu sử dụng đất quốc phòng. Diện tích đất quốc phòng năm 2025 là 38,70ha, ổn định diện tích so với năm 2024.

(2). Đất an ninh: Diện tích năm 2025 là 3,69ha, tăng 0,73ha so với hiện trạng năm 2024 do bố trí quỹ đất trụ sở công an 9 xã, thị trấn trên địa bàn huyện. Cụ thể chu chuyển tăng, giảm như sau:

- Chu chuyển tăng: 0,73ha, chu chuyển từ đất phát triển hạ tầng 0,13ha và đất trụ sở cơ quan 0,6ha; gồm các công trình, dự án:

+ Công trình đăng ký mới năm 2025: Trụ sở công an các xã Mỹ Đức (0,06ha), Quảng Trị (0,05ha), Triệu Hải (0,08ha), Đạ Pal (0,08ha), An Nhơn (0,06ha), Đạ Kho (0,11ha) và Đạ Lây (0,13ha); Các vị trí này đều là quỹ đất công do UBND xã quản lý. Trụ sở công an thị trấn Đạ Tẻh có diện tích là 0,05ha, thu hồi từ quỹ đất của Trung tâm Dân số Kế hoạch hóa gia đình.

+ Công trình chuyển tiếp từ KHSDĐ năm 2024: Trụ sở công an xã Quốc Oai (0,1ha).

- Chu chuyển giảm: 0ha.

- Cân đối tăng, giảm: tăng 0,73ha.

(3). Đất thương mại dịch vụ: Diện tích năm 2025 là 16,34ha, tăng 9,0ha so với hiện trạng năm 2024. Cụ thể chu chuyển tăng, giảm như sau:

- Chu chuyển tăng: 9,0ha, chu chuyển từ đất trồng lúa 3,0ha, từ đất trồng cây lâu năm 6,0ha. Trong năm kế hoạch, bố trí quỹ đất chuyển mục đích đất thương mại dịch vụ ở xã Triệu Hải với diện tích 0,5ha, xã Mỹ Đức 5,0ha, xã Quốc Oai 0,5ha và ở thị trấn Đạ Tẻh 3,0ha.

- Chu chuyển giảm: 0ha.

- Cân đối tăng, giảm: tăng 9,0ha.

(4). Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp: Diện tích năm 2025 là 29,79ha, tăng 0ha so với hiện trạng 2024. Cụ thể chu chuyển tăng, giảm như sau:

- Chu chuyển tăng: 0,30ha từ đất trồng cây lâu năm. Trong năm kế hoạch, bố trí quỹ đất chuyển mục đích sang đất sản xuất kinh doanh ở thị trấn Đạ Tẻh 0,3ha.

- Chu chuyển giảm: 0,3ha do chuyển sang đất ở.

- Cân đối tăng, giảm: 0ha.

(5). Đất phát triển hạ tầng: Diện tích năm 2025 là 1.525,24ha, tăng 178,66ha so với hiện trạng năm 2024. Cụ thể chu chuyển tăng, giảm như sau:

- Chu chuyển tăng: 179,63ha, chu chuyển từ đất trồng lúa 3,42ha, từ đất trồng cây hàng năm 1,03ha, từ đất trồng cây lâu năm 106,19ha, đất rừng sản xuất 68,86ha và từ đất nông nghiệp khác 0,07ha.

- Chu chuyển giảm: 0,97ha do chu chuyển sang đất an ninh 0,13ha, đất sinh hoạt cộng đồng 0,05ha, đất khu vui chơi giải trí 0,25ha, đất trụ sở cơ quan 0,07ha, đất trụ sở công trình sự nghiệp 0,08ha, và do điều chỉnh, bổ sung kiểm kê quỹ đất y tế theo kết quả đo đạc mới dẫn đến giảm diện tích đất y tế 0,39ha.

- Cân đối tăng, giảm: tăng 178,66ha.

Cụ thể bố trí các công trình dự án đất phát triển hạ tầng trong năm kế hoạch 2025 như sau:

(5).1. Đất giao thông: Diện tích đất giao thông năm 2025 là 500,01ha, tăng 144,46ha so với hiện trạng năm 2024. Cụ thể chu chuyển tăng, giảm như sau:

- Chu chuyển tăng: 147,21ha, chu chuyển từ đất trồng cây hàng năm 0,23ha, từ đất trồng cây lâu năm 78,13ha và đất rừng sản xuất 68,86ha.

- Chu chuyển giảm: 2,75ha do chu chuyển sang đất thủy lợi (Dự án kênh mương hồ Dạ Lây, Dạ Sĩ).

- Cân đối tăng, giảm: tăng 144,46ha.

Cụ thể bố trí các công trình sau:

Bảng 9: Kế hoạch bố trí quỹ đất xây dựng các công trình giao thông năm 2025 trên địa bàn huyện Dạ Tềh

Đơn vị tính: ha

STT	Hạng mục	Kế hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm	Địa điểm	Năm đăng ký kế hoạch
1	Cao tốc Tân Phú - Bảo Lộc	123,85		123,85	Đ.Kho,T.Hải, Dạ Pal	2022
2	Nâng cấp tuyến đường ĐT.721 đoạn từ Km0+000 đến Km16+600, huyện Dạ Huoi và huyện Dạ Tềh	4,00		4,00	Đạ Kho	2024
3	Đường nội đồng và mương tiêu nước thôn 8	3,00		3,00	Đạ Kho	2024
4	Nâng cấp đường giao thông nối tuyến NF-2, DX-7, DX-8 thị trấn Dạ Tềh	0,96	0,90	0,07	TT Dạ Tềh	2025
5	Xây dựng kè chống sạt lở và nâng cấp đường vào nghĩa trang TDP 3A, thị trấn Dạ Tềh	0,37	0,16	0,21	TT Dạ Tềh	2025
6	Hoàn thiện mặt đường, vỉa hè, hệ thống thoát nước, điện chiếu sáng đường Hùng Vương đi ĐT725	0,24	0,03	0,21	TT Dạ Tềh	2025
7	Xây dựng đường giao thông đi từ đường ĐT 725 vào đường liên xã Quốc Oai - Mỹ Đức - Quảng Trị	7,75	2,27	5,48	Quốc Oai - Mỹ Đức - Quảng Trị	2025
8	Đường nội thị thị trấn Dạ Tềh giai đoạn 3	10,31	4,27	6,04	TT Dạ Tềh	2025
9	Đường giao thông từ đường 3/2 đến đường 26/3	2,65	0,79	1,86	TT Dạ Tềh	2025
10	Đường từ ĐT 721 vào khu dân cư tập trung tổ dân phố 3A, 3B; Đường giao thông tổ dân phố 2C, 2D	3,85	2,16	1,68	TT Dạ Tềh	2025
11	Cầu thôn 7 thị trấn đi Mỏ Vệt, xã Dạ Kho, huyện Dạ Tềh	0,96	0,14	0,82	TT Dạ Tềh, Dạ Kho	2025

(5).2. Đất thủy lợi: Diện tích đất thủy lợi năm 2025 huyện Đạ Tẻh là 883,06ha, tăng 22,23ha so với năm 2024. Cụ thể chu chuyển tăng, giảm như sau:

- Chu chuyển tăng: 22,31ha, chu chuyển từ đất trồng lúa 3,42ha, từ đất trồng cây hàng năm 0,80ha, từ đất trồng cây lâu năm 15,34ha, từ đất giao thông 2,75ha. Trong năm kế hoạch, bố trí quỹ đất cho các dự án, công trình: Nạo vét suối Tân Lập ở An Nhơn và TT. Đạ Tẻh; Dự án kênh mương hồ Đạ Lây, Đạ Sị (Diện tích thu hồi theo Nghị quyết số 188/NQ-HĐND ngày 12/7/2023 của HĐND tỉnh là 27ha, trong đó có chu chuyển từ quỹ đất thủy lợi 8,3ha nên không tính vào quỹ đất thủy lợi tăng thêm); Kiên cố hóa kênh cấp 2 (Kênh mương nối kênh Nam qua cánh đồng thôn 1); Dự án xây dựng hồ chứa nước Tôn K'Long (Tổng diện tích dự kiến thu hồi 26ha, diện tích thực hiện năm kế hoạch 1,5ha).

- Chu chuyển giảm: 0,08ha do chuyển quỹ đất đã thu hồi của Trung tâm Quản lý Kỹ thuật Công trình Thủy lợi Lâm Đồng, giao cho Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đạ Tẻh sang xây dựng Trạm quản lý bảo vệ rừng ở xã Đạ Lây.

- Cân đối: tăng 22,23ha.

Bên cạnh đó, đưa vào kế hoạch năm 2025 công trình giao đất Dự án hồ chứa nước Đạ Lây, diện tích 91,69ha.

(5).3 Đất xây dựng cơ sở văn hóa: Diện tích năm 2025 là 7,20ha, tăng 0,69ha so với hiện trạng năm 2024. Cụ thể chu chuyển tăng, giảm như sau:

- Chu chuyển tăng: 0,69ha từ đất trồng cây lâu năm 0,05ha, từ đất giáo dục 0,56ha, từ đất trụ sở cơ quan 0,07ha. Trong năm kế hoạch dự kiến triển khai các công trình:

+ Xây dựng Nhà thiếu nhi huyện Đạ Tẻh 0,56ha (thu hồi quỹ đất của trường Mầm non Sơn Ca, phòng Lao động Thương binh và Xã hội (Đất đài tưởng niệm cũ) và một phần diện tích quảng trường Huyện).

+ Đưa vào giao đất công trình nhà văn hóa xã Quảng Trị với diện tích 0,05ha. Chuyển một phần quỹ đất của trụ sở UBND xã Quốc Oai sang xây dựng Nhà văn hóa xã với diện tích 0,07ha. Đồng thời, đưa vào kế hoạch 2024 các công trình giao đất theo hiện trạng quản lý, sử dụng quỹ đất văn hóa trên địa bàn các xã, thị trấn. *Danh mục các công trình đưa vào giao đất theo hiện trạng quản lý sử dụng được trình bày tại biểu 10CH.*

- Chu chuyển giảm: 0ha.

- Chu chuyển tăng, giảm: tăng 0,69ha.

(5).4 Đất y tế: Diện tích đất y tế năm 2025 là 5,36ha, giảm 0,44ha so với hiện trạng 2024. Cụ thể như sau:

- Chu chuyển tăng: 0ha.

- Chu chuyển giảm: 0,44ha do chuyển quỹ đất của các công trình y tế sang xây dựng các công trình khác: Thu hồi từ quỹ đất của Trung tâm Dân số Kế hoạch hóa gia đình để xây dựng trụ sở công an thị trấn Đa Tẻ với diện tích 0,05ha; Bổ sung, điều chỉnh kiểm kê diện tích của trạm y tế xã Mỹ Đức theo kết quả đo đạc (giảm 0,39ha).

- Cân đối tăng, giảm: giảm 0,44ha.

(5).5 Đất giáo dục và đào tạo: Diện tích đất giáo dục năm 2025 là 38,76ha, giảm 0,76 ha so với hiện trạng năm 2024. Cụ thể như sau:

- Chu chuyển 0,76ha quỹ đất giáo dục sang xây dựng các công trình như:

- + Trụ sở công an xã Triệu Hải.

- + Nhà thiếu nhi huyện (trường mầm non Sơn Ca).

- + Thu hồi và giao UBND xã quản lý đất giáo dục thôn Hà Phú, thôn Hà Lâm và mở rộng khuôn viên nhà văn hóa thôn Hà Tây.

- Đồng thời đưa vào danh mục kế hoạch sử dụng đất năm 2025 để thực hiện các thủ tục cho thuê đất Trường tiểu học tư thục Việt Anh, Trường mầm non tư thục Bình Minh ở thị trấn Đa Tẻ; thực hiện thủ tục giao đất các công trình: Thu hồi và giao cho Trường THPT Lê Quý Đôn quản lý, sử dụng đất Trường THCS Mỹ Đức, Trường tiểu học Mỹ Đức (Thu hồi đất trường MN Đồng Tâm), Trường tiểu học Mỹ Đức (phân hiệu thôn 8), Trường mầm non Đồng Tâm (Thu hồi đất trường tiểu học Mỹ Đức). Các công trình này thu hồi và giao đất từ chính quỹ đất giáo dục nên không biến động về chỉ tiêu diện tích đất giáo dục.

- Đưa vào kế hoạch sử dụng đất 2025 để thực hiện thủ tục giao đất theo hiện trạng quản lý, sử dụng quỹ đất giáo dục; cụ thể: quỹ đất giáo dục xã An Nhơn (Phân hiệu thôn 5, Phân hiệu đội 2, Phân hiệu B5), Trường học cũ ở xã Đa Kho, Phân hiệu mầm non cũ ở Đa Lây, quỹ đất giáo dục xã Quảng Trị (Phân hiệu trường tiểu học và trường THCS). *Danh mục giao đất theo hiện trạng quản lý, sử dụng được trình bày tại Biểu 10CH.*

(5).6 Đất cơ sở thể dục, thể thao: Diện tích đất cơ sở thể dục, thể thao năm 2025 là 8,76ha, tăng 3,0ha so với hiện trạng 2024. Cụ thể như sau:

- Chu chuyển tăng: 3,0ha do bố trí quỹ đất xây dựng Nhà thi đấu đa năng ở xã Đa Kho. Đồng thời đưa vào danh mục quỹ đất thể dục thể thao UBND các xã, thị trấn đang quản lý sử dụng để thực hiện thủ tục giao đất theo hiện trạng quản lý, sử dụng: xã

An Nhơn, Đa Kho, Đa Lây, Đa Pal, Mỹ Đức và Quảng Trị. *Danh mục giao đất theo hiện trạng quản lý, sử dụng được trình bày tại Biểu 10CH.*

- Chu chuyển giảm: 0ha.

- Cân đối tăng, giảm: tăng 3,0ha.

(5).7 Đất công trình năng lượng: Diện tích năm 2025 là 3,36ha, tăng 0,46ha so với hiện trạng năm 2024. Cụ thể chu chuyển tăng, giảm như sau:

- Chu chuyển tăng: 0,46ha, chu chuyển từ đất trồng cây lâu năm 0,39ha và từ đất nông nghiệp khác 0,07ha. Trong năm kế hoạch, đưa vào thực hiện Dự án Trạm biến áp 110kV Cát Tiên và đường dây đầu nối Đa Tẻh - Cát Tiên với diện tích 0,38ha; đưa vào chuyển mục đích 38 trạm biến áp hệ thống điện năng lượng mặt trời lắp trên mái công trình trang trại nông nghiệp theo Văn bản số 292/UBND-KT ngày 6/3/2024 của UBND huyện Đa Tẻh với tổng diện tích là 0,08ha (*Danh sách các trạm biến áp được trình bày tại biểu 10CH*).

- Chu chuyển giảm: 0ha.

- Cân đối tăng, giảm: tăng 0,46ha.

(5).8 Đất bãi thải, xử lý chất thải: Diện tích năm 2025 là 6,29ha, tăng 4,15ha so với hiện trạng năm 2024. Cụ thể chu chuyển tăng, giảm như sau:

- Chu chuyển tăng: 4,15ha, chu chuyển từ đất trồng cây lâu năm. Trong năm kế hoạch, đưa vào thực hiện công trình Nhà máy xử lý rác thải sinh hoạt huyện Đa Tẻh (Bãi rác tập trung của Huyện). Đồng thời đưa vào giao đất phần đất đã thu hồi để xây dựng bãi rác của huyện 1,35ha.

- Chu chuyển giảm: 0ha.

- Cân đối tăng, giảm: tăng 4,15ha.

(5).9 Đất tôn giáo: Diện tích năm 2025 là 8,93ha, tăng 0,82ha so với hiện trạng năm 2024. Cụ thể chu chuyển tăng, giảm như sau:

- Chu chuyển tăng: 0,82ha, chu chuyển từ đất trồng cây lâu năm. Trong năm kế hoạch, đưa vào giao đất các công trình đất tôn giáo: Chùa Quốc Oai (0,22ha), Chùa Khánh Bảo (mở rộng 0,5ha) và Chi hội Tin lành Việt Nam (miền Nam) Đa Tẻh (0,1ha).

- Chu chuyển giảm: 0ha.

- Cân đối tăng, giảm: tăng 0,82ha.

(5).10 Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: Diện tích năm 2025 là 60,52ha, tăng 4,30ha so với hiện trạng năm 2024. Cụ thể chu chuyển tăng, giảm như sau:

- Chu chuyển tăng: 4,30ha, chu chuyển từ đất trồng cây lâu năm. Trong năm kế hoạch, bố trí quỹ đất các công trình nghĩa trang nghĩa địa: Nghĩa địa thôn 4 xã Quảng Trị (2,3ha), Nghĩa địa thị trấn Đa Tễ (Mở rộng 2,0ha).

- Chu chuyển giảm: 0ha.

- Cân đối tăng, giảm: tăng 4,30ha.

(5)11 Đất chợ: Diện tích năm 2025 là 1,48ha, giảm 0,25ha so với hiện trạng năm 2024. Cụ thể chu chuyển tăng, giảm như sau:

- Chu chuyển tăng: 0ha.

- Chu chuyển giảm: 0,25ha do chuyển quỹ đất chợ Triệu Hải sang xây dựng tiểu công viên.

- Cân đối tăng, giảm: giảm 0,25ha.

(6). Đất ở tại nông thôn: Diện tích đất ở nông thôn năm 2025 là 370,82ha, tăng 29,61ha so với năm 2024. Cụ thể chu chuyển tăng, giảm như sau:

- Chu chuyển tăng: 29,60ha, chu chuyển từ đất trồng lúa 5,02ha, từ đất trồng cây hàng năm 9,60ha, từ đất trồng cây lâu năm 13,37ha và đất nuôi trồng thủy sản 1,61ha. Cụ thể diện tích đất ở chuyển mục đích hộ gia đình cá nhân trên địa bàn từng xã như sau:

Bảng 10: Kế hoạch chuyển mục đích đất ở hộ gia đình cá nhân năm 2025 trên địa bàn 8 xã huyện Đa Tễ

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Lấy từ loại đất	Địa điểm (xã)
	Tổng	39,00	LUA: 5,02ha (LUC: 2,9ha); HNK: 9,6ha; CLN: 13,375ha; NTS: 1,61ha	
1	Chuyển mục đích đất ở hộ gia đình cá nhân xã An Nhơn	4,00	LUA: 1ha (LUC: 0,7ha); HNK: 0,5ha; CLN: 0,915ha; NTS: 0,5ha	An Nhơn
2	Chuyển mục đích đất ở hộ gia đình cá nhân xã Đa Lây	5,10	LUA: 0,8ha (LUC: 0,4ha); HNK: 2,4ha; CLN: 2,7ha; NTS: 0,09ha	Đa Lây
3	Chuyển mục đích đất ở hộ gia đình cá nhân xã Mỹ Đức	8,00	LUA: 0,7ha (LUC: 0,35ha); HNK: 1,5ha; CLN: 2,5ha; NTS: 0,3ha	Mỹ Đức
4	Chuyển mục đích đất ở hộ gia đình cá nhân xã Quảng Trị	3,00	LUA: 0,4ha (LUC: 0,3ha); HNK: 0,8ha; CLN: 0,8ha; NTS: ha	Quảng Trị
5	Chuyển mục đích đất ở hộ gia đình cá nhân xã Quốc Oai	4,50	LUA: 0,8ha (LUC: 0,5ha); HNK: 0,5ha; CLN: 0,9ha; NTS: 0,5ha	Quốc Oai
6	Chuyển mục đích đất ở hộ gia đình cá nhân xã Triệu Hải	3,95	LUA: 0,7ha (LUC: 0,35ha); HNK: 1,5ha; CLN: 2ha; NTS: ha	Triệu Hải
7	Chuyển mục đích đất ở hộ gia đình cá nhân xã Đa Pal	3,50	LUA: 0,02ha (LUC: ha); HNK: 0,4ha; CLN: 1,06ha; NTS: 0,02ha	Đa Pal
8	Chuyển mục đích đất ở hộ gia đình cá nhân xã Đa Kho	6,95	LUA: 0,6ha (LUC: 0,3ha); HNK: 2ha; CLN: 2,5ha; NTS: 0,2ha	Đa Kho

- Chu chuyển giảm: 0ha.

- Cân đối tăng, giảm: tăng 38,96ha.

(7). Đất ở tại đô thị: Diện tích đất ở tại đô thị năm 2025 là 167,73ha, tăng 27,17ha so với hiện trạng năm 2024. Cụ thể chu chuyển tăng, giảm như sau:

- Chu chuyển tăng: 27,17ha, chu chuyển từ đất trồng lúa 6,78ha, từ đất trồng cây hàng năm 3,0ha, từ đất trồng cây lâu năm 16,80ha, đất nuôi trồng thủy sản 0,30ha và từ đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp là 0,3ha. Bao gồm:

+ Bố trí quỹ đất chuyển mục đích đất ở hộ gia đình cá nhân trên địa bàn thị trấn Đạ Tẻh với diện tích 9,6ha; trong đó, chuyển mục đích từ các loại đất như sau: LUA: 4ha (trong đó, LUC: 1ha); HNK: 3ha; CLN: 2ha; NTS: 0,3ha; SKC: 0,3ha.

+ Đưa vào năm kế hoạch để triển khai thực hiện Khu tái định cư thị trấn Đạ Tẻh với diện tích 2,78ha; Khu dự án dân cư mới 3A với diện tích 8,0ha (diện tích đất ở chiếm 25-30% diện tích của dự án).

+ Đưa vào thu hút đầu tư hai dự án là Khu dân cư tổ dân phố 3A và Khu dân cư dọc bờ sông Đạ Tẻh, tổ dân phố 4 và 5. Qua rà soát, cân đối khả năng triển khai thực hiện trong năm kế hoạch 2024, chỉ đưa vào cân đối quỹ đất ở tăng thêm của 2 dự án trong năm 2024 là 12,4ha; trong đó: đối với dự án Khu dân cư dọc bờ sông Đạ Tẻh, tổ dân phố 4 và 5 (tổng diện tích dự án là 22,24ha) là 3,34ha và đối với dự án Khu dân cư tổ dân phố 3A (tổng diện tích dự án là 33,94ha) là 9,06ha.

- Chu chuyển giảm: 0ha.

- Cân đối tăng, giảm: tăng 27,17ha.

(8). Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Diện tích năm 2025 là 18,22ha, giảm 0,87ha so với hiện trạng năm 2024. Cụ thể chu chuyển tăng, giảm như sau:

- Chu chuyển tăng 0,31ha do: Mở rộng khuôn viên trụ sở UBND xã Quốc Oai 0,24ha; Thu hồi và giao UBND xã quản lý đất giáo dục thôn Hà Phú và Hà Lâm (Quốc Oai) với tổng diện tích là 0,07ha.

- Chu chuyển giảm 1,18ha do: Chuyển quỹ đất công 8 xã sang xây dựng trụ sở công an với tổng diện tích 0,6ha; Giao đất xây dựng nhà văn hóa xã Quốc Oai 0,07ha, Giao đất hai công trình, dự án gồm: Trạm kiểm soát liên ngành huyện Đạ Tẻh 0,25ha và Tiểu công viên thị trấn Đạ Tẻh 0,26ha.

- Cân đối tăng, giảm: giảm 0,87ha.

Bên cạnh đó, trong năm kế hoạch, giao đất theo hiện trạng quản lý, sử dụng trụ sở UBND các xã, thị trấn và các quỹ đất trụ sở mà UBND các xã, thị trấn đang quản lý sử dụng. *Danh mục giao đất theo hiện trạng quản lý, sử dụng được trình bày tại Biểu 10CH.*

(9). Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: Diện tích năm 2025 là 0,53ha, là diện tích bố trí mới so với hiện trạng năm 2024. Cụ thể chu chuyển tăng, giảm như sau:

- Chu chuyển tăng: 0,53ha, từ đất rừng sản xuất 0,2ha, từ đất phát triển hạ tầng 0,08ha, từ đất trụ sở cơ quan 0,32ha. Cụ thể bố trí quỹ đất cho các công trình:

+ Trạm kiểm lâm Đạ Nhar, xã Quốc Oai: 0,2ha.

+ Trụ sở làm việc của Bảo hiểm xã hội huyện Đạ Tẻh, TT. Đạ Tẻh: 0,07ha.

+ Trạm kiểm soát liên ngành huyện Đạ Tẻh: 0,25ha.

- Chu chuyển giảm: 0ha.

- Cân đối tăng, giảm: tăng 0,53ha.

2.1.3 Đất chưa sử dụng

Trong năm kế hoạch 2025, chưa có kế hoạch khai thác quỹ đất chưa sử dụng vào sử dụng. Theo đó, diện tích đất chưa sử dụng năm 2025 là 4,0ha.

2.2. Chỉ tiêu sử dụng đất 2025 do cấp huyện xác định

(1). Đất nông nghiệp khác: Diện tích năm 2025 là 154,38ha, tăng 47,32ha so với hiện trạng năm 2024. Cụ thể chu chuyển tăng, giảm như sau:

- Chu chuyển tăng: 47,55ha, chu chuyển từ đất trồng cây hàng năm 1,0ha, từ đất trồng cây lâu năm 46,55ha. Trong năm kế hoạch, bố trí quỹ đất chuyển mục đích các trang trại chăn nuôi cũng như các dự án chuyển mục đích như:

+ Trang trại chăn nuôi Kim Hoà, xã Mỹ Đức: 20,55ha.

+ Trang trại chăn nuôi Phương Hoàng Mai, xã Đạ Lây: 13,0ha.

+ Ngoài ra bố trí quỹ đất chuyển mục đích hộ gia đình cá nhân trên địa bàn 8 xã trong năm kế hoạch với tổng diện tích là 16,0ha, khoảng 2ha/xã.

- Chu chuyển giảm: 0,23ha do chuyển mục đích sang các trạm biến áp hệ thống điện năng lượng mặt trời lắp trên mái công trình trang trại nông nghiệp theo Văn bản số 292/UBND-KT ngày 6/3/2024 của UBND huyện Đạ Tẻh với tổng diện tích 0,07ha và do chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp khác đối với các hạng mục công trình nhà kho, lán trại,... theo quy định của Trang trại chăn nuôi Minh Phát Hưng.

- Cân đối tăng, giảm: tăng 47,32ha.

(2). Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ: Diện tích năm 2025 là 28,98ha, tăng 2,05ha so với hiện trạng năm 2024. Cụ thể chu chuyển tăng, giảm như sau:

- Chu chuyển tăng: 2,05ha, từ đất trồng cây lâu năm do bố trí quỹ đất cho Bãi chứa vật liệu xây dựng trên địa bàn xã Quảng Trị 0,5ha, Chuyển mục đích bãi chứa VLXD (Công TNHH Sáng Tạo và Phát triển DH) với diện tích 1,02ha, Chuyển mục

đích sử dụng để thực hiện dự án đầu tư khai thác, chế biến đá xây dựng (Công ty CPXD khai thác khoáng sản Hoàng Phát) với diện tích 1,75ha. Đồng thời, trong năm kế hoạch đưa vào cho thuê đất các dự án: Công ty TNHH Sáng Tạo và Phát triển DH thuê đất tại xã Mỹ Đức và Quảng Trị; Công ty TNHH Phụng Hùng thuê đất tại xã Dạ Pal; Công ty TNHH Xây dựng Nam Long thuê đất tại xã Dạ Kho; Công ty CPXD khai thác khoáng sản Hoàng Phát thuê đất tại xã Dạ Pal.

- Chu chuyển giảm: 0ha.

- Cân đối tăng, giảm: tăng 2,05ha.

(3). Đất sinh hoạt cộng đồng: Diện tích năm 2025 là 11,58ha, tăng 0,05ha so với hiện trạng năm 2024. Cụ thể chu chuyển tăng, giảm như sau:

- Chu chuyển tăng: 0,05ha do đưa vào danh mục để giao cho UBND xã quỹ đất trường MN Hoa Sen, điểm trường thôn Hà Tây để mở rộng NVH thôn Hà Tây với diện tích 0,05ha.

- Chu chuyển giảm: 0ha

- Cân đối tăng, giảm: tăng 0,05ha.

Bên cạnh đó, trong năm kế hoạch đưa vào giao đất theo hiện trạng quản lý, sử dụng các hội trường thôn trên địa bàn các xã, thị trấn. *Danh mục giao đất theo hiện trạng quản lý, sử dụng được trình bày tại Biểu 10CH.*

(4). Đất khu vui chơi giải trí công cộng: Diện tích năm 2025 là 3,80ha, tăng 3,11ha so với hiện trạng năm 2024. Cụ thể chu chuyển tăng, giảm như sau:

- Chu chuyển tăng: 3,11ha, chu chuyển từ đất trồng cây lâu năm 2,60ha, từ đất chợ 0,25ha, từ đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,26ha. Cụ thể bố trí các công trình:

- + Tiểu công viên thị trấn Dạ Tẻh: 0,26ha.

- + Chỉnh trang các công viên và cây xanh trên địa bàn, xây dựng các tiểu công viên các xã thuộc huyện Dạ Tẻh: 2,6ha.

- + Giao đất tiểu công viên trên địa bàn xã Triệu Hải: 0,25ha.

- Chu chuyển giảm: 0ha.

- Cân đối tăng, giảm: tăng 3,11ha.

(5). Đất tín ngưỡng: Diện tích năm 2025 là 0,60ha, là diện tích bố trí mới so với hiện trạng năm 2024. Cụ thể chu chuyển tăng, giảm như sau:

- Chu chuyển tăng: 0,6ha, chu chuyển từ đất trồng cây lâu năm để đưa vào giao đất các công trình đất tín ngưỡng trên địa bàn xã Quảng Trị (Đền làng thôn 1, Đền làng thôn 1 (thôn 2 cũ), Đền làng Trung Kiên, Đền làng Nhan Biều, Đền làng Bích La Thượng, Đền làng Long Hải, Đền làng Tân Ái, Đền làng thôn 4 (thôn 6 cũ), Miếu Thượng Phước (nhà ông Sỷ), Nhà thờ họ Nguyễn Văn; Nhà thờ họ Đoàn; Nhà thờ họ

Đặng; Nhà thờ họ Nguyễn Hữu; Nhà thờ họ Lê Mậu; Nhà thờ họ Lê Bá; Nhà thờ họ Võ) và xã Triệu Hải (Đền xóm thờ An Hải; Đền xóm thờ Long An; Đền xóm thờ Bồi; Đền thờ thôn 3; Đền thờ làng Phương Ngạn; Đền thờ thôn 4; Nhà thờ họ Lê; Nhà thờ họ Nguyễn thôn 3; Nhà thờ họ Trịnh thôn 3).

- Chu chuyển giảm: 0ha.

- Cân đối tăng, giảm: tăng 0,60ha.

(6). Đất sông ngòi, kênh rạch, suối: Diện tích năm 2025 là 629,80ha, ổn định so với hiện trạng năm 2024.

(7). Đất mặt nước chuyên dùng: Ổn định diện tích so với hiện trạng năm 2024 với diện tích là 50,22ha.

(8). Đất phi nông nghiệp khác: Diện tích năm 2025 là 0,15ha, là diện tích bố trí mới so với hiện trạng năm 2024. Cụ thể chu chuyển tăng, giảm như sau:

- Chu chuyển tăng: 0,15ha do chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp khác đối với các hạng mục công trình nhà kho, lán trại,... theo quy định của Trang trại chăn nuôi Minh Phát Hưng.

- Chu chuyển giảm: 0ha

- Cân đối tăng, giảm: tăng 0,15ha.

Bảng 11: Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 trên địa bàn các xã, thị trấn huyện Đạ Tẻh (Đơn vị tính: ha)

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				TT Đạ Tẻh	Xã An Nhơn	Xã Quốc Oai	Xã Mỹ Đức	Xã Quảng Trị	Xã Đạ Lây	Xã Triệu Hải	Xã Đạ Kho	Xã Đạ Pal
	Tổng diện tích tự nhiên		52.672,83	2.497,65	6.887,68	8.633,10	10.849,21	5.435,90	5.199,02	3.214,61	3.959,78	5.995,88
1	Đất nông nghiệp	NNP	49.772,60	2.046,36	6.599,90	8.413,84	10.196,90	5.228,51	4.860,08	3.058,44	3.583,54	5.785,04
	Trong đó:											
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.655,82	1.042,38	630,78	138,01	123,97	77,68	275,89	150,65	215,53	0,93
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	1.561,54	816,16	236,39	72,75	119,32	3,78	1,62	123,74	187,80	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.249,62	174,41	174,13	58,29	129,50	111,86	238,34	94,26	179,62	89,21
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	11.115,28	761,10	599,76	1.342,27	1.985,68	614,44	1.573,30	896,92	1.712,84	1.628,96
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPB	5.070,53				2.690,30	2.140,58				239,66
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	24,69		21,29	3,40						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	29.416,31	52,60	5.160,70	6.842,72	5.191,21	2.262,84	2.728,97	1.896,83	1.461,02	3.819,41
	Tr. đó: Đất có RSX là rừng tự nhiên	RSN	16.929,37	16,25	3.855,68	3.952,73	3.338,85	1.815,13	1.350,26	1.002,23	488,62	1.109,62
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	85,97	15,86	10,00	5,02	20,53	10,41	6,01	0,73	12,52	4,87
1.8	Đất làm muối	LMU										
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	154,38		3,24	24,12	55,71	10,69	37,57	19,05	2,00	2,00
2	Đất phi nông nghiệp	PNP	2.896,22	450,97	284,91	219,27	652,31	207,39	338,28	156,17	376,08	210,84
	Trong đó:											
2.1	Đất quốc phòng	CQP	38,70	17,67			21,03					
2.2	Đất an ninh	CAN	3,69	3,02	0,06	0,10	0,06	0,05	0,13	0,08	0,11	0,08
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK										
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN										
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	16,34	4,68		0,52	5,37			4,50	1,27	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	29,79	6,00	1,79	0,01	0,72		6,13		9,76	5,38
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS										
2.8	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	SKX	28,98						14,61		12,62	1,75
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	1.525,24	178,48	162,78	104,35	479,17	124,11	119,63	97,64	148,56	110,51
-	Đất giao thông	DGT	500,01	66,49	25,65	28,39	90,78	15,32	39,43	70,50	61,40	102,03
-	Đất thủy lợi	DTL	883,06	77,40	127,42	63,68	376,30	96,62	55,91	19,46	63,83	2,43
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	7,20	2,56		0,38		0,05	0,20	0,07	3,77	0,16
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,36	2,93	0,17	0,25	0,12	0,39	1,06	0,14	0,27	0,03
-	Đất XD cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	38,76	11,82	3,80	2,97	5,08	1,26	4,49	3,20	4,18	1,96
-	Đất XD cơ sở thể dục thể thao	DTT	8,76	1,66	0,34		0,73		3,04		3,00	
-	Đất công trình năng lượng	DNL	3,36	0,07	0,16	0,01	0,01		3,10	0,01		0,01
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,52	1,03		0,05	0,27	0,11	0,02	0,05		
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG										

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				TT Đạ Têh	Xã An Nhơn	Xã Quốc Oai	Xã Mỹ Đức	Xã Quảng Trị	Xã Đạ Lây	Xã Triệu Hải	Xã Đạ Kho	Xã Đạ Pal
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT										
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	6,29						0,49		5,79	
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	8,93	2,09		2,55		2,05	2,24			
-	Đất làm NTND, nhà tang lễ	NTD	60,52	11,64	5,25	6,06	5,89	8,31	8,97	4,21	6,31	3,89
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học CN	DKH										
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH										
-	Đất chợ	DCH	1,48	0,79					0,69			
2.10	Đất dành làm thắng cảnh	DDL										
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	11,58	4,45	1,54	0,76	0,80	0,18	0,86	1,67	0,63	0,69
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	3,80	1,75		0,60			0,60	0,25	0,60	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	370,82		44,22	34,29	72,47	34,82	57,41	28,60	69,48	29,52
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	167,73	167,73								
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	18,22	5,21	0,18	0,67	4,36	1,31	1,38	0,32	2,72	2,07
2.16	Đất xây dựng trụ sở của TCSN	DTS	0,53			0,20			0,08		0,25	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG										
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	0,60					0,44		0,16		
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	629,81	61,98	66,34	77,77	68,31	46,48	95,23	22,79	130,06	60,84
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	50,22		8,00				42,22			
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,15							0,15		
3	Đất chưa sử dụng	CSD	4,00	0,32	2,86				0,66		0,16	
II	KHU CHỨC NĂNG											
1	Đất khu công nghệ cao	KCN										
2	Đất khu kinh tế	KKT										
3	Đất đô thị	KDT	2.497,65	2.497,65								
4	Khu sản xuất nông nghiệp	KNN	10.436,51	1.575,15	1.050,61	1.077,60	1.513,94	507,80	1.377,20	778,49	1.414,52	1.141,21
5	Khu lâm nghiệp	KLN	34.511,53	52,60	5.181,99	6.846,12	7.881,51	4.403,42	2.728,97	1.896,83	1.461,02	4.059,07
6	Khu du lịch	KDL										
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và ĐDSH	KBT										
8	Khu phát triển công nghiệp	KPC										
9	Khu đô thị	DTC	218,00	218,00								
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	49,37	43,6						4,50	1,27	
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV	219,27	218,00							1,27	
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	556,23		66,33	51,44	108,71	52,23	86,11	42,91	104,22	44,28
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	444,99		53,07	41,15	86,97	41,79	68,89	34,32	83,38	35,42

Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

3. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích

Diện tích cần chuyển mục đích từ đất nông nghiệp sang phi nông nghiệp trong năm kế hoạch 2025 là 251,19ha. Cụ thể: Chu chuyển từ đất trồng lúa 18,22ha (trong đó đất chuyên trồng lúa nước là 3,90ha), từ đất cây hàng năm khác 13,07ha, từ đất cây lâu năm 148,71ha, từ đất rừng sản xuất 69,06ha, từ đất nuôi trồng thủy sản 1,91ha và từ đất nông nghiệp khác 0,23ha.

Diện tích chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp trong năm 2025 là 129,32ha; gồm: Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng là 81,77ha, Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất nông nghiệp khác 46,66ha và Đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất nông nghiệp khác 1,0ha.

Danh mục các công trình chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025 được trình bày cụ thể ở phụ lục. Cụ thể diện tích đất chuyển mục đích trên địa bàn từng xã, thị trấn như sau:

Bảng 12: Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025 trên địa bàn từng xã, thị trấn huyện Đạ Tẻh – tỉnh Lâm Đồng

Đơn vị tính: ha

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
			TT Đạ Tẻh	Xã An Nhơn	Xã Quốc Oai	Xã Mỹ Đức	Xã Quảng Trị	Xã Đạ Lây	Xã Triệu Hải	Xã Đạ Kho	Xã Đạ Pal
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	251,19	43,66	5,08	5,57	13,28	6,39	22,81	52,98	36,52	64,88
	<i>Trong đó:</i>										
1.1	Đất trồng lúa	18,22	9,78	1,70	0,80	0,70	0,40	3,52	0,70	0,60	0,02
	<i>Tr. đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>3,90</i>	<i>1,00</i>	<i>0,70</i>	<i>0,50</i>	<i>0,35</i>	<i>0,30</i>	<i>0,40</i>	<i>0,35</i>	<i>0,30</i>	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	13,07	3,67	0,50	0,50	1,00	0,60	3,10	1,40	1,90	0,40
1.3	Đất trồng cây lâu năm	148,71	29,91	2,37	3,56	11,28	5,39	16,07	25,17	18,05	36,90
1.4	Đất rừng sản xuất	69,06			0,20	0,00			25,55	15,77	27,54
	<i>Tr. đó: Đất có RSX là rừng tự nhiên</i>										
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	1,91	0,30	0,50	0,50	0,30		0,09		0,20	0,02
1.6	Đất nông nghiệp khác	0,23		0,02	0,01	0,01		0,03	0,16		
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	129,32		2,00	2,00	102,32	2,00	15,00	2,00	2,00	2,00
	<i>Trong đó:</i>										
2.1	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	81,77				81,77					
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	0,30	0,30								

4. Diện tích đất cần thu hồi

Tổng diện tích đất cần phải thu hồi trong năm kế hoạch 2025 là 239,82ha: Thu hồi từ đất nông nghiệp 183,70ha và từ đất phi nông nghiệp 56,12ha. Cụ thể như sau:

**Bảng 13: Kế hoạch thu hồi đất năm 2025
trên địa bàn từng xã, thị trấn huyện Đạ Tẻh – tỉnh Lâm Đồng**

Đơn vị tính: ha

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
			TT Đạ Tẻh	Xã An Nhơn	Xã Quốc Oai	Xã Mỹ Đức	Xã Quảng Trị	Xã Đạ Lây	Xã Triệu Hải	Xã Đạ Kho	Xã Đạ Pal
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	Đất nông nghiệp	183,70	22,98	2,15	1,10	3,28	1,10	16,19	47,96	27,32	61,62
1.1	Đất trồng lúa	3,42		0,70				2,72			
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	1,47	0,67					0,80			
1.3	Đất trồng cây lâu năm	109,95	22,31	1,45	1,10	3,28	1,10	12,67	22,41	11,55	34,08
1.4	Đất rừng sản xuất	68,86							25,55	15,77	27,54
2	Đất phi nông nghiệp	56,12	44,40	0,06	0,10	0,06	0,05	11,18	0,08	0,11	0,08
2.1	Đất phát triển hạ tầng	35,76	24,63					11,05	0,08		
2.2	Đất ở tại đô thị	10,27	10,27								
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	0,60		0,06	0,10	0,06	0,05	0,13		0,11	0,08
2.4	Đất có mặt nước chuyên dùng	9,50	9,50								

5. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng

Trong năm kế hoạch 2025, chưa có kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng. Theo đó, diện tích đất chưa sử dụng năm 2025 là 4,0ha.

6. Đánh giá mức độ phù hợp giữa các chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Đạ Tẻh với các chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 huyện Đạ Tẻh

So sánh mức độ phù hợp giữa các chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Đạ Tẻh với các chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 huyện Đạ Tẻh như sau:

**Bảng 14: Đánh giá mức độ phù hợp giữa các chỉ tiêu sử dụng đất
trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Đạ Tẻh với các chỉ tiêu sử dụng đất
đến năm 2030 huyện Đạ Tẻh**

Đơn vị tính: ha

Số TT	Chỉ tiêu	Mã	KHSDD năm 2025	QHSDD đến năm 2030	So sánh KHSDD 2025 - QHSDD 2030
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)-(5)
1	Đất nông nghiệp	NNP	49.772,60	49.466,57	306,03
	Trong đó:				
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.655,82	2.657,58	-1,77
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	1.561,54	1.544,60	16,94
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.249,62	1.112,10	137,52
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	11.115,28	12.233,74	-1.118,45
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	5.070,53	5.077,00	-6,47

Số TT	Chỉ tiêu	Mã	KHSDD năm 2025	QHSDD đến năm 2030	So sánh KHSDD 2025 - QHSDD 2030
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)-(5)
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	24,69	25,00	-0,31
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	29.416,31	28.040,00	1.376,31
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	85,97	100,86	-14,89
1.8	Đất làm muối	LMU			
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	154,38	220,29	-65,91
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.896,22	3.206,26	-310,04
	Trong đó:				
2.1	Đất quốc phòng	CQP	38,70	117,82	-79,12
2.2	Đất an ninh	CAN	3,69	9,51	-5,81
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK			
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN		43,00	-43,00
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	16,34	23,43	-7,08
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	29,79	45,39	-15,60
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS			
2.8	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	SKX	28,98	29,97	-0,99
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	1.525,24	1.642,82	-117,58
-	Đất giao thông	DGT	500,01	542,28	-42,28
-	Đất thủy lợi	DTL	883,06	885,49	-2,43
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	7,20	8,51	-1,31
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,36	6,30	-0,95
-	Đất XD cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	38,76	40,45	-1,69
-	Đất XD cơ sở thể dục thể thao	DTT	8,76	17,76	-9,00
-	Đất công trình năng lượng	DNL	3,36	50,49	-47,13
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,52	1,52	
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG			
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT			
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	6,29	7,50	-1,22
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	8,93	9,43	-0,50
-	Đất làm NTND, nhà tang lễ	NTD	60,52	71,08	-10,56
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học CN	DKH			
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH			
-	Đất chợ	DCH	1,48	2,00	-0,52
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL		2,00	-2,00
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	11,58	12,36	-0,78
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	3,80	4,33	-0,53
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	370,82	399,48	-28,66
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	167,73	175,11	-7,38
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	18,22	18,73	-0,52
2.16	Đất xây dựng trụ sở của TCSN	DTS	0,53	1,68	-1,15
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	0,60	0,60	0,00
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	629,81	629,81	-0,01
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	50,22	50,22	
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,15		0,15
3	Đất chưa sử dụng	CSD	4,00		4,00

7. Danh mục các công trình, dự án trong năm kế hoạch

Danh mục các công trình, dự án trong năm kế hoạch được trình bày cụ thể bằng CH 10, phần phụ biểu.

8. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch sử dụng đất

- Căn cứ Luật đất đai.

- Căn cứ quyết định số 02/2020/QĐ-UBND ngày 22 tháng 01 năm 2020 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc ban hành quy định giá các loại đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng; Quyết định số 16/2021/QĐ-UBND ngày 10/5/2021 của UBND tỉnh Lâm Đồng điều chỉnh, bổ sung Bảng giá các loại đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn thành phố Bảo Lộc, huyện Đạ Huoai, huyện Đạ Tẻh và huyện Cát Tiên, tỉnh Lâm Đồng; Quyết định số 60/2023/QĐ-UBND ngày 15/11/2023 bãi bỏ một số nội dung của Bảng hệ số điều chỉnh giá các loại đất năm 2023 tại một số vị trí trên địa bàn các huyện: Đức Trọng, Đam Rông, Di Linh, Đạ Huoai, Đạ Tẻh; và Quyết định số 61/2023/QĐ-UBND ngày 15/11/2023 của UBND tỉnh Lâm Đồng bãi bỏ một số nội dung của Bảng giá các loại đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn các huyện: Đức Trọng, Đam Rông, Di Linh, Đạ Huoai, Đạ Tẻh.

- Căn cứ danh mục công trình, dự án đưa vào thực hiện trong năm kế hoạch 2025 ở huyện Đạ Tẻh.

Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch sử dụng đất 2025 ở huyện Đạ Tẻh như sau:

- **Khoản thu: 25,33 tỷ đồng**, từ nguồn chuyển mục đích sử dụng đất từ nông nghiệp sang đất ở, chuyển mục đích đất của các hộ gia đình cá nhân, doanh nghiệp.

- **Khoản chi: 44,44 tỷ đồng**, là khoản chi đền bù giải tỏa cho khi xây dựng các công trình phi nông nghiệp mà phải đền bù khi thu hồi đất.

Các danh mục dự án công trình còn lại do người dân hiến đất hoặc chuyển từ đất công sang nên không tính chi phí giải tỏa đền bù.

- **Cân đối: thu – chi = 25,33 tỷ đồng - 44,44 tỷ đồng = -19,11 tỷ đồng.**

II. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

1. Các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường

1.1. Giải pháp quản lý, sử dụng đất nông nghiệp

- Quản lý và thực hiện đầy đủ các chính sách đối với quỹ đất trồng lúa theo Nghị định 112/2024/NĐ-CP của Chính phủ. Nghiêm cấm việc chuyển đổi đất trồng lúa sang các mục đích khác ngoài kế hoạch, ngoài các quy định hiện hành về sử dụng đất trồng lúa.

- Tăng cường công tác trồng và bảo vệ rừng trên phần đất lâm nghiệp để tăng độ che phủ, chống xói mòn, tăng tính đa dạng sinh học và khả năng giữ nguồn nước đầu nguồn để cung cấp cho các khu vực hạ lưu.

- Song song với quá trình sử dụng đất, chú trọng bảo vệ, cải tạo môi trường đất, nước và hạn chế tối đa các tác động tiêu cực như: gây ô nhiễm môi trường, gây lây lan dịch bệnh, sử dụng cạn kiệt tài nguyên... để phát triển bền vững.

1.2. Giải pháp quản lý, sử dụng đất phi nông nghiệp

- Hầu hết diện tích đất đưa vào kế hoạch cho mục đích phi nông nghiệp đều phải được thu hồi từ đất của các chủ sử dụng, do vậy cần công bố, công khai, minh bạch kế hoạch và các phương án bồi thường hỗ trợ tái định cư cho người sử dụng đất biết để phối hợp thực hiện.

- Tranh thủ sự chỉ đạo của tỉnh, phối hợp chặt chẽ với các sở ngành để đăng ký kế hoạch, vốn đầu tư hàng năm nhằm đảm bảo tiến độ xây dựng các dự án, công trình đã được xác định trong kế hoạch sử dụng đất.

- Sau khi kế hoạch sử dụng đất năm 2025 được phê duyệt, các ngành chủ quản thông báo rộng rãi đến các cá nhân, tổ chức sử dụng đất phi nông nghiệp đã đưa vào kế hoạch liên hệ Sở Tài nguyên và Môi trường, phòng Tài nguyên và Môi trường để hướng dẫn làm các thủ tục về giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định của pháp luật hiện hành.

- Hàng năm cần tiến hành rà soát các công trình dự án đầu tư đăng ký kế hoạch sử dụng đất nhưng không thực hiện để tham mưu cho UBND tỉnh ban hành các quyết định thu hồi dự án đầu tư, nhằm hạn chế tình trạng xin chủ trương thuê đất, giao đất nhưng không thực hiện dẫn tới tình trạng quy hoạch treo.

2. Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất

- Ưu tiên đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng từ nguồn ngân sách nhà nước; bên cạnh đó vận dụng các chính sách đã ban hành để huy động các nguồn lực từ các thành phần kinh tế đầu tư theo các hình thức phù hợp với qui định hiện hành vào thực hiện các dự án, nhất là những dự án mang tính đột phá cho các ngành động lực,....

- Lồng ghép nguồn vốn từ các Chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình mục tiêu, các chương trình dự án để triển khai xây dựng các công trình, nhất là hệ thống cơ sở hạ tầng.

- Đề xuất điều chỉnh các quy định có liên quan đến giải phóng mặt bằng phù hợp với tình hình mới nhằm thúc đẩy tiến độ giải phóng mặt bằng thực hiện dự án.

3. Các giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất

3.1. Công bố, công khai kế hoạch sử dụng đất

- Khi kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của Huyện được UBND tỉnh Lâm Đồng phê duyệt sẽ tiến hành công bố, công khai trên trang thông tin điện tử và tại trụ sở UBND Huyện, phòng Tài nguyên và Môi trường. Đồng thời thông báo rộng rãi trên đài truyền thanh, truyền hình Huyện, trạm truyền thanh các xã, thị trấn để người sử dụng đất biết và thực hiện theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt.

- Thông tin rộng rãi và chỉ đạo UBND các xã, thị trấn, các phòng ban có liên quan thực hiện các thủ tục về đất đai, nhất là giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất để phải tuân thủ triệt để kế hoạch sử dụng đất.

- Bám sát kế hoạch sử dụng đất đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt để tham gia xây dựng và đóng góp ý kiến cho các kế hoạch các ngành có liên quan nhằm phát hiện và kịp thời chấn chỉnh các biểu hiện sử dụng đất không theo kế hoạch.

3.2. Trách nhiệm các ngành, địa phương trong tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2025

3.2.1. Phối hợp thực hiện kế hoạch sử dụng đất

Cần có sự phối hợp trong việc thực hiện kế hoạch đã được phê duyệt, cụ thể:

- Phối hợp giữa các ngành của tỉnh: Kế hoạch sử dụng đất thể hiện tổng hợp các nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các lĩnh vực do vậy trong quá trình thực hiện cụ thể của từng ngành nếu có sự biến động lớn, cần có sự xem xét điều chỉnh chung và phải có sự phối hợp để xử lý, đảm bảo hài hòa mục tiêu phát triển chung của xã hội, của từng ngành.

- Phối hợp chặt chẽ giữa các phòng ban cấp Huyện, giữa Huyện và xã, thị trấn trong việc quản lý đất đai theo kế hoạch được duyệt, đặc biệt là trong vấn đề giao đất, cho thuê đất...

3.2.2. Trách nhiệm các ngành, địa phương trong tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2025

- Phòng Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm công bố, công khai và tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2025. Tham mưu cho UBND Huyện ra các quyết định về giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất thuộc thẩm quyền... và hướng dẫn các xã, thị trấn thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2025 theo luật định. Kiên quyết không giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất không phù hợp với kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt.

- Các xã, thị trấn căn cứ vào kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của Huyện đã được phê duyệt để triển khai thực hiện công tác quản lý đất đai trên địa bàn theo đúng các quy định của Luật Đất đai.

- Các ngành cấp Huyện bám sát vào kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của Huyện đã được phê duyệt để tổ chức thực hiện, đôn đốc các tổ chức sử dụng đất do ngành quản lý thực hiện các thủ tục về đất đúng tiến độ và đúng theo kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt. Trường hợp có phát sinh các nhu cầu về đất, cần tiến hành các thủ tục đăng ký, xin chủ trương và sẽ bổ sung vào kế hoạch sử dụng đất năm tiếp theo.

- Các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất trên địa bàn Huyện cần nhanh chóng tiến hành các thủ tục theo quy định để được giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất phù hợp với kế hoạch sử dụng đất năm 2025 đã được phê duyệt.

- Định kỳ hàng năm UBND Huyện có báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất về Sở Tài nguyên và Môi trường tham mưu tổng hợp cho UBND tỉnh Lâm Đồng báo cáo Chính phủ.

3.3. Giải pháp giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất

Đổi mới, tăng cường công tác kiểm tra, giám sát của Đảng, thanh tra, kiểm tra, giám sát, kiểm soát của chính quyền trong việc xây dựng, ban hành, tổ chức thực hiện cơ chế, chính sách về đất đai; giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo liên quan đến đất đai; tăng cường phòng, chống tham nhũng, tiêu cực trong quản lý và sử dụng đất. Tăng cường kiểm soát quyền lực, thường xuyên kiểm tra, giám sát, thanh tra, kiểm toán việc quản lý, sử dụng đất đai, xử lý kịp thời các hành vi vi phạm pháp luật về đất đai; siết chặt kỷ luật, kỷ cương, phòng, chống tham nhũng, tiêu cực trong lĩnh vực đất đai. Tiến hành kiểm tra, thanh tra trách nhiệm giải quyết khiếu nại, tố cáo của ngành, các cấp, thực hiện phương châm giải quyết triệt để tranh chấp về đất đai từ cơ sở, tránh vượt cấp lên Trung ương.

Đổi mới hình thức, nội dung và đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về đất đai, nâng cao nhận thức và ý thức chấp hành pháp luật về đất đai cho cán bộ, đảng viên, người dân, doanh nghiệp. Các cấp uỷ, tổ chức đảng, chính quyền, nhất là người đứng đầu tập trung lãnh đạo, chỉ đạo việc xây dựng và thực thi chính sách, pháp luật về đất đai, phải chịu trách nhiệm nếu để các tổ chức, cá nhân thuộc phạm vi mình quản lý vi phạm pháp luật, trục lợi, gây thất thoát, sử dụng lãng phí đất đai.

Tăng cường vai trò giám sát của Hội đồng nhân dân, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, tổ chức chính trị - xã hội các cấp và nhân dân; phát hiện và phản ánh kịp thời những vướng mắc, bất cập, sai phạm trong thi hành chính sách, pháp luật về đất đai để xử lý kịp thời, hiệu quả.

Tăng cường thanh tra, kiểm tra, giám sát thường xuyên gắn với xử lý kịp thời, nghiêm minh các hành vi vi phạm pháp luật đất đai, pháp luật về môi trường; giải quyết khiếu nại, tố cáo đúng quy định. Quản lý chặt chẽ quỹ đất trồng lúa, quỹ đất dự trữ cho phát triển đô thị, phát triển công nghiệp, khu kinh tế theo kế hoạch được duyệt.

Tiếp tục nghiên cứu ứng dụng công nghệ vào hoạt động kiểm tra, giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Đa Tềh được xây dựng trên cơ sở tuân thủ các quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường; quán triệt kế hoạch phát triển của các ngành, các xã, thị trấn và cân nhắc khả năng đầu tư từ nguồn ngân sách và ngoài ngân sách trên địa bàn huyện...; tranh thủ sự chỉ đạo, hướng dẫn của Sở Tài nguyên và Môi trường để xác định các định hướng lớn về sử dụng đất trên địa bàn cũng như quy trình kỹ thuật, nội dung để xây dựng kế hoạch sử dụng đất. Do đó, khi kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt sẽ tạo cơ sở rất vững chắc về pháp lý, khoa học và thực tiễn để tổ chức quản lý, sử dụng đất đai trên địa bàn của Huyện trong năm 2025.

Kết quả nghiên cứu xây dựng kế hoạch sử dụng đất đã dự báo được nhu cầu sử dụng đất các ngành, các lĩnh vực đến quy mô từng công trình, dự án phân bố trên từng xã, thị trấn gắn với các tờ, thửa bản đồ địa chính cụ thể; tổng hợp thành hệ thống các chỉ tiêu sử dụng đất năm 2025 theo quy định của Chính phủ, Bộ Tài nguyên và Môi trường; đồng thời xây dựng bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2025 ở tỷ lệ 1/25.000, sơ đồ vị trí các công trình, dự án thực hiện trong năm 2025 làm cơ sở để tổ chức triển khai thực hiện sau khi được phê duyệt.

Sau khi được UBND tỉnh Lâm Đồng phê duyệt, UBND huyện Đa Tềh chỉ đạo phòng Tài nguyên và Môi trường tiến hành công bố, công khai kế hoạch sử dụng đất theo quy định của pháp luật đất đai hiện hành. Hàng năm có báo cáo tổng kết tình hình thực hiện kế hoạch sử dụng đất để báo cáo về Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp, tham mưu UBND tỉnh báo cáo Chính phủ.

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

HỆ THỐNG BIỂU, MẪU

LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

HUYỆN ĐẠ TÊH - TỈNH LÂM ĐỒNG

**(Theo Thông tư 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 04 năm 2021
của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc quy định chi tiết
việc lập, điều chỉnh quy hoạch, KHSDD)**

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu
1	Biểu 01/CH	Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 của huyện Đạ Tẻh - tỉnh Lâm Đồng
2	Biểu 02/CH	Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Đạ Tẻh
3	Biểu 06/CH	Kế hoạch sử dụng đất đến năm 2025 của huyện Đạ Tẻh
4	Biểu 07/CH	Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025 của huyện Đạ Tẻh
5	Biểu 08/CH	Kế hoạch thu hồi đất năm 2025 của huyện Đạ Tẻh
6	Biểu 09/CH	Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2025 của huyện Đạ Tẻh
7	Biểu 10/CH	Danh mục các công trình, dự án thực hiện trong năm 2025 của huyện Đạ Tẻh
8	Biểu 13/CH	Chu chuyển đất đai trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Đạ Tẻh

BIỂU 01/CH: HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024

CỦA HUYỆN ĐẠ TỀH - TỈNH LÂM ĐỒNG

Đơn vị tính: ha

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				TT Đạ Tềh	Xã An Nhơn	Xã Quốc Oai	Xã Mỹ Đức	Xã Quảng Trị	Xã Đạ Lây	Xã Triệu Hải	Xã Đạ Kho	Xã Đạ Pal
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(13)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
	Tổng diện tích tự nhiên		52.672,83	2.497,65	6.887,68	8.633,10	10.849,21	5.435,90	5.199,02	3.214,61	3.959,78	5.995,88
1	Đất nông nghiệp	NNP	50.023,40	2.092,42	6.602,59	8.419,41	10.209,79	5.234,91	4.882,89	3.111,42	3.620,06	5.849,92
	Trong đó:											
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.674,03	1.052,15	632,48	138,81	124,67	78,08	279,41	151,35	216,13	0,95
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	1.565,44	817,16	237,09	73,25	119,67	4,08	2,02	124,09	188,10	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.263,69	178,08	174,63	58,79	131,00	112,66	241,54	95,76	181,62	89,61
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	11.228,37	793,42	601,73	1.347,84	1.934,84	621,64	1.604,27	923,99	1.732,79	1.667,86
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	5.070,53				2.690,30	2.140,58				239,66
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	24,69		21,29	3,40						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	29.567,14	52,60	5.160,70	6.842,92	5.272,98	2.262,84	2.728,97	1.922,38	1.476,79	3.846,95
	Tr. đó: Đất có RSX là rừng tự nhiên	RSN	16.929,37	16,25	3.855,68	3.952,73	3.338,85	1.815,13	1.350,26	1.002,23	488,62	1.109,62
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	87,88	16,16	10,50	5,52	20,83	10,41	6,10	0,73	12,72	4,89
1.8	Đất làm muối	LMU										
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	107,06		1,25	22,13	35,17	8,69	22,60	17,22		
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.645,43	404,91	282,23	213,69	639,42	201,00	315,47	103,19	339,56	145,96
	Trong đó:											
2.1	Đất quốc phòng	CQP	38,70	17,67			21,03					
2.2	Đất an ninh	CAN	2,97	2,97								
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK										
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN										
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	7,34	1,68		0,02	0,37			4,00	1,27	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	29,79	6,00	1,79	0,01	0,72		6,13		9,76	5,38
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS										
2.8	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	SKX	26,93						14,61		12,32	
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	1.346,58	163,45	163,02	103,07	476,29	120,15	103,49	50,00	118,24	48,88
	Trong đó:											
-	Đất giao thông	DGT	355,55	56,01	25,65	27,29	87,51	14,22	42,18	22,54	38,23	41,91

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				TT Đạ Tẻh	Xã An Nhơn	Xã Quốc Oai	Xã Mỹ Đức	Xã Quảng Trị	Xã Đạ Lây	Xã Triệu Hải	Xã Đạ Kho	Xã Đạ Pal
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(13)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
-	Đất thủy lợi	DTL	860,83	74,90	127,80	63,68	376,30	96,62	37,29	19,46	63,83	0,93
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	6,51	2,00		0,31			0,20	0,07	3,77	0,16
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,80	2,98	0,17	0,25	0,51	0,39	1,06	0,14	0,27	0,03
-	Đất XD cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	39,53	12,38	3,80	3,09	5,08	1,26	4,49	3,28	4,18	1,96
-	Đất XD cơ sở thể dục thể thao	DTT	5,76	1,66	0,34		0,73		3,04			
-	Đất công trình năng lượng	DNL	2,90	0,07					2,83			
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,52	1,03		0,05	0,27	0,11	0,02	0,05		
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG										
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT										
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	2,14						0,49		1,64	
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	8,11	1,99		2,33		1,55	2,24			
-	Đất làm NTND, nhà tang lễ	NTD	56,22	9,64	5,25	6,06	5,89	6,01	8,97	4,21	6,31	3,89
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học CN	DKH										
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH										
-	Đất chợ	DCH	1,73	0,79					0,69	0,25		
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL										
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	11,53	4,45	1,54	0,71	0,80	0,18	0,86	1,67	0,63	0,69
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,69	0,69								
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	341,22		41,31	31,59	67,47	32,82	51,42	24,40	64,18	28,02
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	140,56	140,56								
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	19,08	5,47	0,24	0,53	4,42	1,36	1,51	0,32	3,08	2,15
2.16	Đất xây dựng trụ sở của TCSN	DTS										
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG										
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN										
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	629,81	61,98	66,34	77,77	68,31	46,48	95,23	22,79	130,06	60,84
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	50,22		8,00				42,22			
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK										
3	Đất chưa sử dụng	CSD	4,00	0,32	2,86				0,66		0,16	

BIỂU 02/CH: KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024
HUYỆN ĐẠ TỄ - TỈNH LÂM ĐỒNG

Số TT	Chỉ tiêu	Mã	Kế hoạch năm 2024 *	Kết quả thực hiện năm 2024		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100
	Tổng diện tích tự nhiên		52.672,83	52.672,83		100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	49.756,77	50.023,40	266,63	100,54
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.655,12	2.674,03	18,91	100,71
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	1.565,12	1.565,44	0,32	100,02
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.257,67	1.263,69	6,02	100,48
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	11.091,04	11.228,37	137,33	101,24
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	5.070,53	5.070,53		100,00
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	24,69	24,69		100,00
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	29.417,75	29.567,14	149,39	100,51
	<i>Tr. đó: Đất có RSX là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>16.929,37</i>	<i>16.929,37</i>		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	85,42	87,88	2,46	102,88
1.8	Đất làm muối	LMU				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	154,55	107,06	-47,49	69,27
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.912,05	2.645,43	-266,63	90,84
2.1	Đất quốc phòng	CQP	38,70	38,70		100,00
2.2	Đất an ninh	CAN	3,69	2,97	-0,73	80,37
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK				
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN				
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	16,34	7,34	-9,00	44,93
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	32,10	29,79	-2,31	92,82
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS				
2.8	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	SKX	27,53	26,93	-0,60	97,82
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	1.569,02	1.346,58	-222,44	85,82
-	Đất giao thông	DGT	541,52	355,55	-185,97	65,66
-	Đất thủy lợi	DTL	883,59	860,83	-22,76	97,42
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	7,13	6,51	-0,62	91,32
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,39	5,80	0,41	107,66

Số TT	Chỉ tiêu	Mã	Kế hoạch năm 2024 *	Kết quả thực hiện năm 2024		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100
-	Đất XD cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	38,76	39,53	0,76	101,97
-	Đất XD cơ sở thể dục thể thao	DTT	8,76	5,76	-3,00	65,77
-	Đất công trình năng lượng	DNL	3,28	2,90	-0,38	88,40
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,52	1,52		100,00
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG				
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT				
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	7,64	2,14	-5,50	27,96
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	9,43	8,11	-1,32	100,00
-	Đất làm NTND, nhà tang lễ	NTD	60,52	56,22	-4,30	92,89
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học CN	DKH				
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH				
-	Đất chợ	DCH	1,48	1,73	0,25	100,00
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL				
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	11,56	11,53	-0,03	99,76
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	3,80	0,69	-3,11	18,19
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	347,67	341,22	-6,45	98,14
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	162,14	140,56	-21,59	86,69
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	18,22	19,08	0,87	104,75
2.16	Đất xây dựng trụ sở của TCSN	DTS	0,65		-0,65	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	0,60		-0,60	
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	629,81	629,81		100,00
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	50,22	50,22		100,00
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK				
3	Đất chưa sử dụng	CSD	4,00	4,00		100,00

Ghi chú: * Diện tích theo Quyết định số 2597/QĐ-UBND ngày 28/12/2023 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc phê duyệt KHSDĐ năm 2024 huyện Đà Têh.

BIỂU 06/CH: KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025

HUYỆN ĐẠ TỄ - TỈNH LÂM ĐỒNG

Đơn vị tính: ha

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				TT Đạ Tễ	Xã An Nhơn	Xã Quốc Oai	Xã Mỹ Đức	Xã Quảng Trị	Xã Đạ Lây	Xã Triệu Hải	Xã Đạ Kho	Xã Đạ Pal
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(13)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
	Tổng diện tích tự nhiên		52.672,83	2.497,65	6.887,68	8.633,10	10.849,21	5.435,90	5.199,02	3.214,61	3.959,78	5.995,88
1	Đất nông nghiệp	NNP	49.772,60	2.048,76	6.597,50	8.413,84	10.196,90	5.228,51	4.860,08	3.058,44	3.583,54	5.785,04
	Trong đó:											
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.655,82	1.042,38	630,78	138,01	123,97	77,68	275,89	150,65	215,53	0,93
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	1.561,54	816,16	236,39	72,75	119,32	3,78	1,62	123,74	187,80	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.249,62	174,41	174,13	58,29	129,50	111,86	238,34	94,26	179,62	89,21
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	11.115,28	763,50	597,36	1.342,27	1.985,68	614,44	1.573,30	896,92	1.712,84	1.628,96
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	5.070,53				2.690,30	2.140,58				239,66
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	24,69		21,29	3,40						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	29.416,31	52,60	5.160,70	6.842,72	5.191,21	2.262,84	2.728,97	1.896,83	1.461,02	3.819,41
	Tr. đó: Đất có RSX là rừng tự nhiên	RSN	16.929,37	16,25	3.855,68	3.952,73	3.338,85	1.815,13	1.350,26	1.002,23	488,62	1.109,62
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	85,97	15,86	10,00	5,02	20,53	10,41	6,01	0,73	12,52	4,87
1.8	Đất làm muối	LMU										
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	154,38		3,24	24,12	55,71	10,69	37,57	19,05	2,00	2,00
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.896,22	448,57	287,31	219,27	652,31	207,39	338,28	156,17	376,08	210,84
	Trong đó:											
2.1	Đất quốc phòng	CQP	38,70	17,67			21,03					
2.2	Đất an ninh	CAN	3,69	3,02	0,06	0,10	0,06	0,05	0,13	0,08	0,11	0,08
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK										
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN										
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	16,34	4,68		0,52	5,37			4,50	1,27	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	29,79	6,00	1,79	0,01	0,72		6,13		9,76	5,38

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				TT Đạ Têh	Xã An Nhơn	Xã Quốc Oai	Xã Mỹ Đức	Xã Quảng Trị	Xã Đạ Lây	Xã Triệu Hải	Xã Đạ Kho	Xã Đạ Pal
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(13)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS										
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	28,98						14,61		12,62	1,75
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	1.525,24	176,08	165,18	104,35	479,17	124,11	119,63	97,64	148,56	110,51
-	Đất giao thông	DGT	500,01	66,49	25,65	28,39	90,78	15,32	39,43	70,50	61,40	102,03
-	Đất thủy lợi	DTL	883,06	75,00	129,82	63,68	376,30	96,62	55,91	19,46	63,83	2,43
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	7,20	2,56		0,38		0,05	0,20	0,07	3,77	0,16
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,36	2,93	0,17	0,25	0,12	0,39	1,06	0,14	0,27	0,03
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	38,76	11,82	3,80	2,97	5,08	1,26	4,49	3,20	4,18	1,96
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	8,76	1,66	0,34		0,73		3,04		3,00	
-	Đất công trình năng lượng	DNL	3,36	0,07	0,16	0,01	0,01		3,10	0,01		0,01
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,52	1,03		0,05	0,27	0,11	0,02	0,05		
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG										
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT										
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	6,29						0,49		5,79	
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	8,93	2,09		2,55		2,05	2,24			
-	Đất làm nghĩa trang nghĩa địa, nhà tang lễ	NTD	60,52	11,64	5,25	6,06	5,89	8,31	8,97	4,21	6,31	3,89
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH										
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH										
-	Đất chợ	DCH	1,48	0,79					0,69			
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL										
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	11,58	4,45	1,54	0,76	0,80	0,18	0,86	1,67	0,63	0,69
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	3,80	1,75		0,60			0,60	0,25	0,60	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	370,82		44,22	34,29	72,47	34,82	57,41	28,60	69,48	29,52
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	167,73	167,73								

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				TT Đạ Têh	Xã An Nhơn	Xã Quốc Oai	Xã Mỹ Đức	Xã Quảng Trị	Xã Đạ Lây	Xã Triệu Hải	Xã Đạ Kho	Xã Đạ Pal
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(13)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	18,22	5,21	0,18	0,67	4,36	1,31	1,38	0,32	2,72	2,07
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,53			0,20			0,08		0,25	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG										
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	0,60					0,44		0,16		
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	629,81	61,98	66,34	77,77	68,31	46,48	95,23	22,79	130,06	60,84
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	50,22		8,00				42,22			
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,15							0,15		
3	Đất chưa sử dụng	CSD	4,00	0,32	2,86				0,66		0,16	
II	KHU CHỨC NĂNG											
1	Đất khu công nghệ cao	KCN										
2	Đất khu kinh tế	KKT										
3	Đất đô thị	KDT	2.497,65	2.497,65								
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây lâu năm)	KNN	10.436,51	1.576,83	1.048,93	1.077,60	1.513,94	507,80	1.377,20	778,49	1.414,52	1.141,21
5	Khu lâm nghiệp	KLN	34.511,53	52,60	5.181,99	6.846,12	7.881,51	4.403,42	2.728,97	1.896,83	1.461,02	4.059,07
6	Khu du lịch	KDL										
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT										
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC										
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	218,00	218,00								
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	49,37	43,6						4,50	1,27	
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV	219,27	218,00							1,27	
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	556,23		66,33	51,44	108,71	52,23	86,11	42,91	104,22	44,28
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất PNN nông thôn	KON	444,99		53,07	41,15	86,97	41,79	68,89	34,32	83,38	35,42

Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

BIỂU 07/CH: KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025

HUYỆN ĐẠ TỄ - TỈNH LÂM ĐỒNG

Đơn vị tính: ha

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				TT Đạ Tẻh	Xã An Nhơn	Xã Quốc Oai	Xã Mỹ Đức	Xã Quảng Trị	Xã Đạ Lây	Xã Triệu Hải	Xã Đạ Kho	Xã Đạ Pal
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(13)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp		251,19	43,66	5,08	5,57	13,28	6,39	22,81	52,98	36,52	64,88
	Trong đó:											
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	18,22	9,78	1,70	0,80	0,70	0,40	3,52	0,70	0,60	0,02
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>3,90</i>	<i>1,00</i>	<i>0,70</i>	<i>0,50</i>	<i>0,35</i>	<i>0,30</i>	<i>0,40</i>	<i>0,35</i>	<i>0,30</i>	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	13,07	3,67	0,50	0,50	1,00	0,60	3,10	1,40	1,90	0,40
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	148,71	29,91	2,37	3,56	11,28	5,39	16,07	25,17	18,05	36,90
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN										
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN										
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	69,06			0,20	0,00			25,55	15,77	27,54
	<i>Tr. đó: Đất có RSX là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>										
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	1,91	0,30	0,50	0,50	0,30		0,09		0,20	0,02
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN										
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,23		0,02	0,01	0,01		0,03	0,16		
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		129,32		2,00	2,00	102,32	2,00	15,00	2,00	2,00	2,00
	Trong đó:											
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng CLN	LUA/CLN										
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP										
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất NTTS	LUA/NTS										
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU										
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS										
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU										
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)										
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)										
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	81,77				81,77					
	<i>Tr. đó: Đất có RSX là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR(a)</i>										
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,30	0,30								

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

BIỂU 08/CH: KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2025

HUYỆN ĐẠ TỄ - TỈNH LÂM ĐỒNG

Đơn vị tính: ha

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				TT Đạ Tẻh	Xã An Nhơn	Xã Quốc Oai	Xã Mỹ Đức	Xã Quảng Trị	Xã Đạ Lây	Xã Triệu Hải	Xã Đạ Kho	Xã Đạ Pal
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(13)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	Đất nông nghiệp	NNP	183,70	22,98	2,15	1,10	3,28	1,10	16,19	47,96	27,32	61,62
	Trong đó:											
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3,42		0,70				2,72			
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC										
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1,47	0,67					0,80			
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	109,95	22,31	1,45	1,10	3,28	1,10	12,67	22,41	11,55	34,08
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH										
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD										
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	68,86							25,55	15,77	27,54
	Tr. đó: Đất có RSX là rừng tự nhiên	RSN										
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS										
1.8	Đất làm muối	LMU										
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH										
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	56,12	44,40	0,06	0,10	0,06	0,05	11,18	0,08	0,11	0,08
	Trong đó:											
2.1	Đất quốc phòng	CQP										
2.2	Đất an ninh	CAN										
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK										
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN										
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD										
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC										
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS										
2.8	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	SKX										
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	35,76	24,63					11,05	0,08		
	Trong đó:											
-	Đất giao thông	DGT	26,77	24,02					2,75			
-	Đất thủy lợi	DTL	8,30						8,30			
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH										
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,05	0,05								

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				TT Đạ Têh	Xã An Nhơn	Xã Quốc Oai	Xã Mỹ Đức	Xã Quảng Trị	Xã Đạ Lây	Xã Triệu Hải	Xã Đạ Kho	Xã Đạ Pal
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(13)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
-	Đất XD cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,65	0,56						0,08		
-	Đất XD cơ sở thể dục thể thao	DTT										
-	Đất công trình năng lượng	DNL										
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV										
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG										
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT										
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA										
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON										
-	Đất làm NTND, nhà tang lễ	NTD										
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học CN	DKH										
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH										
-	Đất chợ	DCH										
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL										
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH										
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV										
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT										
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	10,27	10,27								
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,60		0,06	0,10	0,06	0,05	0,13		0,11	0,08
2.16	Đất xây dựng trụ sở của TCSN	DTS										
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG										
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN										
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON										
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	9,50	9,50								
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK										

BIỂU 09/CH: KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2025
HUYỆN ĐẠ TỄ - TỈNH LÂM ĐỒNG

Đơn vị tính: ha

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				TT Đạ Tẻh	Xã An Nhơn	Xã Quốc Oai	Xã Mỹ Đức	Xã Quảng Trị	Xã Đạ Lây	Xã Triệu Hải	Xã Đạ Kho	Xã Đạ Pal
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(13)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	Đất nông nghiệp	NNP										
	<i>Trong đó:</i>											
1.1	Đất trồng lúa	LUA										
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>										
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK										
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN										
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH										
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD										
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX										
	<i>Tr. đó: Đất có RSX là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>										
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS										
1.8	Đất làm muối	LMU										
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH										
2	Đất phi nông nghiệp	PNN										
	<i>Trong đó:</i>											
2.1	Đất quốc phòng	CQP										
2.2	Đất an ninh	CAN										
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK										
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN										
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD										
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC										
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS										
2.8	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	SKX										
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT										
	<i>Trong đó:</i>											

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				TT Đạ Tẻh	Xã An Nhơn	Xã Quốc Oai	Xã Mỹ Đức	Xã Quảng Trị	Xã Đạ Lây	Xã Triệu Hải	Xã Đạ Kho	Xã Đạ Pal
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(13)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
-	Đất giao thông	DGT										
-	Đất thủy lợi	DTL										
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH										
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT										
-	Đất XD cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD										
-	Đất XD cơ sở thể dục thể thao	DTT										
-	Đất công trình năng lượng	DNL										
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV										
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG										
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT										
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA										
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON										
-	Đất làm NTND, nhà tang lễ	NTD										
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học CN	DKH										
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH										
-	Đất chợ	DCH										
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL										
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH										
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV										
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT										
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT										
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC										
2.16	Đất xây dựng trụ sở của TCSN	DTS										
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG										
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN										
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON										
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC										
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK										
3	Đất chưa sử dụng	CSD										

BIỂU 10/CH: DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM 2025
HUYỆN ĐẠ TỄH - TỈNH LÂM ĐỒNG

STT	Hạng mục	Mã đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm xã, thị trấn	Vị trí số tờ, số thửa	Cơ sở pháp lý/ Nguồn tài liệu	Năm đăng ký kế hoạch
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất				
I.	Công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất cấp Tỉnh		124,53		124,53					
I.1	Công trình, dự án mục đích quốc phòng an ninh		0,68		0,68					
a	Công trình dự án năm 2024 chuyển tiếp sang năm 2025		0,10		0,10					
1	Trụ sở công an xã Quốc Oai	CAN	0,10		0,10	TSC	Quốc Oai	Thửa số 154, tờ bản đồ số 3	Công trình đã xây dựng, hiện đang tiến hành các thủ tục đất đai. Công văn số 6817/UBND-ĐC ngày 13/8/2020 của UBND tỉnh Lâm Đồng v/v chấp thuận thu hồi giao đất để XD trụ sở công an xã	2024
b	Công trình dự án năm 2025		0,58		0,58					
2	Trụ sở công an xã Mỹ Đức	CAN	0,06		0,06	TSC	Mỹ Đức	Một phần thửa 551 và 370, tờ bản đồ 2	Công văn số 4249/UBND-ĐC ngày 24/6/2021 của UBND tỉnh Lâm Đồng v/v chấp thuận lập thủ tục thu hồi đất giao đất để xây dựng trụ sở công an xã tại một số địa phương thuộc tỉnh. Công trình đang tiến hành đo đạc.	2025
3	Trụ sở công an xã Quảng Trị	CAN	0,05		0,05	TSC	Quảng Trị	Thửa 123, tờ bản đồ 5	Công văn số 2406/UBND-ĐC ngày 20/4/2021 của UBND tỉnh Lâm Đồng v/v chấp thuận lập thủ tục thu hồi đất giao đất để xây dựng trụ sở công an xã tại một số địa phương thuộc tỉnh. Công trình đang tiến hành đo đạc.	2025
4	Trụ sở công an xã Triệu Hải	CAN	0,08		0,08	DGD	Triệu Hải	Thửa 192, tờ bản đồ 12	Công văn số 4249/UBND-ĐC ngày 24/6/2021 của UBND tỉnh Lâm Đồng v/v chấp thuận lập thủ tục thu hồi đất giao đất để xây dựng trụ sở công an xã tại một số địa phương thuộc tỉnh. Công trình đang tiến hành đo đạc.	2025
5	Trụ sở công an xã Đạ Pal	CAN	0,08		0,08	TSC	Đạ Pal	Thửa 104, tờ bản đồ 3	Công văn số 2406/UBND-ĐC ngày 20/4/2021 của UBND tỉnh Lâm Đồng v/v chấp thuận lập thủ tục thu hồi đất giao đất để xây dựng trụ sở công an xã tại một số địa phương thuộc tỉnh. Công trình đang tiến hành đo đạc.	2025

STT	Hạng mục	Mã đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm xã, thị trấn	Vị trí số tờ, số thửa	Cơ sở pháp lý/ Nguồn tài liệu	Năm đăng ký kế hoạch
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất				
6	Trụ sở công an xã Đạ Kho	CAN	0,11		0,11	TSC	Đạ Kho	1 phần các thửa 376, 384,385, tờ 9 (Thửa mới 677)	Công văn số 2406/UBND-ĐC ngày 20/4/2021 của UBND tỉnh Lâm Đồng v/v chấp thuận lập thủ tục thu hồi đất giao đất để xây dựng trụ sở công an xã tại một số địa phương thuộc tỉnh Công văn số 1247/UBND-KT ngày 5/9/2023 của UBND huyện Đạ Tẻh v/v điều chỉnh vị trí chấp thuận thủ tục thu hồi đất giao đất để xây dựng trụ sở công an xã Đạ Kho. Công trình đang tiến hành đo đạc.	2025
7	Trụ sở công an xã An Nhơn	CAN	0,06		0,06	TSC	An Nhơn	Một phần thửa 461, tờ bản đồ 3	Công văn số 2406/UBND-ĐC ngày 20/4/2021 của UBND tỉnh Lâm Đồng v/v chấp thuận lập thủ tục thu hồi đất giao đất để xây dựng trụ sở công an xã tại một số địa phương thuộc tỉnh. Công trình đang tiến hành đo đạc.	2025
8	Trụ sở công an xã Đạ Lây	CAN	0,13		0,13	TSC	Đạ Lây	Thửa 708, tờ bản đồ 7	Công văn số 2406/UBND-ĐC ngày 20/4/2021 của UBND tỉnh Lâm Đồng v/v chấp thuận lập thủ tục thu hồi đất giao đất để xây dựng trụ sở công an xã tại một số địa phương thuộc tỉnh. Công trình đang tiến hành đo đạc.	2025
9	Trụ sở công an thị trấn Đạ Tẻh	CAN	0,05		0,05	DYT	TT Đạ Tẻh	Thửa 1871, tờ bản đồ 21	Tờ trình số 50/TT-UBND ngày 24/5/2022 của UBND huyện Đạ Tẻh v/v xin chủ trương đầu tư thu hồi đất để xây dựng trụ sở làm việc UBND thị trấn, công an thị trấn Công trình đang tiến hành đo đạc.	2025
I.2	Công trình, dự án để phát triển kinh tế xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng		123,85		123,85					
I.2.1	Công trình, dự án quan trọng quốc gia do Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư mà phải thu hồi đất									
I.2.2	Công trình, dự án do Thủ tướng chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất		123,85		123,85					
a	Công trình dự án năm 2025		123,85		123,85					
10	Cao tốc Tân Phú - Bảo Lộc	DGT	123,85		123,85	CLN 54,99ha, RSX 68,86ha	Đạ Kho, Triệu Hải, Đạ Pal	Công trình dạng tuyến	Quyết định 1386/QĐ-TTg ngày 10/11/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chủ trương đầu tư dự án xây dựng đường bộ cao tốc Tân Phú - Bảo Lộc. Văn bản số 4116/UBND ngày 23/5/2024 kế hoạch lộ trình thực hiện dự án Cao tốc	2025

STT	Hạng mục	Mã đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm xã, thị trấn	Vị trí số tờ, số thửa	Cơ sở pháp lý/ Nguồn tài liệu	Năm đăng ký kế hoạch
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất				
II.	Các công trình, dự án còn lại		288,39	44,84	243,56					
II.1	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất		159,11	43,86	115,25					
A	Dự án vốn ngân sách		102,55	43,86	58,69					
a	Công trình dự án năm 2024 chuyển tiếp sang năm 2025		7,70		7,70					
11	Nâng cấp tuyến đường ĐT.721 đoạn từ Km0+000 đến Km16+600, huyện Đạ Huoai và huyện Đạ Tẻh	DGT	4,00		4,00	CLN	Đạ Kho	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 239/NQ-HĐND ngày 8/12/2023 của HĐND tỉnh Lâm Đồng về danh mục các dự án đầu tư và điều chỉnh danh mục các dự án đầu tư cần thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Nghị quyết 181/NQ-HĐND ngày 12/7/2023 của HĐND tỉnh Lâm Đồng về chủ trương đầu tư, điều chỉnh chủ trương đầu tư các dự án đầu tư công (PL I - 05, 650.000 triệu đồng)	2024
12	Đường nội đồng và mương tiêu nước thôn 8	DGT	3,00		3,00	CLN	Đạ Kho	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 239/NQ-HĐND ngày 8/12/2023 của HĐND tỉnh Lâm Đồng về danh mục các dự án đầu tư và điều chỉnh danh mục các dự án đầu tư cần thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Quyết định số 2223/QĐ-UBND ngày 21/12/2020 của UBND huyện Đạ Tẻh về việc giao kế hoạch, danh mục đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 huyện Đạ Tẻh, nguồn vốn ngân sách địa phương (A, II, 16, 2.600 triệu đồng, trang 2) Quyết định số 698/QĐ-UBND ngày 20/4/2021 của UBND huyện Đạ Tẻh về việc phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình Nâng cấp, sửa chữa đường giao thông nội đồng thôn 8 xã Đạ Kho Quyết định số 927/QĐ-UBND ngày 1/7/2016 của UBND huyện Đạ Tẻh v/v hỗ trợ vốn để đầu tư xây dựng công trình đường giao thông nội đồng liên thôn 8,9 xã Đạ Kho	2024

STT	Hạng mục	Mã đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm xã, thị trấn	Vị trí số tờ, số thửa	Cơ sở pháp lý/ Nguồn tài liệu	Năm đăng ký kế hoạch
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất				
13	Kiên cố hóa kênh cấp 2 (Kênh mương nối kênh Nam qua cánh đồng thôn 1)	DTL	0,70		0,70	LUA	An Nhơn	Tờ bản đồ số 8	Nghị quyết số 239/NQ-HĐND ngày 8/12/2023 của HĐND tỉnh Lâm Đồng về danh mục các dự án đầu tư và điều chỉnh danh mục các dự án đầu tư cần thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Nghị quyết 150/NQ-HĐND ngày 7/12/2019 về kế hoạch đầu tư công năm 2020 Quyết định số 4055/QĐ-UBND ngày 27/10/2017 v/v phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật xây dựng công trình: Kênh dẫn nước từ kênh Nam hệ thống công trình thủy lợi Đạ Tẻh đi thôn 1, 2 và thôn 6 xã An Nhơn	2024
b	Công trình dự án năm 2025		94,85	43,86	50,99					
14	Nâng cấp đường giao thông nối tuyến NF-2, DX-7, DX-8 thị trấn Đạ Tẻh	DGT	0,96	0,90	0,07	CLN, HNK	TT Đạ Tẻh	Tờ bản đồ số 7	Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 08/7/2024 của HĐND huyện Đạ Tẻh về phê duyệt chủ trương đầu tư dự án đầu tư công năm 2024 (PL IV: 5.320 triệu đồng)	2025
15	Xây dựng kè chống sạt lở và nâng cấp đường vào nghĩa trang TDP 3A, thị trấn Đạ Tẻh	DGT	0,37	0,16	0,21	CLN	TT Đạ Tẻh	Tờ bản đồ số 26	Nghị quyết số 03/NQ-HĐND ngày 15/5/2024 của HĐND huyện Đạ Tẻh về phê duyệt chủ trương đầu tư dự án đầu tư công năm 2024 (PL II: 4.000 triệu đồng)	2025
16	Hoàn thiện mặt đường, vỉa hè, hệ thống thoát nước, điện chiếu sáng đường Hùng Vương đi ĐT725	DGT	0,24	0,03	0,21	HNK	TT Đạ Tẻh	Tờ bản đồ số 10, 18	Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 26/8/2024 của HĐND huyện Đạ Tẻh dự kiến kế hoạch đầu tư công năm 2025 (STT: 1.2., 5.200 triệu đồng) Quyết định số 298/QĐ-UBND ngày 01/02/2024 của UBND huyện Đạ Tẻh v/v phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật đầu tư xây dựng dự án	2025
17	Dự án xây dựng hồ chứa nước Tôn K'Long (Tổng diện tích dự kiến thu hồi 26ha, diện tích thực hiện năm kế hoạch 1,5ha)	DTL	1,50		1,50	CLN	Đạ Pal		Văn bản số 216/BC-UBND ngày 6/6/2024 của UBND huyện Đạ Tẻh về việc đề xuất chủ trương đầu tư dự án Xây dựng hồ chứa nước Tôn K'Long; Văn bản số 4649/UBND-KH1 ngày 10/6/2024 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc đề xuất chủ trương đầu tư dự án Xây dựng hồ chứa nước Tôn K'Long, xã Đạ Pal, huyện Đạ Tẻh	2025

STT	Hạng mục	Mã đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm xã, thị trấn	Vị trí số tờ, số thửa	Cơ sở pháp lý/ Nguồn tài liệu	Năm đăng ký kế hoạch
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất				
18	Xây dựng đường giao thông đi từ đường ĐT 725 vào đường liên xã Quốc Oai - Mỹ Đức - Quảng Trị	DGT	7,75	2,27	5,48	CLN	Quốc Oai - Mỹ Đức Quảng Trị	Công trình dạng tuyến	Thông báo thu hồi đất số 64/TB-UBND ngày 18/7/2024 của UBND huyện Đa Tềh Quyết định số 1533/QĐ-UBND ngày 7/8/2023 điều chỉnh dự án theo QĐ 507/QĐ-UBND ngày 30/3/2022. Quyết định số 5292/UBND-ĐC1 ngày 19/6/2023 của UBND tỉnh Lâm Đồng v/v chấp thuận phạm vi ranh giới diện tích đất để thực hiện dự án.	2025
19	Đường nội thị thị trấn Đa Tềh giai đoạn 3	DGT	10,31	4,27	6,04	CLN	TT Đa Tềh	Công trình dạng tuyến	Quyết định số 2949/QĐ-UBND ngày 14/12/2021 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng đường nội thị thị trấn Đa Tềh) Nghị quyết 181/NQ-HĐND ngày 12/7/2023 của HĐND tỉnh Lâm Đồng về chủ trương đầu tư, điều chỉnh chủ trương đầu tư các dự án đầu tư công Quyết định số 2443/QĐ-UBND ngày 29/9/2021 của UBND tỉnh Lâm Đồng v/v giao chỉ tiết kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn vốn NS TW	2025
20	Đường giao thông từ đường 3/2 đến đường 26/3	DGT	2,65	0,79	1,86	CLN	TT Đa Tềh	Công trình dạng tuyến	Công văn số 4337/UBND-ĐC ngày 19/05/2023 của UBND tỉnh Lâm Đồng chấp thuận điều chỉnh ranh giới, diện tích đất để thực hiện dự án đầu tư xây dựng đường giao thông đi từ đường 3 tháng 2 đến đường 26 tháng 3 - thị trấn Đa Tềh - huyện Đa Tềh. Quyết định số 397/QĐ-UBND ngày 22/2/2021 phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi Văn bản số 1482/UBND-KT ngày 13/10/2023 của UBND huyện Đa Tềh v/v triển khai xây dựng đơn giá đất cụ thể để tính tiền bồi thường thực hiện dự án.	2025
21	Đường từ ĐT 721 vào khu dân cư tập trung tổ dân phố 3A, 3B; Đường giao thông tổ dân phố 2C, 2D	DGT	3,85	2,16	1,68	CLN	TT Đa Tềh	Tờ 21d, 25; Tờ bản đồ 21	Văn bản số 3687/UBND-ĐC1 ngày 25/4/2023 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc điều chỉnh ranh giới đất để thực hiện dự án Quyết định số 445/QĐ-UBND ngày 2/3/2021 phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi Văn bản số 7000/UBND-ĐC ngày 1/10/2021 v/v chấp thuận ranh giới diện tích đất thu hồi để thực hiện dự án nâng cấp đường ĐT 721	2025

STT	Hạng mục	Mã đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm xã, thị trấn	Vị trí số tờ, số thửa	Cơ sở pháp lý/ Nguồn tài liệu	Năm đăng ký kế hoạch
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất				
22	Cầu thôn 7 thị trấn đi Mỏ Vẹt, xã Đạ Kho, huyện Đạ Tẻh	DGT	0,96	0,14	0,82	CLN	TT Đạ Tẻh, Đạ Kho	Công trình dạng tuyến	Thông báo 172/TB-UBND ngày 27/12/2023 của UBND huyện Đạ Tẻh để thực hiện dự án Quyết định số 5293/UBND-ĐC1 ngày 19/6/2023 của UBND tỉnh Lâm Đồng v/v chấp thuận phạm vi ranh giới, diện tích đất thực hiện dự án Xây dựng cầu Thôn 7, TT Đạ Tẻh đi Mỏ Vẹt xã Đạ Kho Văn bản thẩm định chủ trương đầu tư số 485/BC-KHĐT ngày 06/10/2021 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng	2025
23	Nạo vét suối Tân Lập	DTL	34,55	33,14	1,41	CLN	An Nhơn TT Đạ Tẻh Quốc Oai	Công trình dạng tuyến	Quyết định số 563/QĐ-UBND ngày 29/3/2024 điều chỉnh dự án theo QĐ 248/QĐ-UBND ngày 24/2/2022 Nghị quyết 34/NQ-HĐND ngày 5/11/2021 của HĐND tỉnh Lâm Đồng v/v chủ trương đầu tư, điều chỉnh chủ trương đầu tư các dự án đầu tư công. Quyết định số 248/QĐ-UBND ngày 24/2/2022 của UBND tỉnh Lâm Đồng v/v phê duyệt dự án đầu tư nạo vét Suối Tân Lập, huyện Đạ Tẻh. Quyết định số 1142/QĐ-UBND ngày 3/7/2024 v/v thu hồi diện tích đất của hộ gia đình, cá nhân để thực hiện dự án	2025
24	Dự án kênh mương hồ Đạ Lây, Đạ Sị	DTL	27,00		27,00	LUA 2,72ha, HNK 0,8ha CLN 12,43ha DGT: 2,75ha DTL 8,3ha	Đạ Lây	Công trình dạng tuyến	Văn bản 3515/BNN-KH ngày 16/5/2024 về việc thông báo phân khai chi tiết kế hoạch vốn NSNN năm 2024 dự án hệ thống kênh mương hồ Đạ Lây, Đạ Sị. Quyết định 2440/QĐ-BNN-TL ngày 20/6/2023 của Bộ NN&PTNT về việc phê duyệt dự án hệ thống kênh mương hồ Đạ Lây, Đạ Sị. Quyết định số 1670/QĐ-BNN-KH ngày 26/4/2023 của Bộ NN&PTNT về việc điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án kênh mương hồ Đạ Lây, Đạ Sị. Quyết định số 3188/QĐ-BNN-KH ngày 19/7/2021 của Bộ NN&PTNT v/v phê duyệt chủ trương đầu tư dự án hệ thống kênh mương hồ Đạ Lây, Đạ Sị.	2025

STT	Hạng mục	Mã đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm xã, thị trấn	Vị trí số tờ, số thửa	Cơ sở pháp lý/ Nguồn tài liệu	Năm đăng ký kế hoạch
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất				
25	Nhà máy xử lý rác thải sinh hoạt huyện Đạ Tẻh (Bãi rác tập trung của Huyện)	DRA	4,15		4,15	CLN	Đạ Kho	Tờ bản đồ số 2	Văn bản số 5259/UBND-MT ngày 15/7/2022 của UBND tỉnh Lâm Đồng về chủ trương đầu tư xây dựng dự án Nhà máy xử lý rác thải sinh hoạt Lâm Đồng về chủ trương đầu tư xây dựng dự án Nhà máy xử lý rác thải sinh hoạt tại huyện Đạ Tẻh Văn bản số 853/UBND-KT ngày 5/8/2022 của UBND huyện Đạ Tẻh v/v chủ trương đầu tư xây dựng nhà máy xử lý rác thải sinh hoạt huyện Đạ Tẻh	2025
26	Xây dựng Nhà thiếu nhi huyện Đạ Tẻh	DVH	0,56		0,56	DGD	TT Đạ Tẻh	Thửa đất 1195, 646 tờ bản đồ 21a	Quyết định số 1270/QĐ-UBND ngày 14/7/2022 của UBND tỉnh Lâm Đồng v/v phê duyệt dự án đầu tư xây dựng nhà thiếu nhi huyện Đạ Tẻh (Thời gian thực hiện 2023-2025) Nghị quyết 66/NQ-HĐND ngày 3/3/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lâm Đồng về chủ trương đầu tư, điều chỉnh chủ trương đầu tư các dự án đầu tư công	2025
B	Dự án vốn ngoài ngân sách		0,38		0,38					
a	Công trình dự án năm 2025		0,38		0,38					
27	Dự án Trạm biến áp 110kV Cát Tiên và đường dây đấu nối Đạ Tẻh - Cát Tiên	DNL	0,38		0,38	CLN	An Nhơn, Đạ Lây	Công trình dạng tuyến	- Đang xin đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư - VB 1406/KHĐT-KTN ngày 16/7/2024 - Quyết định số 7806/QĐ-BCT ngày 19/12/2012; - Biên bản làm việc ngày 18/9/2018 giữa Tổng công ty Điện lực miền Nam với các Sở ngành liên quan, UBND huyện Đạ Tẻh, UBND huyện Cát Tiên - Văn bản số 1373/UBND-MT ngày 27/2/2023 của UBND tỉnh Lâm Đồng thỏa thuận vị trí xây dựng công trình trạm 110kV Cát Tiên và đường dây Đạ Tẻh - Cát Tiên	2025
C	Dự án thu hút đầu tư		56,18		56,18					
a	Công trình dự án năm 2025		56,18		56,18					

STT	Hạng mục	Mã đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm xã, thị trấn	Vị trí số tờ, số thửa	Cơ sở pháp lý/ Nguồn tài liệu	Năm đăng ký kế hoạch
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất				
28	Khu dân cư TDP 3A	O DT	33,94		33,94	ODT HNK CLN DGT	TT Đạ Tẻh		Nghị quyết số 159/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của HĐND tỉnh Lâm Đồng về việc danh mục các dự án đầu tư cần thu hồi đất năm 2023 Quyết định số 1581/QĐ-UBND ngày 9/8/2022 của UBND huyện Đạ Tẻh v/v phê duyệt nhiệm vụ, dự toán điều chỉnh quy hoạch chi tiết KDC TDP 3A TT Đạ Tẻh, huyện Đạ Tẻh	2025
29	Khu dân cư dọc bờ sông Đạ Tẻh, TDP 4 và 5	O DT	22,24		22,24	ODT HNK CLN DGT	TT Đạ Tẻh		Nghị quyết số 159/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của HĐND tỉnh Lâm Đồng về việc danh mục các dự án đầu tư cần thu hồi đất năm 2023 Quyết định số 1579/QĐ-UBND ngày 9/8/2022 của UBND huyện Đạ Tẻh v/v phê duyệt nhiệm vụ, dự toán quy hoạch chi tiết KDC sọc bờ sông Đạ Tẻh, TDP 4 và 5 TT Đạ Tẻh, huyện Đạ Tẻh	2025
II.2	Khu vực cần chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện việc nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất		129,29	0,98	128,31					
A	Dự án vốn ngân sách									
B	Dự án ngoài ngân sách		129,29	0,98	128,31					
a	Công trình dự án năm 2024 chuyển tiếp sang năm 2025		20,89		20,89					
30	Khu dự án dân cư mới 3A	O DT	8,00		8,00	CLN, HNK	TT Đạ Tẻh	Các thửa đất tờ bản đồ 21, 43	UBND thị trấn đăng ký theo đăng ký của hộ gia đình cá nhân	2024
31	Cho thuê mặt nước thực hiện khai thác cát; chuyển mục đích đất Bãi chứa vật liệu xây dựng (DNTN Ánh Tuyền)	SK X	0,50		0,50	SON, CLN, CHN	Quảng Trị		Doanh nghiệp đăng ký	2024
32	Nhà thi đấu đa năng	DTT	3,00		3,00	CLN	Đạ Kho		Doanh nghiệp đăng ký	2024
33	Trạm quản lý bảo vệ rừng	DTS	0,08		0,08	DTL	Đạ Lây	Tiểu khu 551A	Giao cho Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đạ Tẻh	2024
34	Chuyển mục đích đất thương mại dịch vụ (hộ gia đình cá nhân)	TMD	5,00		5,00	CLN	Mỹ Đức	Tờ bản đồ 12, TK 548	UBND xã đăng ký theo nhu cầu của doanh nghiệp	2024
35	Chuyển mục đích đất thương mại dịch vụ (hộ gia đình cá nhân)	TMD	0,50		0,50	CLN	Quốc Oai	Khu vực dọc suối Đạ Nhar,	UBND xã đăng ký theo nhu cầu của doanh nghiệp	2024
36	Chuyển mục đích đất thương mại dịch vụ (hộ gia đình cá nhân)	TMD	0,50		0,50	CLN	Triệu Hải	Tờ bản đồ 21	UBND xã đăng ký theo nhu cầu của doanh nghiệp	2024
37	Chuyển mục đích đất thương mại dịch vụ (hộ gia đình cá nhân)	TMD	3,00		3,00	LUA	TT Đạ Tẻh	Các thửa đất tờ bản đồ 10, 11	UBND thị trấn đăng ký theo đăng ký của doanh nghiệp	2024
38	Chuyển mục đích đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp (hộ gia đình cá nhân)	SKC	0,30		0,30	CLN	TT Đạ Tẻh	Thửa 46, 47, tờ bản đồ 34	UBND thị trấn đăng ký theo đăng ký của doanh nghiệp	2024

STT	Hạng mục	Mã đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm xã, thị trấn	Vị trí số tờ, số thửa	Cơ sở pháp lý/ Nguồn tài liệu	Năm đăng ký kế hoạch
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất				
b	Công trình dự án năm 2025		108,40	0,98	107,43					
39	Trường tiểu học tư thực Việt Anh	DGD	0,59	0,59		DGD	TT Dạ Têh	Thửa đất 40, tờ bản đồ 18B	Văn bản số 2130/STNMT-QLĐĐ ngày 21/8/2024 của Sở TNMT v/v sử dụng đất của trường tiểu học tư thực Việt Anh Quyết định số 466/QĐ-UBND ngày 19/6/2012 và Quyết định số 74/QĐ-UBND ngày 28/01/2013 của UBND huyện Dạ Têh về việc thu hồi đất của ông Dương Công Hồ để đề nghị UBND tỉnh giao đất cho trường tiểu học tư thực Việt Anh	2025
40	Trường mầm non tư thực Bình Minh	DGD	0,39	0,39		DGD	TT Dạ Têh	Thửa đất 40, tờ bản đồ 18B	Văn bản số 3218/STNMT-QLĐĐ ngày 7/12/2023 của Sở TNMT v/v rà soát diện tích, ranh giới sử dụng đất của trường mầm non tư thực Bình Minh Quyết định số 2686/QĐ-UBND ngày 29/8/2000 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất để xây dựng Trường Mầm non tư thực Bình Minh	2025
30	Trang trại chăn nuôi Kim Hoà, Lâm Đồng	NKH	20,55		20,55	CLN	Mỹ Đức	Thửa 1,2,5,6,7,,19,17, tờ bản đồ 95; Thửa 1,2,4, tờ 04-2020; Thửa 1, tờ 13	Quyết định số 2247/QĐ-UBND ngày 1/9/221 chấp thuận chủ trương đầu tư dự án Trang trại chăn nuôi heo Công ty TNHH Thương mại Sản xuất Me Non đăng ký chuyển tiếp năm 2023	2025
41	Trang trại chăn nuôi Phương Hoàng Mai	NKH	13,00		13,00	CLN	Đạ Lây		Công ty đăng ký	2025
42	Công ty Cổ phần Môi trường xanh Đức An Dạ Têh	DNL	0,002		0,002	NKH	Triệu Hải	Thửa 217 (19)	Văn bản số 292/UBND-KT ngày 6/3/2024 của UBND huyện Dạ Têh về việc chuyển mục đích xây dựng trạm biến áp hệ thống điện năng lượng mặt trời lắp trên mái công trình trang trại nông nghiệp	2025
43	Công ty Cổ phần Môi trường xanh Đức An Lâm Hà	DNL	0,002		0,002	NKH	Triệu Hải	Thửa 218 (19)	Văn bản số 292/UBND-KT ngày 6/3/2024 của UBND huyện Dạ Têh	2025
44	Công ty TNHH LYS Enegry Mopo One	DNL	0,002		0,002	NKH	Triệu Hải	Thửa 126, 456, 458 (14) 84 (16)	Văn bản số 292/UBND-KT ngày 6/3/2024 của UBND huyện Dạ Têh	2025
45	Công ty TNHH LYS Enegry Mopo Five	DNL	0,002		0,002	NKH	Triệu Hải		Văn bản số 292/UBND-KT ngày 6/3/2024 của UBND huyện Dạ Têh	2025
46	Công ty TNHH Nông nghiệp SW Lâm Đồng	DNL	0,002		0,002	NKH	Quốc Oai	Thửa số 86 (7)	Văn bản số 292/UBND-KT ngày 6/3/2024 của UBND huyện Dạ Têh	2025
47	Công ty Cổ phần Solar World Việt Nam	DNL	0,002		0,002	NKH	Quốc Oai	Thửa số 317, 318 (7)	Văn bản số 292/UBND-KT ngày 6/3/2024 của UBND huyện Dạ Têh	2025

STT	Hạng mục	Mã đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm xã, thị trấn	Vị trí số tờ, số thửa	Cơ sở pháp lý/ Nguồn tài liệu	Năm đăng ký kế hoạch
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất				
48	Công ty TNHH Công nghệ Sunway	DNL	0,002		0,002	NKH	Quốc Oai	Thửa số 315 (7)	Văn bản số 292/UBND-KT ngày 6/3/2024 của UBND huyện Đa Tềh	2025
49	Công ty TNHH đầu tư Sunway Power	DNL	0,002		0,002	NKH	Quốc Oai	Thửa số 316 (7)	Văn bản số 292/UBND-KT ngày 6/3/2024 của UBND huyện Đa Tềh	2025
50	Ông Trần Ngọc Nhật	DNL	0,002		0,002	NKH	Quốc Oai	Thửa số 314 (7)	Văn bản số 292/UBND-KT ngày 6/3/2024 của UBND huyện Đa Tềh	2025
51	Ông Trần Ngọc Nhật	DNL	0,002		0,002	CLN	Đạ Pal	Thửa số 202 (8)	Văn bản số 292/UBND-KT ngày 6/3/2024 của UBND huyện Đa Tềh	2025
52	Công ty cổ phần Solar World Việt Nam	DNL	0,002		0,002	CLN	Đạ Pal	Thửa số 201 (8)	Văn bản số 292/UBND-KT ngày 6/3/2024 của UBND huyện Đa Tềh	2025
53	Công ty TNHH Công nghệ Sunway	DNL	0,002		0,002	CLN	Đạ Pal	Thửa số 200 (8)	Văn bản số 292/UBND-KT ngày 6/3/2024 của UBND huyện Đa Tềh	2025
54	Công ty TNHH đầu tư Sunway Power	DNL	0,002		0,002	CLN	Đạ Pal	Thửa số 199 (8)	Văn bản số 292/UBND-KT ngày 6/3/2024 của UBND huyện Đa Tềh	2025
55	Công ty TNHH Nông nghiệp SW Lâm Đồng	DNL	0,002		0,002	CLN	Đạ Pal	Thửa số 204 (8)	Văn bản số 292/UBND-KT ngày 6/3/2024 của UBND huyện Đa Tềh	2025
56	Công ty CP Năng lượng Vges	DNL	0,002		0,002	NKH	Mỹ Đức	Thửa số 702 (3)	Văn bản số 292/UBND-KT ngày 6/3/2024 của UBND huyện Đa Tềh	2025
57	Công ty CP Năng lượng Vges	DNL	0,002		0,002	NKH	Mỹ Đức	Thửa số 805 (3)	Văn bản số 292/UBND-KT ngày 6/3/2024 của UBND huyện Đa Tềh	2025
58	Công ty Kinh tế xanh Khánh Hòa	DNL	0,002		0,002	NKH	Mỹ Đức	Thửa số 350 (3)	Văn bản số 292/UBND-KT ngày 6/3/2024 của UBND huyện Đa Tềh	2025
59	Công ty TNHH XDTMDV D.N.T	DNL	0,002		0,002	NKH	Mỹ Đức	Thửa số 33 (21)	Văn bản số 292/UBND-KT ngày 6/3/2024 của UBND huyện Đa Tềh	2025
60	Công ty Cổ phần năng lượng mới An Nhơn HNV	DNL	0,002		0,002	NKH	An Nhơn	Các thửa 7,8,13,23,60 (16); 14,15, 16 (17)	Văn bản số 292/UBND-KT ngày 6/3/2024 của UBND huyện Đa Tềh	2025
61	Công ty CP môi trường xanh An Nhơn SEVN	DNL	0,002		0,002	NKH	An Nhơn		Văn bản số 292/UBND-KT ngày 6/3/2024 của UBND huyện Đa Tềh	2025
62	Công ty Cổ phần môi trường xanh An Nhơn Tây	DNL	0,002		0,002	NKH	An Nhơn		Văn bản số 292/UBND-KT ngày 6/3/2024 của UBND huyện Đa Tềh	2025
63	Công ty Cổ phần đầu tư TRICA SOLAR NM	DNL	0,002		0,002	NKH	An Nhơn		Văn bản số 292/UBND-KT ngày 6/3/2024 của UBND huyện Đa Tềh	2025
64	Công ty Cổ phần đầu tư TRICA SOLAR AE	DNL	0,002		0,002	NKH	An Nhơn		Văn bản số 292/UBND-KT ngày 6/3/2024 của UBND huyện Đa Tềh	2025
65	Công ty Cổ phần đầu tư TRICA SOLAR	DNL	0,002		0,002	NKH	An Nhơn		Văn bản số 292/UBND-KT ngày 6/3/2024 của UBND huyện Đa Tềh	2025
66	Công ty TNHH Kim Long Phụng	DNL	0,003		0,003	NKH	An Nhơn	Các thửa 3,4,6,47 (16) ONT	Văn bản số 292/UBND-KT ngày 6/3/2024 của UBND huyện Đa Tềh	2025 22

STT	Hạng mục	Mã đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm xã, thị trấn	Vị trí số tờ, số thửa	Cơ sở pháp lý/ Nguồn tài liệu	Năm đăng ký kế hoạch
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất				
67	Công ty TNHH XDDV năng lượng Đa Têh	DNL	0,003		0,003	NKH	Đạ Lây	Các thửa 318,588(7)	Văn bản số 292/UBND-KT ngày 6/3/2024 của UBND huyện Đa Têh	2025
68	Công ty CP CRC Invest	DNL	0,003		0,003	NKH	Đạ Lây		Văn bản số 292/UBND-KT ngày 6/3/2024 của UBND huyện Đa Têh	2025
69	Công ty đầu tư phát triển năng lượng GTH	DNL	0,003		0,003	NKH	Đạ Lây		Văn bản số 292/UBND-KT ngày 6/3/2024 của UBND huyện Đa Têh	2025
70	Công ty TNHH Thiên an Đà Lạt	DNL	0,003		0,003	NKH	Đạ Lây		Văn bản số 292/UBND-KT ngày 6/3/2024 của UBND huyện Đa Têh	2025
71	Công ty CP đầu tư phát triển năng lượng SunSolar	DNL	0,003		0,003	NKH	Đạ Lây		Văn bản số 292/UBND-KT ngày 6/3/2024 của UBND huyện Đa Têh	2025
72	Công ty CP Mopo Energy Việt Nam	DNL	0,003		0,003	NKH	Đạ Lây	Thửa 636 (4)	Văn bản số 292/UBND-KT ngày 6/3/2024 của UBND huyện Đa Têh	2025
73	Công ty đầu tư phát triển Đại Thiên Phú	DNL	0,002		0,002	NKH	Đạ Lây	Các thửa 37,200 (5); 239 (6)	Văn bản số 292/UBND-KT ngày 6/3/2024 của UBND huyện Đa Têh	2025
74	Công ty An Phú Tháp Chàm	DNL	0,002		0,002	NKH	Đạ Lây		Văn bản số 292/UBND-KT ngày 6/3/2024 của UBND huyện Đa Têh	2025
75	Công ty CP Composit An Phú Nam	DNL	0,002		0,002	NKH	Đạ Lây	Các thửa 332,333, 640 (4)	Văn bản số 292/UBND-KT ngày 6/3/2024 của UBND huyện Đa Têh	2025
76	Công ty TNHH Hải Lãm Thủ Đô	DNL	0,002		0,002	NKH	Đạ Lây		Văn bản số 292/UBND-KT ngày 6/3/2024 của UBND huyện Đa Têh	2025
77	Công ty TNHH NN&NLTT Nguyễn Nam	DNL	0,002		0,002	NKH	Đạ Lây		Văn bản số 292/UBND-KT ngày 6/3/2024 của UBND huyện Đa Têh	2025
78	Công ty TNHH Hoa nắng Lâm Đồng	DNL	0,001		0,001	NKH	Đạ Lây	Các thửa 129,144 (5)	Văn bản số 292/UBND-KT ngày 6/3/2024 của UBND huyện Đa Têh	2025
79	Lê Hồng Long	DNL	0,002		0,002	NKH	Đạ Lây	Các thửa 183,184,193, 194,198,199 (5)	Văn bản số 292/UBND-KT ngày 6/3/2024 của UBND huyện Đa Têh	2025
80	Chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp (Công ty Minh Phát Hưng)	PNK	0,15		0,1549	NKH	Triệu Hải	Thửa 226, tờ bản đồ 21	Doanh nghiệp đăng ký	2025
81	Bãi chứa vật liệu xây dựng	SKX	0,30		0,300	CLN	Đạ Kho	Thửa 171, 172, 174, 175, 166, 169 tờ BĐ số 17	Doanh nghiệp đăng ký	2025
82	Diện tích khai thác khoáng sản (Công TNHH Sáng Tạo và Phát triển DH thuê đất)	SK X	5,78		5,78	SON	Mỹ Đức, Quảng Trị		Quyết định số 248/QĐ-UBND ngày 07/2/2023 V/v phê duyệt trữ lượng khoáng sản; giấy phép số 79/GP-UBND ngày 27/10/2021	2025

STT	Hạng mục	Mã đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm xã, thị trấn	Vị trí số tờ, số thửa	Cơ sở pháp lý/ Nguồn tài liệu	Năm đăng ký kế hoạch
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất				
83	Chuyển mục đích bãi chứa VLXD (Công TNHH Sáng Tạo và Phát triển DH)	SKX	1,02		1,02	CLN, HNK	Mỹ Đức, Quảng Trị		QĐ số 248/QĐ-UBND ngày 07/2/2023 V/v phê duyệt trữ lượng khoáng sản; giấy phép số 79/GP-UBND ngày 27/10/2021	2025
84	Công ty TNHH Phương Hùng (Thuê đất)	SK X	5,13		5,13	CLN	Đạ Pal		Giấy phép số 05/GP-UBND ngày 17/01/2014	2025
85	Khai thác mỏ đất san lấp (Công ty TNHH Xây dựng Nam Long; Thuê đất)	SK X	2,46		2,46	NTS (0,004ha) CLN (2,433ha) SKX (0,0254 ha)	Đạ Kho	Lô 3 khoảnh 3, lô 22; 25 khoảnh 1, Tiểu khu 572	QĐ số 666/QĐ-UBND ngày 29/3/2023 V/v chấp thuận chủ trương đầu tư; QĐ số 528/QĐ-UBND ngày 20/12/2023 V/v phê duyệt trữ lượng khoáng sản	2025
86	Thuê đất để thực hiện dự án đầu tư khai thác, chế biến đá xây dựng (Công ty CPXD khai thác khoáng sản Hoàng Phát thuê đất)	SK X	4,00		4,00	CLN	Đạ Pal		QĐ số 1809/QĐ-UBND ngày 11/9/2018 V/v cho phép trả lại một phần diện tích khai thác đá xây dựng theo giấy phép số 06/GP-UBND ngày 22/01/2016	2025
87	Chuyển mục đích sử dụng để thực hiện dự án đầu tư khai thác, chế biến đá xây dựng (Công ty CPXD khai thác khoáng sản Hoàng Phát)	SKX	1,75		1,75	CLN	Đạ Pal		QĐ số 1809/QĐ-UBND ngày 11/9/2018 V/v cho phép trả lại một phần diện tích khai thác đá xây dựng theo giấy phép số 06/GP-UBND ngày 22/01/2016	2025
*	Chuyển mục đích đất ở hộ gia đình cá nhân	OTC	39,21		39,21	LUA: 9,02ha (LUC: 3,9ha); HNK: 12,6ha; CLN: 15,375ha; NTS: 1,91ha	Các xã, thị trấn		UBND xã, thị trấn đăng ký	2025
-	Chuyển mục đích đất ở hộ gia đình cá nhân TT. Đạ Tẻh	ODT	9,60		9,60	LUA: 4ha (LUC: 1ha); HNK: 3ha; CLN: 2ha; NTS: 0,3ha; SKC: 0,3ha	TT Đạ Tẻh		UBND thị trấn đăng ký	2025

STT	Hạng mục	Mã đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm xã, thị trấn	Vị trí số tờ, số thửa	Cơ sở pháp lý/ Nguồn tài liệu	Năm đăng ký kế hoạch
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất				
-	Chuyển mục đích đất ở hộ gia đình cá nhân xã An Nhơn	ONT	2,92		2,92	LUA: 1ha (LUC: 0,7ha); HNK: 0,5ha; CLN: 0,915ha; NTS: 0,5ha	An Nhơn		UBND xã đăng ký	2025
-	Chuyển mục đích đất ở hộ gia đình cá nhân xã Đạ Lây	ONT	5,99		5,99	LUA: 0,8ha (LUC: 0,4ha); HNK: 2,4ha; CLN: 2,7ha; NTS: 0,09ha	Đạ Lây		UBND xã đăng ký	2025
-	Chuyển mục đích đất ở hộ gia đình cá nhân xã Mỹ Đức	ONT	5,00		5,00	LUA: 0,7ha (LUC: 0,35ha); HNK: 1,5ha; CLN: 2,5ha; NTS: 0,3ha	Mỹ Đức		UBND xã đăng ký	2025
-	Chuyển mục đích đất ở hộ gia đình cá nhân xã Quảng Trị	ONT	2,00		2,00	LUA: 0,4ha (LUC: 0,3ha); HNK: 0,8ha; CLN: 0,8ha; NTS: ha	Quảng Trị	Tờ bản đồ số 1 đến tờ bản đồ số 8	UBND xã đăng ký	2025
-	Chuyển mục đích đất ở hộ gia đình cá nhân xã Quốc Oai	ONT	2,70		2,70	LUA: 0,8ha (LUC: 0,5ha); HNK: 0,5ha; CLN: 0,9ha; NTS: 0,5ha	Quốc Oai		UBND xã đăng ký	2025
-	Chuyển mục đích đất ở hộ gia đình cá nhân xã Triệu Hải	ONT	4,20		4,20	LUA: 0,7ha (LUC: 0,35ha); HNK: 1,5ha; CLN: 2ha; NTS: ha	Triệu Hải		UBND xã đăng ký	2025
-	Chuyển mục đích đất ở hộ gia đình cá nhân xã Đạ Pal	ONT	1,50		1,50	LUA: 0,02ha (LUC: ha); HNK: 0,4ha; CLN: 1,06ha; NTS: 0,02ha	Đạ Pal		UBND xã đăng ký	2025

STT	Hạng mục	Mã đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm xã, thị trấn	Vị trí số tờ, số thửa	Cơ sở pháp lý/ Nguồn tài liệu	Năm đăng ký kế hoạch
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất				
-	Chuyển mục đích đất ở hộ gia đình cá nhân xã Đạ Kho	ONT	5,30		5,30	LUA: 0,6ha (LUC: 0,3ha); HNK: 2ha; CLN: 2,5ha; NTS: 0,2ha	Đạ Kho		UBND xã đăng ký	2025
*	Chuyển mục đích đất nông nghiệp khác hộ gia đình cá nhân		14,00		14,00	CLN, HNK	Các xã			
+	Chuyển mục đích đất NKH hộ gia đình cá nhân	NKH	2,00		2,00	CLN, HNK	An Nhơn			
+	Chuyển mục đích đất NKH hộ gia đình cá nhân	NKH	2,00		2,00	CLN, HNK	Đạ Lây			
+	Chuyển mục đích đất NKH hộ gia đình cá nhân	NKH	2,00		2,00	CLN, HNK	Quảng Trị			
+	Chuyển mục đích đất NKH hộ gia đình cá nhân	NKH	2,00		2,00	CLN, HNK	Quốc Oai			
+	Chuyển mục đích đất NKH hộ gia đình cá nhân	NKH	2,00		2,00	CLN, HNK	Triệu Hải			
+	Chuyển mục đích đất NKH hộ gia đình cá nhân	NKH	2,00		2,00	CLN, HNK	Đạ Pal			
+	Chuyển mục đích đất NKH hộ gia đình cá nhân	NKH	2,00		2,00	CLN, HNK	Đạ Kho			
III	Các khu vực sử dụng đất khác		272,38	175,82	96,56					
III.1	Đấu giá quyền sử dụng đất									
III.2	Công trình giao đất		272,38	175,82	96,56					
a	Công trình dự án năm 2024 chuyển tiếp sang năm 2025		87,69	1,35	86,34					
88	Bãi rác tập trung của Huyện	DRA	1,35	1,35			Đạ Kho	Tờ bản đồ số 2	- Quyết định số 1576/QĐ-UBND ngày 9/8/2022 của UBND huyện Đạ Tẻh về việc phê duyệt quyết toán công trình hoàn thành - Quyết định 1880/QĐ-UBND ngày 12/10/2020 v/v chủ trương và giao chủ đầu tư xây dựng công trình nâng cấp mở rộng bãi rác Đạ Kho - Quyết định số 2177/QĐ-UBND ngày 10/12/2020 của UBND huyện Đạ Tẻh về việc bố trí vốn để đầu tư xây dựng công trình: Nâng cấp mở rộng bãi rác Đạ Kho, huyện Đạ Tẻh - Quyết định 2155/QĐ-UBND ngày 07/12/2020 của Chủ tịch UBND huyện Đạ Tẻh V/v Phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật xây dựng công trình: Nâng cấp mở rộng bãi rác Đạ Kho, huyện Đạ Tẻh	2024

STT	Hạng mục	Mã đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm xã, thị trấn	Vị trí số tờ, số thửa	Cơ sở pháp lý/ Nguồn tài liệu	Năm đăng ký kế hoạch
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất				
89	Khu tái định cư thị trấn Đạ Tẻh	ODT	2,78		2,78	LUA	TT Đạ Tẻh	Thửa đất 21, 24, tờ bản đồ 17	Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 20/7/2023 của HĐND huyện Đạ Tẻh về dự kiến kế hoạch đầu tư công năm 2024 trên địa bàn huyện (I, STT 4, 9.000 triệu đồng) Quyết định số 1212/QĐ-UBND ngày 13/7/2023 của UBND thị trấn Đạ Tẻh v/v giao chủ đầu tư lập quy hoạch chi tiết 1/500 Khu tái định cư TT. Đạ Tẻh	2024
90	Khu tái định canh phục vụ cao tốc Tân Phú - Bảo Lộc	CLN	82,96		82,96	RSX, HNK	Mỹ Đức, Đạ Pal		Báo cáo số 298/BC-UBND ngày 18/7/2023 của UBND huyện Đạ Tẻh đề xuất đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng khu vực bố trí tái định cư, tái định canh dự án xây dựng đường bộ cao tốc Tân Phú - Bảo Lộc Công văn số 1479/KHĐT-ĐTTĐ ngày 11/7/2023 của Sở KHĐT v/v báo cáo đề xuất việc đầu tư CSHT khu vực bố trí tái định cư, tái định canh Dự án xây dựng đường bộ cao tốc Tân Phú - Bảo Lộc	2024
91	Đền làng thôn 1, Đền làng thôn 1 (thôn 2 cũ), Đền làng Trung Kiên, Đền làng Nhan Biểu, Đền làng Bích La Thượng, Đền làng Long Hải, Đền làng Tân Ái, Đền làng thôn 4 (thôn 6 cũ), Miếu Thượng Phước (nhà ông Sỹ), Nhà thờ họ Nguyễn Văn; Nhà thờ họ Đoàn; Nhà thờ họ Đặng; Nhà thờ họ Nguyễn Hữu; Nhà thờ họ Lê Mậu; Nhà thờ họ Lê Bá; Nhà thờ họ Võ	TIN	0,44		0,44	CLN	Quảng Trị	Đền làng thôn 1 0,0148ha, Thửa 111, Tờ bản đồ 1; Đền làng thôn 1 (thôn 2 cũ) 0,0076ha Một phần thửa 310, Tờ bản đồ 2; Đền làng Trung Kiên 0,01ha Một phần thửa 195, Tờ bản đồ 3; Đền làng Nhan Biểu 0,1961ha Thửa 159, Tờ bản đồ 2; Đền làng Bích La Thượng 0,014ha Một phần thửa 255, Tờ bản đồ 4; Đền làng Long Hải 0,0085ha Thửa 195, Tờ bản đồ 4; Đền làng Tân Ái 0,02ha Một phần thửa 250, Tờ bản đồ 4; Đền làng thôn 4 (thôn 6 cũ) 0,01ha Một phần thửa 114, Tờ bản đồ 7; Miếu Thượng Phước (nhà ông Sỹ) 0,01ha Một phần thửa 176, Tờ bản đồ 2, Nhà thờ họ Nguyễn Văn 0,0138ha Thửa 120, Tờ bản đồ 4; Nhà thờ họ Đoàn 0,0085ha Một phần thửa 298, Tờ bản đồ 5; Nhà thờ họ Đặng 0,035ha Thửa 5, Tờ bản đồ 3; Nhà thờ họ Nguyễn Hữu 0,0243ha Một phần thửa 179, Tờ bản đồ 4; Nhà thờ họ Lê Mậu 0,0303ha Thửa 100, Tờ bản đồ 4; Nhà thờ họ Lê Bá 0,0202ha Thửa 237, Tờ bản đồ 4; Nhà thờ họ Võ 0,012ha Một phần thửa 90, Tờ bản đồ 4	Báo cáo số 108/BC-UBND ngày 18 tháng 10 năm 2023 của UBND xã Quảng Trị báo cáo kết quả rà soát kế hoạch sử dụng đất năm 2024 trên địa bàn xã Quảng Trị.	2024

STT	Hạng mục	Mã đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm xã, thị trấn	Vị trí số tờ, số thửa	Cơ sở pháp lý/ Nguồn tài liệu	Năm đăng ký kế hoạch
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất				
92	Đền xóm thờ An Hải; Đền xóm thờ Long An; Đền xóm thờ Bôi; Đền thờ thôn 3; Đền thờ làng Phương Ngạn; Đền thờ thôn 4; Nhà thờ họ Lê; Nhà thờ họ Nguyễn thôn 3; Nhà thờ họ Trịnh thôn 3.	TIN	0,16		0,16	CLN	Triệu Hải	Đền xóm thờ An Hải 0,01ha Thửa 217, Tờ 23; Đền xóm thờ Long An 0,01ha Thửa 59, Tờ 18; Đền xóm thờ Bôi 0,02ha Thửa 54, 55, Tờ 16; Đền thờ thôn 3 0,01ha Thửa 89, Tờ 14; Đền thờ làng Phương Ngạn 0,05ha Thửa 176, Tờ 16; Đền thờ thôn 4 0,01ha Thửa 111, Tờ 12; Nhà thờ họ Lê 0,01ha Thửa 216, Tờ 23; Nhà thờ họ Nguyễn thôn 3 0,02ha Thửa 805, Tờ 15; Nhà thờ họ Trịnh thôn 3 0,02ha Thửa 658, Tờ 22.	Báo cáo số 139/BC-UBND ngày 18 tháng 10 năm 2023 của UBND xã Triệu Hải về việc rà soát kế hoạch sử dụng đất năm 2024 trên địa bàn xã Triệu Hải	2024
b	Công trình dự án năm 2025		184,68	174,47	10,22					
93	Giao đất xây dựng nhà văn hóa xã Quốc Oai	DVH	0,07		0,07	TSC	Quốc Oai	Thửa 5, một phần thửa 209, một phần thửa 298, tờ bản đồ 3,6	Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 26/8/2024 của HĐND huyện Đa Tịch về dự kiến kế hoạch đầu tư công năm 2025 trên địa bàn huyện (STT 5/I.1, I: 4.500 triệu đồng)	2025
94	Dự án hồ chứa nước Đa Lây	DTL	91,69	91,69		DTL	Đa Lây		CV 170/ĐTKTTL ngày 20/8/2021 của Trung tâm QLĐT&KTTL ngày 20/8/2021 v/v đề nghị UBND Đa Tịch trình bổ sung dự án hồ chứa nước Đa Lây vào KHSĐĐ CV 3952/UBND-ĐC ngày 29/7/2011 của UBND tỉnh Lâm Đồng v/v chấp thuận thu hồi đất để xây dựng hồ chứa nước Đa Lây	2025
95	Mở rộng khuôn viên trụ sở UBND xã Quốc Oai	TSC	0,74	0,50	0,24	CLN	Quốc Oai	Một phần thửa 5, 208, tờ bản đồ 3	Văn bản số 1045/UBND-KT ngày 23/11/2020 của UBND huyện Đa Tịch v/v chủ trương thu hồi đất để mở rộng khuôn viên trụ sở UBND xã Quốc Oai	2025
96	Trạm kiểm lâm Đa Nhar	DTS	0,20		0,20	RSX	Quốc Oai		Công văn số 2517/STNMT-QLĐĐ ngày 16/8/2021 của Sở v/v hướng dẫn VQG Cát Tiên lập hồ sơ giao đất để xây dựng trạm kiểm lâm Đa Nhar	2025
97	Trạm kiểm soát liên ngành huyện Đa Tịch	DTS	0,25		0,25	TSC	Đa Kho	Thửa đất số 384, 386, 388 và một phần thửa 376, 385, 387, 389, tờ bản đồ số 9	Thông báo số 118/TB-UBND ngày 12/10/2021 của UBND huyện Đa Tịch chủ trương thu hồi đất để thực hiện công trình, dự án trên địa bàn huyện Đa Tịch giai đoạn 2021-2030 Đã thu hồi, đưa vào giao đất	2025
98	Thu hồi và giao UBND xã quản lý đất giáo dục thôn Hà Phú	TSC	0,04		0,04	DGD	Quốc Oai	Thửa đất 190, tờ BD 9	Đất công do UBND xã quản lý	2025

STT	Hạng mục	Mã đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm xã, thị trấn	Vị trí số tờ, số thửa	Cơ sở pháp lý/ Nguồn tài liệu	Năm đăng ký kế hoạch
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất				
99	Thu hồi và giao UBND xã quản lý đất giáo dục thôn Hà Lâm	TSC	0,03		0,03	DGD	Quốc Oai	Thửa đất 442, tờ BĐ 1	Đất công do UBND xã quản lý	2025
100	Tiểu công viên thị trấn Đa Tềh	DKV	0,26		0,26	TSC	TT Đa Tềh	Thửa đất số 258, tờ bản đồ số 7	Thông báo số 118/TB-UBND ngày 12/10/2021 của UBND huyện Đa Tềh chủ trương thu hồi đất để thực hiện công trình, dự án trên địa bàn huyện Đa Tềh giai đoạn 2021-2030 Đất công do UBND Thị trấn quản lý	2025
101	Chỉnh trang các công viên và cây xanh trên địa bàn, xây dựng các tiểu công viên các xã thuộc huyện Đa Tềh	DKV	2,60		2,60	CLN	Các xã, thị trấn		Đất công do UBND các xã, thị trấn quản lý	2025
102	Nghĩa địa thôn 4	NTD	2,30		2,30	CLN	Quảng Trị	Khoảnh 4, tiểu khu 563	Đất công do UBND xã quản lý	2025
103	Nghĩa địa thị trấn Đa Tềh (Mở rộng)	NTD	2,00		2,00	CLN	TT Đa Tềh		Đất công do UBND xã quản lý	2025
104	Giao đất theo hiện trạng sử dụng hội trường thôn 1	DSH	0,04	0,04		DSH	Quảng Trị	Thửa 134, tờ bản đồ số 1		2025
105	Giao đất theo hiện trạng sử dụng Trạm y tế xã Mỹ Đức	DYT	0,12	0,12		DYT	Mỹ Đức	Thửa 371, tờ bản đồ 2 (299)	Văn bản số 1000/BC-TTYT ngày 19/8/2022 của Trung tâm Y tế huyện Đa Tềh: Công trình đã giao đất nhưng chưa làm giấy chứng nhận QSDĐ	2025
106	Chùa Quốc Oai	TON	0,22		0,22	CLN	Quốc Oai	Thửa 139, tờ số 3		2025
107	Chùa Khánh Bảo (mở rộng)	TON	0,50		0,50	CLN	Quảng Trị	Thửa đất 317, 318, 338, 339, 332, 333, 490, tờ bản đồ 2	CV số 376/BTS-VP ngày 17/11/2021 của Ban trị sự giáo hội Phật giáo tỉnh Lâm Đồng v/v chấp thuận đơn kiến đất xây chùa; Chỉnh sửa diện tích không quá 0,5ha/cơ sở theo văn bản góp ý của Sở Nội vụ	2025
108	Chi hội Tin lành Việt Nam (miền Nam) Đa Tềh	TON	0,10		0,10	CLN	TT Đa Tềh	Thửa 209, tờ bản đồ 32	Sửa tên theo Sở Nội vụ (VB 698/SNV-BTG)	2025
109	Thu hồi và giao cho Trường THPT Lê Quý Đôn quản lý, sử dụng đất Trường THCS Mỹ Đức	DGD	1,05		1,05	DGD	Mỹ Đức	Thửa 776, tờ bản đồ số 3	UBND xã đăng ký năm 2025	2025
110	Trường mầm non Đồng Tâm (Giao đất theo hiện trạng sử dụng)	DGD	0,35	0,35		DGD	Mỹ Đức	Thửa 797, tờ bản đồ số 3	Công văn số 7462/UB-ĐC ngày 29/11/2016 của UBND tỉnh Lâm Đồng v/v chấp thuận ranh giới, diện tích đất lập thủ tục thu hồi, giao đất cho trường mầm non Đồng Tâm để xây dựng trường học tại xã Mỹ Đức Quyết định 2100/QĐ-UBND ngày 28/9/2017 của UBND tỉnh Lâm Đồng v/v phê duyệt chủ trương đầu	2025
111	Trường mầm non (Phân hiệu thôn 5; Giao đất theo HTSD)	DGD	0,20	0,20		DGD	An Nhơn	Thửa 1p143,144, tờ 10		2025 ₂₉

STT	Hạng mục	Mã đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm xã, thị trấn	Vị trí số tờ, số thửa	Cơ sở pháp lý/ Nguồn tài liệu	Năm đăng ký kế hoạch
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất				
112	Trường mầm non (Phân hiệu đội 2; Giao đất theo HTSD)	DGD	0,31	0,31		DGD	An Nhơn	Thửa 515, tờ 2		2025
113	Trường mầm non (Phân hiệu B5; Giao đất theo HTSD)	DGD	0,18	0,18		DGD	An Nhơn	Thửa 204, tờ 6		2025
114	Trường mầm non (Phân hiệu trường học cũ; Giao đất theo HTSD)	DGD	0,10	0,10		DGD	Đạ Kho	Thửa 30, tờ 13		2025
115	Trường mầm non (Phân hiệu trường mầm non cũ; Giao đất theo HTSD)	DGD	0,02	0,02		DGD	Đạ Lây	Thửa 28, tờ 9		2025
116	Trường tiểu học Quảng Trị (Phân hiệu; Giao đất theo HTSD)	DGD	0,43	0,43		DGD	Quảng Trị	Thửa 150,1p151,1p159		2025
117	Trường trung học cơ sở Quảng Trị (Phân hiệu; Giao đất theo HTSD)	DGD	0,13	0,13		DGD	Quảng Trị	Thửa 268, tờ 2		2025
118	Giao đất Trung tâm y tế huyện quản lý trạm y tế thôn Tôn K'Long (cũ)	DYT	0,12	0,12		DYT	Đạ Pal		- Văn bản số 1000/BC-TTYT ngày 19/8/2022 của Trung tâm Y tế huyện Đạ Tẻh: Công trình đã giao đất theo quyết định 3293/QĐ-UB ngày 21/10/1999 của UBND tỉnh Lâm Đồng, hiện đã xây dựng vị trí mới nên không có nhu cầu sử dụng - Đất công	2025
119	Giao đất xây dựng tiểu công viên xã Triệu Hải	DKV	0,25		0,25	DCH	Triệu Hải	Thửa 1p47, tờ 15	Đất công do UBND xã quản lý	2025
120	Giao đất theo HTSD Sân vận động xã	DTT	0,32	0,32		DTT	An Nhơn	Tờ 3	Đất công; Giao đất theo hiện trạng sử dụng	2025
121	Giao đất theo HTSD Sân vận động xã	DTT	0,03	0,03		DTT	An Nhơn	Tờ 3	Đất công; Giao đất theo hiện trạng sử dụng	2025
122	Giao đất theo HTSD Sân bóng thôn 1	DTT	0,24	0,24		DTT	Đạ Kho	Thửa 1p227, tờ 3	Đất công; Giao đất theo hiện trạng sử dụng	2025
123	Giao đất theo HTSD Sân bóng	DTT	1,18	1,18		DTT	Đạ Lây	Thửa 1p32, tờ 7	Đất công; Giao đất theo hiện trạng sử dụng	2025
124	Giao đất theo HTSD Sân bóng thôn Xuân Châu	DTT	0,06	0,06		DTT	Đạ Pal	Thửa 1p220, tờ 6	Đất công; Giao đất theo hiện trạng sử dụng	2025
125	Giao đất theo HTSD Sân bóng thôn 8	DTT	0,58	0,58		DTT	Mỹ Đức	Thửa 1p28, tờ 7	Đất công; Giao đất theo hiện trạng sử dụng	2025
126	Giao đất theo HTSD Sân bóng thôn 4	DTT	0,07	0,07		DTT	Quảng Trị	Thửa 105, tờ 6	Đất công; Giao đất theo hiện trạng sử dụng	2025
127	Giao đất theo HTSD Sân bóng	DTT	0,26	0,26		DTT	Quảng Trị	Thửa 1p123, tờ 5	Đất công; Giao đất theo hiện trạng sử dụng	2025
128	Giao đất theo HTSD Nhà văn hóa xã	DVH	0,07	0,07		DVH	An Nhơn	Thửa 463, tờ 3	Đất công; Giao đất theo hiện trạng sử dụng	2025

STT	Hạng mục	Mã đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm xã, thị trấn	Vị trí số tờ, số thửa	Cơ sở pháp lý/ Nguồn tài liệu	Năm đăng ký kế hoạch
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất				
129	Giao đất theo HTSD Nhà văn hóa xã	DVH	0,55	0,55		DVH	Đạ Kho	Thửa 1p92, tờ 10	Đất công; Giao đất theo hiện trạng sử dụng	2025
130	Giao đất theo HTSD Nhà văn hóa thôn 11	DVH	0,13	0,13		DVH	Đạ Kho	Thửa 1p161,1p157,1p165, tờ 17	Đất công; Giao đất theo hiện trạng sử dụng	2025
131	Giao đất theo HTSD Nhà văn hóa xã	DVH	1,22	1,22		DVH	Đạ Lây	Thửa 1p136, tờ 5	Đất công; Giao đất theo hiện trạng sử dụng	2025
132	Giao đất theo HTSD Nhà văn hóa xã Đạ Pal	DVH	0,20	0,20		DVH	Đạ Pal	Thửa 427, tờ 3	Đất công; Giao đất theo hiện trạng sử dụng	2025
133	Giao đất theo HTSD Nhà văn hóa thôn 8	DVH	0,07	0,07		DVH	Mỹ Đức	Thửa 152,1p45, tờ 7	Đất công; Giao đất theo hiện trạng sử dụng	2025
134	Giao đất theo HTSD Nhà văn hóa xã	DVH	0,51	0,51		DVH	Mỹ Đức	Thửa 1p353,1p354,1p355, 1p362, 1p370, tờ 2	Đất công; Giao đất theo hiện trạng sử dụng	2025
135	Giao đất theo HTSD Nhà văn hóa xã	DVH	0,24	0,24		DVH	Triệu Hải	Thửa 1p219,1p216, tờ 14	Đất công; Giao đất theo hiện trạng sử dụng	2025
136	Giao đất theo HTSD Nhà văn hóa thôn 4	DVH	0,13	0,13		DVH	Triệu Hải	Thửa 88,42, tờ 13	Đất công; Giao đất theo hiện trạng sử dụng	2025
137	Giao đất theo HTSD Nhà văn hóa thôn 5	DVH	0,55	0,55		DVH	Triệu Hải	Thửa 339, tờ 10	Đất công; Giao đất theo hiện trạng sử dụng	2025
138	Giao đất theo hiện trạng sử dụng các hội trường thôn: Thôn 1, thôn 2 cũ, thôn 3, thôn 4, thôn 4 cũ, thôn 5, thôn 6, thôn 7, thôn 8, Phân hiệu trường tiểu học thôn 8, Phú Hòa, Hòa Bình	DSH	0,73	0,73		DSH	Mỹ Đức	Thôn 1: 0,0706ha, Thửa 298,1p374, tờ 1; Thôn 2 cũ: 0,0175ha, Thửa 541, tờ 25; Thôn 3: 0,04ha, Thửa 1p362, tờ 4; Thôn 4: 0,04ha, Thửa 1p346,1p345, tờ 3; Thôn 4 cũ: 0,0325ha, Thửa 774, tờ 23; Thôn 5: 0,0376ha, Thửa 1p356, tờ 8; Thôn 6: 0,046ha, Thửa 174, tờ 6; Thôn 7: 0,042ha, Thửa 124, tờ 9; Thôn 8: 0,0638ha, Thửa 1p144, tờ 7; PH trường TH thôn 8: 0,1ha, Thửa 57,1p56, tờ 7; Thôn Phú Hòa: 0,0971ha, Thửa 1p513,1p225, tờ 26; Thôn Hòa Bình: 0,0826ha, Thửa 664, tờ 24	Đất công; Giao đất theo hiện trạng sử dụng	2025

STT	Hạng mục	Mã đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm xã, thị trấn	Vị trí số tờ, số thửa	Cơ sở pháp lý/ Nguồn tài liệu	Năm đăng ký kế hoạch
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất				
139	Giao đất theo hiện trạng sử dụng hội trường thôn 1 (2 vị trí), thôn 2 (2 vị trí), hội trường thôn 3 (2 vị trí), thôn 4 (2 vị trí)	DSH	0,36	0,36		DSH	Quảng Trị	Thôn 1: 0,0085ha, Thửa 1p308, 1p475, tờ 2; Thôn 1: 0,0352ha, Thửa 1p287, 1p141, 1p412, tờ 1; Thôn 2: 0,1018ha, Thửa 1p232, tờ 2; Thôn 2: 0,014ha, Thửa 432, tờ 2; Thôn 3: 0,0239ha, Thửa 1p315, 1p78, 1p342, tờ 4; Thôn 3: 0,0142ha, Thửa 1p316, 1p216, tờ 4; Thôn 4: 0,1187ha, Thửa 1p78, tờ 6; Thôn 4: 0,0351ha, Thửa 1p327, 1p105, tờ 6; Thôn 4: 0,01ha, Thửa 1p138, 1p278, tờ 7	Đất công; Giao đất theo hiện trạng sử dụng	2025
140	Giao đất theo hiện trạng sử dụng hội trường thôn 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8 (2 vị trí), thôn 9	DSH	0,67	0,67		DSH	Đạ Kho	Thôn 1: 0,0664ha, Thửa 237, tờ 3; Thôn 2: 0,0664ha, Thửa 1p52, tờ 4; Thôn 3: 0,023ha, Thửa 1p1061, 1p 443, tờ 4; Thôn 4: 0,0454ha, Thửa 1p31, 1p 32, tờ 7; Thôn 5: 0,05ha, Thửa 1p234, tờ 7; Thôn 6: 0,0286ha, Thửa 1p446, 1p5, 1p6, tờ 9; Thôn 7: 0,0343ha, Thửa 1p454, 1p207, 1p209, 1p233, tờ 9; Thôn 8: 0,035ha, Thửa 352, 354, tờ 10; Thôn 8: 0,1027ha, Thửa 1p506, 1p14, tờ 13; Thôn 9: 0,2224ha, Thửa 1p42, tờ 11	Đất công; Giao đất theo hiện trạng sử dụng	2025
141	Giao đất theo hiện trạng sử dụng hội trường các thôn 1 (2 vị trí), thôn 2, thôn 3, thôn 3B, thôn 5	DSH	0,62	0,62		DSH	Triệu Hải	Thôn 1: 0,1239ha, Thửa 1p57, tờ 13; Thôn 1: 0,1505ha, Thửa 53, 54, tờ 17; Thôn 2: 0,0748ha, Thửa 1p257, 1p258, tờ 16; Thôn 3: 0,0325ha, Thửa 377256, tờ 14; Thôn 3B: 0,1743ha, Thửa 1p898, tờ 14; Thôn 5: 0,0653ha, Thửa 1p156, 157, 158, 1p159, tờ 10	Đất công; Giao đất theo hiện trạng sử dụng	2025
142	Giao đất theo HTSD Tru sở UBND xã An Nhơn	TSC	0,24	0,24		TSC	An Nhơn	Thửa 1365,436,, tờ 3	Đất công; Giao đất theo hiện trạng sử dụng	2025

STT	Hạng mục	Mã đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm xã, thị trấn	Vị trí số tờ, số thửa	Cơ sở pháp lý/ Nguồn tài liệu	Năm đăng ký kế hoạch
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất				
143	Giao đất theo HTSD Trạm kiểm lâm	TSC	0,27	0,27		TSC	Đạ Kho	Thửa 384- 389, 1p376,1p384, tờ 11	Đất công; Giao đất theo hiện trạng sử dụng	2025
144	Giao đất theo HTSD Trụ sở UBND xã Đạ Lây	TSC	1,04	1,04		TSC	Đạ Lây	Thửa 1p859,1p989, tờ 7	Đất công; Giao đất theo hiện trạng sử dụng	2025
145	Giao đất theo HTSD Trụ sở UBND xã Hương Lâm cũ	TSC	0,14	0,14		TSC	Đạ Lây	Thửa 305,243,244,1p264, tờ 5	Đất công; Giao đất theo hiện trạng sử dụng	2025
146	Giao đất theo HTSD UBND xã quản lý	TSC	0,01	0,01		TSC	Đạ Lây	Thửa 94, tờ 1	Đất công; Giao đất theo hiện trạng sử dụng	2025
147	Giao đất theo HTSD UBND xã quản lý	TSC	0,02	0,02		TSC	Đạ Lây	Thửa 1p82,1p44, tờ 1	Đất công; Giao đất theo hiện trạng sử dụng	2025
148	Giao đất theo HTSD Trụ sở UBND xã Đạ Pal	TSC	2,31	2,31		TSC	Đạ Pal	Thửa 1p104,111,112, tờ 3	Đất công; Giao đất theo hiện trạng sử dụng	2025
149	Giao đất theo HTSD Trụ sở UBND cũ	TSC	0,02	0,02		TSC	Mỹ Đức	Thửa 1p541, tờ 3	Đất công; Giao đất theo hiện trạng sử dụng	2025
150	Giao đất theo HTSD Trụ sở UBND cũ	TSC	0,43	0,43		TSC	Mỹ Đức	Thửa 1p8, tờ 5	Đất công; Giao đất theo hiện trạng sử dụng	2025
151	Giao đất theo HTSD Trụ sở UBND xã Mỹ Đức	TSC	0,75	0,75		TSC	Mỹ Đức	Thửa 1p349,1p350,351,1p352,1p353,1p363,364,1p365,366,1p367,1p370, tờ 2	Đất công; Giao đất theo hiện trạng sử dụng	2025
152	Giao đất theo HTSD Trụ sở UBND và NVH xã Hà Đông cũ	TSC	0,51	0,51		TSC	Mỹ Đức	Thửa 241,438,1p479, tờ 25	Đất công; Giao đất theo hiện trạng sử dụng	2025
153	Giao đất theo HTSD Trụ sở nhà văn hóa xã	TSC	0,98	0,98		TSC	Quảng Trị	Thửa 1p108,1p109,110,112,285,286,1p111,410,414,1p91,1p283, tờ 5	Đất công; Giao đất theo hiện trạng sử dụng	2025
154	Giao đất theo HTSD Trụ sở UBND xã Quốc Oai	TSC	0,61	0,61		TSC	Quốc Oai	Thửa 6,7,1p296, tờ 6, tờ 3;6	Đất công; Giao đất theo hiện trạng sử dụng	2025
155	Giao đất theo HTSD Trụ sở UBND xã Quốc Oai	TSC	0,29	0,29		TSC	Quốc Oai	Thửa 5,1p209,1p298, tờ 3;6	Đất công; Giao đất theo hiện trạng sử dụng	2025

STT	Hạng mục	Mã đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm xã, thị trấn	Vị trí số tờ, số thửa	Cơ sở pháp lý/ Nguồn tài liệu	Năm đăng ký kế hoạch
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất				
156	Giao đất theo HTSD Tru sở UBND xã Triệu Hải	TSC	0,20	0,20		TSC	Triệu Hải	Thửa 1p246,,1p200,1p201, 1p194, tờ 12	Đất công; Giao đất theo hiện trạng sử dụng	2025
157	Giao đất theo HTSD Tru sở UBND TT Dạ Têh	TSC	0,24	0,24		TSC	TT Dạ Têh	Thửa 377, tờ 21b	Đất công; Giao đất theo hiện trạng sử dụng	2025
158	Giao đất theo hiện trạng quản lý, sử dụng	TSC	1,17	1,17		TSC	An Nhơn	Thửa 1p1082, tờ 5: 1,17ha;	Đất công; Giao đất theo hiện trạng quản lý, sử dụng	2025
159	Giao đất theo hiện trạng quản lý, sử dụng	TSC	4,04	4,04		TSC	Mỹ Đức	Thửa 2, tờ 14: 4,0392ha;	Đất công; Giao đất theo hiện trạng quản lý, sử dụng	2025
160	Giao đất theo hiện trạng sử dụng trạm y tế thôn 2 cũ	TSC	0,25	0,25		TSC	Mỹ Đức	Thửa 456, tờ 3: 0,245ha;	Đất công; Giao đất theo hiện trạng quản lý, sử dụng	2025
161	Giao đất theo hiện trạng quản lý, sử dụng	TSC	0,06	0,06		TSC	TT Dạ Têh	Thửa 872, 838, tờ 21b: 0,05874ha;	Đất công; Giao đất theo hiện trạng quản lý, sử dụng	2025
162	Giao đất theo hiện trạng sử dụng hội trường các thôn: Thôn Dạ Nhar, Thôn Hà Phú, Thôn Hà Tây, Thôn Hà Mỹ, Thôn Hà Oai, Thôn Hà Lâm	DSH	0,61	0,61		DSH	Quốc Oai	Thôn Dạ Nhar: 0,1751ha, Thửa 154, tờ 11; Thôn Hà Phú: 0,1953ha, Thửa 22, tờ 9; Thôn Hà Tây: 0,0297ha, Thửa 389,1p149, tờ 6; Thôn Hà Mỹ: 0,0652ha, Thửa 333, tờ 3; Thôn Hà Oai: 0,0984ha, Thửa 220,34, tờ 2; Thôn Hà Lâm: 0,0459ha, Thửa 173, tờ 1	Đất công; Giao đất theo hiện trạng sử dụng	2025
163	Giao cho UBND xã quỹ đất trường MN Hoa Sen, điểm trường thôn Hà Tây để mở rộng NVH thôn Hà Tây	DSH	0,05		0,05	DGD	Quốc Oai	Thửa số 296, tờ bản đồ số 6	Đất công; Giao đất theo hiện trạng sử dụng	2025
164	Giao đất Nhà văn hóa	DVH	0,05		0,05	CLN	Quảng Trị	Thửa 283, 286; Một phần thửa 108, 110; tờ BĐ 5	Quyết định số 193/QĐ-UBND ngày 29/01/2015 của UBND huyện Dạ Têh v/v thu hồi đất của hộ gia đình cá nhân để lập thủ tục đề nghị UBND tỉnh giao đất cho UBND xã Quảng Trị xây dựng hội trường thôn 2 và nhà văn hóa xã.	2025

STT	Hạng mục	Mã đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm xã, thị trấn	Vị trí số tờ, số thửa	Cơ sở pháp lý/ Nguồn tài liệu	Năm đăng ký kế hoạch
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất				
165	Giao đất theo hiện trạng sử dụng hội trường các thôn: Thôn Hương Thanh, Thôn Sơn Thủy, Thôn Vĩnh Thủy cũ, Thôn Hương Thủy cũ, Thôn Thanh Phước cũ, Thôn Vĩnh Phước, Thôn Hương Vân, Thôn Lộc Hòa, UBND xã quản lý, Thôn Hương Thuận, Thôn Hương Vân II cũ, Thôn Phú Bình, Thôn Thuận Hà cũ, Thôn Phú Thành, Thôn Thuận Lộc, Thôn Liên Phú cũ, Thôn Hương Phú cũ, tổ 1 thôn Thuận Lộc	DSH	2,72	2,72		DSH	Đạ Lây	Thôn Hương Thanh: 0,05ha, Thửa 208,1p24, tờ 9; Thôn Sơn Thủy: 0,12ha, Thửa 149,177,178,1p32, tờ 7; Thôn Vĩnh Thủy cũ: 0,1468ha, Thửa 149, tờ 9; Thôn Hương Thủy cũ: 0,06ha, Thửa 190,104, tờ 6; Thôn Thanh Phước cũ: 1ha, Thửa 1p1054,1055, tờ 8; Thôn Vĩnh Phước: 0,0603ha, Thửa 1010, tờ 7; Thôn Hương Vân: 0,0663ha, Thửa 310, tờ 6; Thôn Lộc Hòa: 0,09ha, Thửa 1p426,1p359,1p459, tờ 6; UBND xã quản lý: 0,0126ha, Thửa 377,376, tờ 6; Thôn Hương Thuận: 0,1055ha, Thửa 708,765, tờ 7; Thôn Hương Vân II cũ: 0,0258ha; Thôn Phú Bình: 0,0241ha, Thửa 165,603; Thôn Thuận Hà cũ: 0,1464ha, Thửa 305,321, tờ 1464; Thôn Phú Thành: 0,0364ha, Thửa 230, tờ 48; Thôn Thuận Lộc: 0,1028ha, Thửa 597, tờ 4; Thôn Liên Phú cũ: 0,4232ha, Thửa 398,565, tờ 1; Thôn Hương Phú cũ: 0,1168ha, Thửa 1p41,1p42, tờ 47; Tổ 1 thôn Thuận Lộc: : 0,134ha, Thửa 55, tờ 3	Đất công; Giao đất theo hiện trạng sử dụng	2025
166	Giao đất theo hiện trạng sử dụng hội trường thôn Tổ Lan (2 vị trí) thôn 1 (2 vị trí), thôn 2, thôn 3 (2 vị trí), thôn 4 (2 vị trí), thôn 5	DSH	0,57	0,57		DSH	An Nhơn	Hội trường Tổ Lan: 0,1069ha, Thửa 76, tờ 11; Hội trường Tổ Lan: 0,08405ha, Thửa 255, tờ 11; Thôn 1: 0,0306ha, Thửa 1p486, tờ 6; Thôn 1: 0,029ha, Thửa 1p211,1p419, tờ 6; Thôn 2: 0,0153ha, Thửa 1p32,1p25, tờ 3; Thôn 3: 0,054ha, Thửa 247, tờ 3; Thôn 3: 0,0136ha, Thửa 327, tờ 3; Thôn 4: 0,0105ha; Thôn 4: 0,16ha, Thửa 627, tờ 2; Thôn 5: 0,065ha, Thửa 1p1586, tờ 10	Đất công; Giao đất theo hiện trạng sử dụng	2025

STT	Hạng mục	Mã đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm xã, thị trấn	Vị trí số tờ, số thửa	Cơ sở pháp lý/ Nguồn tài liệu	Năm đăng ký kế hoạch
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất				
167	Giao đất theo hiện trạng sử dụng hội trường các TDP: TDP 1B, TDP 1C, TDP 2B, TDP 2D, TDP 3A, TDP 3B, TDP 3C, TDP 4A, TDP 4B, TDP 4B, TDP 4D, TDP 5A, TDP 5B, TDP 6A, TDP 6B, TDP 7, TDP 8A, TDP 8A, TDP 9, TDP 9, TDP 10	DSH	1,26	1,26		DSH	TT Đạ Têh	TDP 1B: 0,05ha, Thửa 769, tờ 17d; TDP 1C: 0,0153ha, Thửa 685, tờ 17d; TDP 2B: 0,0123ha, Thửa 96, tờ 21d; TDP 2D: 0,035ha, Thửa 1p557, tờ 21b; TDP 3A: 0,027ha, Thửa 1p761, tờ 21d; TDP 3B: 0,04158ha, Thửa 1p8, tờ 42; TDP 3C: 0,07199ha, Thửa 110, tờ 22; TDP 4A: 0,0431ha, Thửa 393, tờ 18a; TDP 4B: 0,0615ha, Thửa 798, tờ 10; TDP 4B: 0,012ha, Thửa 1p2, tờ 10d; TDP 4D: 0,0411ha, Thửa 1p318, tờ 18b; TDP 5A: 0,012ha, Thửa 1391, tờ 12b; TDP 5B: 0,0091ha, Thửa 446, 1p476, tờ 21b; TDP 6A: 0,024ha, Thửa 1p74, tờ 21a; TDP 6B: 0,0519ha, Thửa 585, tờ 11; TDP 7: 0,1ha, Thửa 180, 1p178, tờ 29; TDP 8A: 0,08ha, Thửa 1p265, tờ 33; TDP 8A: 0,08ha, Thửa 1p497, tờ 35; TDP 9: 0,0693ha, Thửa 1p472, 1p473, tờ 34; TDP 9: 0,2572ha, Thửa 56, tờ 31; TDP 10: 0,1698ha, Thửa 71, tờ 2;	Đất công; Giao đất theo hiện trạng sử dụng	2025
168	Giao đất theo hiện trạng sử dụng hội trường các thôn: Hội trường thôn Xuân Thành 1, Xuân Thành 2, Xuân Thượng, Xuân Thượng 2, Tôn K'Long, Bình Hòa, Xuân Châu	DSH	0,76	0,76		DSH	Đạ Pal	Thôn Xuân Thành 1: 0,082ha, Thửa 1p417, 1p213, tờ 9; Thôn Xuân Thành 2: 0,0782ha, Thửa 1p327, 1p345, tờ 7; Thôn Xuân Thượng: 0,1ha, Thửa 92, tờ 4; Thôn Xuân Thượng 2: 0,1051ha, Thửa 1p96, 1p86, tờ 2; Thôn Tôn K'Long: 0,2008ha, Thửa 1p96, tờ 13; Thôn Bình Hòa: 0,0906ha, Thửa 490, tờ 3; Thôn Xuân Châu: 0,0988ha, Thửa 1p95, 1p99, tờ 6	Đất công; Giao đất theo hiện trạng sử dụng	2025

STT	Hạng mục	Mã đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm xã, thị trấn	Vị trí số tờ, số thửa	Cơ sở pháp lý/ Nguồn tài liệu	Năm đăng ký kế hoạch
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất				
169	Giao đất theo hiện trạng quản lý, sử dụng trên địa bàn thị trấn Đạ Tẻh cho UBND thị trấn	NNP	5,85	5,85		HNK, LUC, NHK, NTS	TT Đạ Tẻh	Thửa 187, tờ 31: 0,2209ha; Thửa 56, tờ 9C: 0,8ha; Thửa 21, tờ 17: 1,258ha; Thửa 770,776,779, 1p626, tờ 21d: 0,122ha; Thửa 465, tờ 12: 0,1296ha; Thửa 151,296,297,298,299, tờ 15: 0,2482ha; Thửa 116, 117a, 653, 654, 655, tờ 22: 1,52473ha; Thửa 1p717, tờ 21d: 0,0244ha; Thửa 1p446,1p445, 1p464, tờ 21c: 0,006ha; Thửa 24, tờ 17: 1,5203ha;	Đất công; Giao đất theo hiện trạng quản lý, sử dụng	2025
170	Giao đất theo hiện trạng quản lý, sử dụng trên địa bàn xã Đạ Kho cho UBND xã	NNP	5,18	5,18		CLN, NTS	Đạ Kho	Thửa 1p182,1p181, tờ 7: 0,05485ha; Thửa 1p195,1p196, tờ 6: 0,0259ha; Thửa 1p196, tờ 6: 0,2042ha; Thửa 1p230, tờ 6: 0,763ha; Thửa 14 lô, tờ 6: 0,42ha; Thửa 1p51, tờ 18: 0,2361ha; Thửa 4, 5, 6, tờ 42: 1,7632ha; Thửa 1p52,1p58,59,1p118,1p119,1p57, tờ 0: 0,4737ha; Thửa 1p498, tờ 6: 0,248ha;	Đất công; Giao đất theo hiện trạng quản lý, sử dụng	2025

STT	Hạng mục	Mã đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm xã, thị trấn	Vị trí số tờ, số thửa	Cơ sở pháp lý/ Nguồn tài liệu	Năm đăng ký kế hoạch
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất				
171	Giao đất theo hiện trạng quản lý, sử dụng trên địa bàn xã Đạ Lây cho UBND xã	NNP	29,54	29,54		HNK, CLN, LUC, LUA, NKH	Đạ Lây	Thửa 25,1p24,1p26,1p27, tờ 55: 0,7011ha; Thửa 38, tờ 11: 4,8121ha; Thửa 59,60,1p49,1p50,1p61, tờ 11: 2,4555ha; Thửa 1p3,1p2, tờ 35: 8,0198ha; Thửa 1p11,37, tờ 35: 1,48877ha; Thửa 310,311,306,309, tờ 6917: 0,6917ha; Thửa 1p236, tờ 2: 0,7186ha; Thửa 107, tờ 9: 0,1283ha; Thửa 172,173, tờ 9: 0,1804ha; Thửa 226, tờ 9: 0,0918ha; Thửa 279, tờ 9: 0,0724ha; Thửa 329,348,347,345,346 (9),16,17,18,19,46,47,44,91,90,89 (8), tờ 8: 9: 1,813ha; Thửa 24,37,1p38, tờ 8: 0,2593ha; Thửa 367,368, tờ 8: 0,1505ha; Thửa 382,441,449, tờ 8: 0,282ha; Thửa 524,526, tờ 8: 0,2206ha; Thửa 825,826, tờ 8: 0,1126ha; Thửa 5,6,7,13,74,75,81,82,83,84,85,124,125,129,130,131,132,133,134,191,192, tờ 7: 1,6286ha; Thửa 60,77, tờ 6: 0,1916ha; Thửa 1p135,136,137,138,139,140,141,142,143,181,182,183,184,185,186,187,188,189, 205, tờ 7: 0,8074ha; Thửa 137, tờ 6: 0,132ha; Thửa 175, tờ 6: 0,1026ha; Thửa 162, tờ 6: 0,1177ha; Thửa 223, tờ 6: 0,2292ha; Thửa 254, tờ 6: 0,093ha; Thửa 281, tờ 6: 0,1317ha; Thửa 310, tờ 6: 0,1047ha; Thửa 1p85,12,1p84, tờ 4: 0,05ha; Thửa 1p125,126,127, tờ 4: 0,342ha; Thửa 349,350,352,354,355, tờ 4: 0,1928ha; Thửa 473,474,475, tờ 4: 0,2484ha; Thửa 482,486,487,488, tờ 4: 0,108ha; Thửa 518, tờ 4: 0,0922ha; Thửa 535, tờ 4: 0,1076ha; Thửa 5, tờ 2: 0,1092ha; Thửa 98, tờ 2: 0,0407ha; Thửa 1p106, tờ 2: 0,0557ha; Thửa 1p144, tờ 7: 0,4197ha; Thửa 1p144,1p17,1p14, tờ 7: 0ha; Thửa 57,1p60, tờ 8: 0,384ha; Thửa 571,794,1p987, tờ 8: 1,2024ha; Thửa 172,1p173,1p153, tờ 4: 0,0607ha; Thửa 170,1p171, tờ 4:	Đất công; Giao đất theo hiện trạng quản lý, sử dụng	2025
172	Giao đất theo hiện trạng quản lý, sử dụng trên địa bàn xã An Nhơn cho UBND xã	NNP	2,73	2,73		LUA	An Nhơn	Thửa 1083,1p1082, tờ 5: 2,73ha;	Đất công; Giao đất theo hiện trạng quản lý, sử dụng	2025
173	Giao đất theo hiện trạng quản lý, sử dụng trên địa bàn xã Mỹ Đức cho UBND xã	NNP	0,15	0,15		NKH	Mỹ Đức	Thửa 1p348, tờ 3: 0,1454ha;	Đất công; Giao đất theo hiện trạng quản lý, sử dụng	2025
174	Giao đất theo hiện trạng quản lý, sử dụng trên địa bàn xã Đạ Pal cho UBND xã	NNP	8,53	8,53		NKH	Đạ Pal	Thửa 7, 1p24, 1p26, tờ 14: 1,8785ha; Thửa 1p24, tờ 14: 0,53022ha; Thửa Không có số thửa, tờ 14: 6,1215ha;	Đất công; Giao đất theo hiện trạng quản lý, sử dụng	2025

Số thứ tự	CHỈ TIÊU	Mã	Diện tích đầu kỳ năm 2024	Chu chuyển đất đai đến năm 2024																					
				NNP	LUA	LUC	HNK	CLN	RPH	RDD	RSX	Tr. đó: RSN	NTS	LMU	NNK	PNN	CQP	CAN	SKK	SKN	TMD	SKC	SKS	SKX	DHT
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		52.672,83																						
1	Đất nông nghiệp	NNP	50.023,40	49.772,21				81,77							47,55	251,19					9,00	0,30		2,05	179,56
	Trong đó:																								
1.1.	Đất trồng lúa	LUA	2.674,03		2.655,82											18,22					3,00				3,42
-	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	1.565,44			1.561,54										3,90									
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.263,69	1,00			1.249,62								1,00	13,07									1,03
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	11.228,37	46,55				11.033,12							46,55	148,71					6,00	0,30		2,05	106,19
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	5.070,53						5.070,53																
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	24,69							24,69															
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	29.567,14	81,77				81,77			29.416,31					69,06									68,86
Tr. đó: Đất có RSX là rừng tự nhiên	RSN	16.929,37																							
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	87,88										85,97			1,91									
1.8	Đất làm muối	LMU																							
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	107,06												106,83	0,23									0,07
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.645,43	0,39				0,39								2.645,03		0,73							0,07
	Trong đó:																								
2.1	Đất quốc phòng	CQP	38,70														38,70								
2.2	Đất an ninh	CAN	2,97															2,97							
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																							
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN																							
2.5	Đất thương mại - dịch vụ	TMD	7,34																			7,34			
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	29,79													0,30						29,49			
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																							
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	26,93																					26,93	
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	1.346,58	0,39				0,39								0,58		0,13							1.345,61
	Trong đó:																								
-	Đất giao thông	DGT	355,55													2,75									2,75
-	Đất thủy lợi	DTL	860,83													0,08									
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	6,51																						
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,80	0,39				0,39								0,05		0,05							
-	Đất XD cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	39,53													0,76		0,08							0,56
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	5,76																						
-	Đất công trình năng lượng	DNL	2,90																						
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,52																						
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG																							
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT																							
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	2,14																						
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	8,11																						
-	Đất làm nghĩa trang nghĩa địa, nhà tang lễ	NTD	56,22																						
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH																							
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH																							
-	Đất chợ	DCH	1,73													0,25									
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																							
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	11,53																						
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,69																						
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	341,22																						
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	140,56																						
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	19,08													1,18		0,60							0,07
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức SN	DTS																							
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																							
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN																							
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	629,81																						
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	50,22																						
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																							
3	Đất chưa sử dụng	CSD	4,00																						
	Cộng tăng			0,39				82,16							47,55	251,19		0,73			9,00	0,30		2,05	179,63
	Diện tích cuối kỳ năm 2025		52.672,83	49.772,60	2.655,82	1.561,54	1.249,62	11.115,28	5.070,53	24,69	29.416,31		85,97		154,38	2.896,22	38,70	3,69			16,34	29,79		28,98	1.525,24

Biểu 13/CH: CHU CHUYỂN ĐẤT ĐAI TRONG HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025
HUYỆN ĐẠ TỄ - TỈNH LÂM ĐỒNG

Số thứ tư	CHỈ TIÊU	Chu chuyển đất đai đến năm 2024																								Công giảm	Biến động tăng (+) giảm (-)	Diện tích cuối kỳ năm 2025				
		Trong đó:															DDL	DSH	DKV	ONT	ODT	TSC	DTS	DNG	TIN				SON	MNC	PNK	CSD
		DGT	DTL	DVH	DYT	DGD	DTT	DNL	DBV	DKG	DDT	DRA	TON	NTD	DKH	DXH																
TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN																																
1	Đất nông nghiệp	147,21	19,56	0,05			3,00	0,46				4,15	0,82	4,30					2,60	29,60	26,88	0,24	0,20		0,60			0,15		251,19	-250,80	52.672,83
	Trong đó:																															
1.1.	Đất trồng lúa		3,42																	5,02	6,78									18,22	-18,22	2.655,82
-	Đất chuyển trồng lúa nước																			2,90	1,00									3,90	-3,90	1.561,54
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	0,23	0,80																	9,60	2,44									14,07	-14,07	1.249,62
1.3	Đất trồng cây lâu năm	78,13	15,34	0,05			3,00	0,39				4,15	0,82	4,30					2,60	13,37	17,36	0,24			0,60				195,25	-113,09	11.115,28	
1.4	Đất rừng phòng hộ																															5.070,53
1.5	Đất rừng đặc dụng																															24,69
1.6	Đất rừng sản xuất	68,86																					0,20							150,83	-150,83	29.416,31
	Tr. đó: Đất có RSX là rừng tự nhiên																															16.929,37
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản																			1,61	0,30									1,91	-1,91	85,97
1.8	Đất làm muối																															
1.9	Đất nông nghiệp khác							0,07																				0,15		0,23	47,32	154,38
2	Đất phi nông nghiệp		2,75	0,63														0,05	0,51		0,30	0,07	0,33							0,39	250,80	2.896,22
	Trong đó:																															
2.1	Đất quốc phòng																															38,70
2.2	Đất an ninh																														0,73	3,69
2.3	Đất khu công nghiệp																															
2.4	Đất cụm công nghiệp																															
2.5	Đất thương mại - dịch vụ																														9,00	16,34
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp																				0,30								0,30		29,79	
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản																															
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng																														2,05	28,98
2.9	Đất phát triển hạ tầng																	0,05	0,25			0,07	0,08						0,97	178,66	1.525,24	
	Trong đó:																															
-	Đất giao thông	352,80	2,75																											2,75	144,46	500,01
-	Đất thủy lợi		860,75																				0,08							0,08	22,23	883,06
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa			6,51																											0,69	7,20
-	Đất xây dựng cơ sở y tế				5,36																									0,44	-0,44	5,36
-	Đất XD cơ sở giáo dục và đào tạo			0,56		38,76												0,05				0,07							0,76	-0,76	38,76	
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao					5,76																									3,00	8,76
-	Đất công trình năng lượng						2,90																								0,46	3,36
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông							1,52																								1,52
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia																															

PHỤ LỤC 1

Phụ lục 1.1: Đánh giá kết quả thực hiện danh mục công trình, dự án trong KHSDĐ năm 2024

Phụ lục 1.2: Kết quả thực hiện danh mục công trình, dự án trong KHSDĐ năm 2024

PHỤ LỤC 1.1: KẾT QUẢ THỰC HIỆN DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN NĂM 2024

HUYỆN ĐẠ TÊH - TỈNH LÂM ĐỒNG

STT	Hạng mục	Mã đất	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm xã, thị trấn	Kết quả thực hiện			Năm đăng ký kế hoạch	Ghi chú
					Đã thực hiện	Điều chỉnh khỏi kế hoạch	Chưa/Đang thực hiện, chuyển tiếp KHSDD 2025		
I.	Công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất cấp Tỉnh								
I.1	Công trình, dự án mục đích quốc phòng an ninh								
1	Xây dựng căn cứ hậu cần kỹ thuật Huyện	CQP	15,16	TT Đạ Tẻh	x			2022	Đã có quyết định giao đất (Quyết định số 328/QĐ-UBND ngày 15/12/2023)
2	Trụ sở công an xã Mỹ Đức	CAN	0,06	Mỹ Đức			x	2022	Đang đo đạc, chuyển tiếp sang KHSDD 2025
3	Trụ sở công an xã Quảng Trị	CAN	0,05	Quảng Trị			x	2022	Đang đo đạc, chuyển tiếp sang KHSDD 2025
4	Trụ sở công an xã Triệu Hải	CAN	0,08	Triệu Hải			x	2022	Đang đo đạc, chuyển tiếp sang KHSDD 2025
5	Trụ sở công an xã Đạ Pal	CAN	0,08	Đạ Pal			x	2022	Đang đo đạc, chuyển tiếp sang KHSDD 2025
6	Trụ sở công an xã Đạ Kho	CAN	0,11	Đạ Kho			x	2022	Đang đo đạc, chuyển tiếp sang KHSDD 2025
7	Trụ sở công an xã An Nhơn	CAN	0,06	An Nhơn			x	2022	Đang đo đạc, chuyển tiếp sang KHSDD 2025
8	Trụ sở công an xã Đạ Lây	CAN	0,13	Đạ Lây			x	2022	Đang đo đạc, chuyển tiếp sang KHSDD 2025

STT	Hạng mục	Mã đất	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm xã, thị trấn	Kết quả thực hiện			Năm đăng ký kế hoạch	Ghi chú
					Đã thực hiện	Điều chỉnh khỏi kế hoạch	Chưa/Đang thực hiện, chuyển tiếp KHSDD 2025		
9	Trụ sở công an thị trấn Đạ Tẻh	CAN	0,05	TT Đạ Tẻh			x	2023	Đang đo đạc, chuyển tiếp sang KHSDD 2025
10	Trụ sở công an xã Quốc Oai	CAN	0,10	Quốc Oai			x	2024	Đang đo đạc, chuyển tiếp sang KHSDD 2025
I.2	Công trình, dự án để phát triển kinh tế xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng								
I.2.1	Công trình, dự án quan trọng quốc gia do Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư mà phải thu hồi đất								
I.2.2	Công trình, dự án do Thủ tướng chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất								
11	Cao tốc Tân Phú - Bảo Lộc	DGT	123,85	Đạ Kho, Triệu Hải, Đạ Pal			x	2022	Đang thực hiện, chuyển tiếp KH 2025 (Văn bản số 4116/UBND ngày 23/5/2024 kế hoạch lộ trình thực hiện dự án Cao tốc)
II.	Các công trình, dự án còn lại								
II.1	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất								
A	Dự án vốn ngân sách								
12	Trụ sở làm việc của bảo hiểm xã hội huyện Đạ Tẻh	DTS	0,07	TT Đạ Tẻh		x		2022	Điều chỉnh khỏi kế hoạch do là công trình quá 2 năm
13	Đường nội đồng kênh tiêu Đạ Hàm	DGT	2,00	An Nhơn		x		2022	Công trình đã xây dựng xong, không thu hồi đất
14	Đường nội đồng thôn 1 (từ nhà ông 5 kẹt đến đất ông Bình dài 1,8 km)	DGT	0,90	An Nhơn		x		2022	Công trình đã xây dựng xong, không thu hồi đất

STT	Hạng mục	Mã đất	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm xã, thị trấn	Kết quả thực hiện			Năm đăng ký kế hoạch	Ghi chú
					Đã thực hiện	Điều chỉnh khỏi kế hoạch	Chưa/Đang thực hiện, chuyển tiếp KHSDD 2025		
15	Nâng cấp đường vào khu sản xuất buôn Tổ Lan	DGT	1,04	An Nhơn		x		2022	QĐ số 385/QĐ-UBND ngày 16/3/2021 phê duyệt BCKTKT (Tiến độ thực hiện dự án năm 2021- Loại bỏ KHSDD 2025)
16	Dự án hạ tầng cho vùng sản xuất lúa Nếp Quýt	DGT	0,94	An Nhơn		x		2022	Công trình đã xây dựng xong, nhưng chưa thu hồi đất. Điều chỉnh khỏi kế hoạch do là công trình quá 2 năm.
17	Đường giao thông liên thôn Trảng Dầu, Mỏ Vẹt	DGT	0,50	Đạ Kho		x		2022	Công trình đã xây dựng xong, nhưng chưa thu hồi đất. Điều chỉnh khỏi kế hoạch do là công trình quá 2 năm.
18	Vòng xoay giao thông giữa đường vào cầu Đạ Tẻh và đường vào các xã Đạ Kho, Quảng Trị, Triệu Hải, Đạ Pal	DGT	1,05	Đạ Kho		x		2022	Công trình đã thi công xong, nhưng chưa thu hồi đất (dân hiến đất). Điều chỉnh khỏi kế hoạch do là công trình quá 2 năm.
19	Sửa chữa, nâng cấp đường tràn tránh lũ thôn 11 (Mỏ Vẹt)	DGT	0,15	Đạ Kho		x		2022	Công trình đã thi công xong, nhưng chưa thu hồi đất. Điều chỉnh khỏi kế hoạch do là công trình quá 2 năm.
20	Nâng cấp, mở rộng đường từ ĐT 721 vào khu Mỏ Vẹt	DGT	2,08	Đạ Kho		x		2022	Công trình đã thi công xong, nhưng chưa thu hồi đất. Điều chỉnh khỏi kế hoạch do là công trình quá 2 năm.
21	Sửa chữa nâng cấp đường GT nội đồng thôn 8 xã Đạ Kho	DGT	0,77	Đạ Kho		x		2022	Công trình đã thi công xong, nhưng chưa thu hồi đất. Điều chỉnh khỏi kế hoạch do là công trình quá 2 năm.
22	Nâng cấp, mở rộng đường giao thông đi từ ĐT.721 vào thôn Sơn Thủy và thôn Hương Thanh, xã Đạ Lây, huyện Đạ Tẻh	DGT	2,70	Đạ Lây		x		2022	Công trình đã thi công xong, nhưng chưa thu hồi đất. Điều chỉnh khỏi kế hoạch do là công trình quá 2 năm.
23	Đường giao thông thôn Hương Thanh, xã Đạ Lây	DGT	0,49	Đạ Lây		x		2022	Công trình đã thi công xong, nhưng chưa thu hồi đất. Điều chỉnh khỏi kế hoạch do là công trình quá 2 năm.

STT	Hạng mục	Mã đất	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm xã, thị trấn	Kết quả thực hiện			Năm đăng ký kế hoạch	Ghi chú
					Đã thực hiện	Điều chỉnh khỏi kế hoạch	Chưa/Đang thực hiện, chuyển tiếp KHSDD 2025		
24	Nâng cấp, mở rộng đường giao thông liên thôn kết hợp giao thông nội đồng thôn Vĩnh Phước và thôn Lộc Hòa	DGT	2,03	Đạ Lây		x		2022	Công trình đã thi công xong, nhưng chưa thu hồi đất. Điều chỉnh khỏi kế hoạch do là công trình quá 2 năm.
25	Đường GTNT đoạn từ ngã 3 khe rần thôn Tôn K'Long đến đất nhà ông K' Sơn	DGT	0,75	Đạ Pal		x		2022	Thuộc dự án Tôn K/Long; Dự án gia hạn thực hiện đến năm 2021, đến nay đã hết thời gian thực hiện dự án, không tiếp tục thực hiện dự án. Do đó, điều chỉnh bỏ khỏi kế hoạch.
26	Đường GTNT đoạn từ đất ông K' Pốt Tôn K'Long đến đất nhà ông K' KRáh	DGT	0,55	Đạ Pal		x		2022	Thuộc dự án Tôn K/Long; Dự án gia hạn thực hiện đến năm 2021, đến nay đã hết thời gian thực hiện dự án, không tiếp tục thực hiện dự án. Do đó, điều chỉnh bỏ khỏi kế hoạch.
27	Đường giao thông Đạ Pal - Tôn K'Long	DGT	0,37	Đạ Pal		x		2022	Thuộc dự án Tôn K/Long; Dự án gia hạn thực hiện đến năm 2021, đến nay đã hết thời gian thực hiện dự án, không tiếp tục thực hiện dự án. Do đó, điều chỉnh bỏ khỏi kế hoạch.
28	Đường giao thông nông thôn thôn 4 xã Quảng Trị	DGT	0,37	Quảng Trị		x		2022	Công trình đã thi công xong, nhưng chưa thu hồi đất. Điều chỉnh khỏi kế hoạch do là công trình quá 2 năm.
29	Kè bờ sông chống sạt lở KDC thôn 1 xã Quảng Trị và thôn 3 xã Đạ Kho	DGT	0,12	Quảng Trị, Đạ Kho		x		2022	Công trình đã thi công xong, nhưng chưa thu hồi đất. Điều chỉnh khỏi kế hoạch do là công trình quá 2 năm.
30	Nâng cấp đường, cống hộp thôn Hà Mỹ	DGT	0,14	Quốc Oai		x		2022	Công trình đã thi công xong, nhưng chưa thu hồi đất. Điều chỉnh khỏi kế hoạch do là công trình quá 2 năm.

STT	Hạng mục	Mã đất	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm xã, thị trấn	Kết quả thực hiện			Năm đăng ký kế hoạch	Ghi chú
					Đã thực hiện	Điều chỉnh khỏi kế hoạch	Chưa/Đang thực hiện, chuyển tiếp KHSDD 2025		
31	Đường giao thông đi từ đường ĐT 725 vào đường liên xã Quốc Oai - Mỹ Đức - Hà Đông - Quảng Trị	DGT	3,35	Quốc Oai - Mỹ Đức - Quảng Trị			x	2022	Công trình đang làm thủ tục thu hồi đất, chuyển tiếp sang KHSDD 2025 (QĐ số 1533/QĐ-UBND ngày 7/8/2023 điều chỉnh dự án theo QĐ 507/QĐ-UBND ngày 30/3/2022)
32	Đường lên khu sản xuất Đạ Bin, xã Triệu Hải	DGT	3,70	Triệu Hải		x		2022	Công trình đã thi công xong, nhưng chưa thu hồi đất. Điều chỉnh khỏi kế hoạch do là công trình quá 2 năm.
33	Hệ thống thoát nước thị trấn Đạ Tẻh (Các Tuyến DF2, DF1, NF9, DX7, DX5, NE11, N14, DX9, DX3, NE7, DX1, D5, N3, D3)	DGT	Thi công xong	TT Đạ Tẻh	x			2022	Công trình đã thi công xong trên nền hiện trạng, không thu hồi đất.
34	Đường nội thị thị trấn Đạ Tẻh giai đoạn 3	DGT	6,04	TT Đạ Tẻh			x	2022	Đang đo đạc, giải phóng mặt bằng, chuyển tiếp sang thực hiện trong năm 2025 Quyết định số 2949/QĐ-UBND ngày 14/12/2021 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng đường nội thị thị trấn Đạ Tẻh, huyện Đạ Tẻh (Thời gian thực hiện năm 2020-2024)
35	Đường giao thông từ tổ dân phố 4A đi tổ dân phố 4C, thị trấn Đạ Tẻh	DGT	0,65	TT Đạ Tẻh		x		2022	Công trình đã thi công xong, nhưng chưa thu hồi đất. Điều chỉnh khỏi kế hoạch do là công trình quá 2 năm.
36	Đường giao thông đi từ Trung tâm thị trấn Đạ Tẻh vào khu đồng bào dân tộc thiểu số tổ dân phố 3, tổ dân phố 7	DGT	1,55	TT Đạ Tẻh		x		2022	Công trình đã thi công xong, nhưng chưa thu hồi đất. Điều chỉnh khỏi kế hoạch do là công trình quá 2 năm.

STT	Hạng mục	Mã đất	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm xã, thị trấn	Kết quả thực hiện			Năm đăng ký kế hoạch	Ghi chú
					Đã thực hiện	Điều chỉnh khỏi kế hoạch	Chưa/Đang thực hiện, chuyển tiếp KHSDD 2025		
37	Đường giao thông từ đường 3/2 đến đường 26/3	DGT	1,86	TT Đạ Tẻh			x	2022	Công trình đang thực hiện (Văn bản số 1482/UBND-KT ngày 13/10/2023 của UBND huyện Đạ Tẻh v/v triển khai xây dựng đơn giá đất cụ thể để tính tiền bồi thường thực hiện dự án) Văn bản số 8411/UBND-KH ngày 26/9/2023 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc điều chỉnh thời gian thực hiện hợp đồng các gói thầu thuộc dự án xây dựng đường giao thông đi từ đường 3/2 đến đường 26/3
38	Đường từ ĐT 721 vào khu dân cư tập trung tổ dân phố 3A, 3B; Đường giao thông tổ dân phố 2C, 2D	DGT	0,91	TT Đạ Tẻh			x	2022	Công trình đang thực hiện (Thông báo thu hồi đất số 137/TB-UBND ngày 11/10/2023 (1,68438ha) --> Điều chỉnh diện tích thu hồi đất Văn bản số 3687/UBND-ĐC1 ngày 25/4/2023 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc điều chỉnh ranh giới đất để thực hiện dự án
39	Đường từ trung tâm thị trấn Đạ Tẻh vào nghĩa địa tổ dân phố 7	DGT	1,63	TT Đạ Tẻh		x		2022	Công trình đã thi công xong, nhưng chưa thu hồi đất. Điều chỉnh khỏi kế hoạch do là công trình quá 2 năm.
40	Đường từ 26/3 đến TL 725 qua các tổ dân phố 4D, 4B, 4A	DGT	2,50	TT Đạ Tẻh		x		2022	Đã kết thúc dự án; Đổi tên thành dự án khác.
41	Đường DF3 từ tổ dân phố 4A đi tổ dân phố 4C TT Đạ Tẻh	DGT	0,57	TT Đạ Tẻh		x		2022	Công trình chưa thực hiện, loại bỏ khỏi kế hoạch

STT	Hạng mục	Mã đất	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm xã, thị trấn	Kết quả thực hiện			Năm đăng ký kế hoạch	Ghi chú
					Đã thực hiện	Điều chỉnh khỏi kế hoạch	Chưa/Đang thực hiện, chuyển tiếp KHSDD 2025		
42	Nạo vét suối Tân Lập	DTL	5,28	An Nhơn TT Đạ Tẻh Quốc Oai			x	2022	Công trình đã thực hiện xong giai đoạn 1, chuyển tiếp thực hiện giai đoạn 2. Quyết định số 1142/QĐ-UBND ngày 3/7/2024 v/v thu hồi diện tích đất của hộ gia đình, cá nhân để thực hiện dự án: 3,868ha) QĐ số 563/QĐ-UBND ngày 29/3/2024 điều chỉnh dự án theo QĐ 248/QĐ-UBND ngày 24/2/2022
43	Cầu thôn 7 thị trấn đi Mỏ Vẹt, xã Đạ Kho, huyện Đạ Tẻh	DGT	0,82	TT Đạ Tẻh, Đạ Kho			x	2022	Đang thực hiện, đang xây dựng giá đất (Thông báo 172/TB-UBND ngày 27/12/2023 của UBND huyện Đạ Tẻh để thực hiện dự án) Chuyển tiếp để hoàn tất các thủ tục đất đai.
44	Nâng cấp, mở rộng đường nội thị đoạn qua tổ dân phố 6A, 6B thị trấn Đạ Tẻh	DGT	0,67	TT Đạ Tẻh		x		2022	Công trình đã thi công xong, nhưng chưa thu hồi đất. Điều chỉnh khỏi kế hoạch do là công trình quá 2 năm.
45	Đường Xuân Thành - Xuân Châu	DGT	1,37	Đạ Pal	x			2022	Đã có quyết định thu hồi đất
46	Nhà máy xử lý rác thải sinh hoạt huyện Đạ Tẻh (Bãi rác tập trung của Huyện)	DRA	4,15	Đạ Kho			x	2023	Chuyển tiếp sang KHSDD năm 2025
47	Xây dựng Nhà thiếu nhi huyện Đạ Tẻh	DVH	0,56	TT Đạ Tẻh			x	2023	Đang thực hiện, chuyển tiếp sang KHSDD năm 2025 Quyết định thực hiện dự án 2023-2025 (QĐ 1270/QĐ-UBND ngày 14/7/2022 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng nhà thiếu nhi huyện Đạ Tẻh)

STT	Hạng mục	Mã đất	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm xã, thị trấn	Kết quả thực hiện			Năm đăng ký kế hoạch	Ghi chú
					Đã thực hiện	Điều chỉnh khỏi kế hoạch	Chưa/Đang thực hiện, chuyển tiếp KHSDD 2025		
48	Dự án kênh mương hồ Đạ Lây, Đạ Sị	DTL	27,00	Đạ Lây			x	2023	Đang thực hiện, chuyển tiếp sang KHSDD năm 2025 Văn bản 3515/BNN-KH ngày 16/5/2024 về việc thông báo phân khai chi tiết kế hoạch vốn NSNN năm 2024 dự án hệ thống kênh mương hồ Đạ Lây, Đạ Sị
49	Đường GTNT đoạn từ đất ông K' Sòng Tôn K'Long đến đất nhà ông K' KRảnh	DGT	0,50	Đạ Pal		x		2023	Thuộc dự án Tôn K'Long; Dự án gia hạn thực hiện đến năm 2021, đến nay đã hết thời gian thực hiện dự án, không tiếp tục thực hiện dự án. Do đó, điều chỉnh bỏ khỏi kế hoạch.
50	Đường GTNT đoạn từ đất ông K' Sơn Tôn K'Long đến đất nhà ông K' Lễ	DGT	0,40	Đạ Pal		x		2023	Thuộc dự án Tôn K'Long; Dự án gia hạn thực hiện đến năm 2021, đến nay đã hết thời gian thực hiện dự án, không tiếp tục thực hiện dự án. Do đó, điều chỉnh bỏ khỏi kế hoạch.
51	Đường GTNT đoạn từ ngã 3 đất ông Minh Tôn K'Long đến đất nhà ông K' Jic	DGT	0,60	Đạ Pal		x		2023	Thuộc dự án Tôn K'Long; Dự án gia hạn thực hiện đến năm 2021, đến nay đã hết thời gian thực hiện dự án, không tiếp tục thực hiện dự án. Do đó, điều chỉnh bỏ khỏi kế hoạch.
52	Đường GTNT đoạn từ đất ông Thành Tôn K'Long đến đất nhà ông K' Tôn	DGT	0,45	Đạ Pal		x		2023	Thuộc dự án Tôn K'Long; Dự án gia hạn thực hiện đến năm 2021, đến nay đã hết thời gian thực hiện dự án, không tiếp tục thực hiện dự án. Do đó, điều chỉnh bỏ khỏi kế hoạch.

STT	Hạng mục	Mã đất	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm xã, thị trấn	Kết quả thực hiện			Năm đăng ký kế hoạch	Ghi chú
					Đã thực hiện	Điều chỉnh khỏi kế hoạch	Chưa/Đang thực hiện, chuyển tiếp KHSDD 2025		
53	Đường GTNT đoạn từ ngã 3 đất ông Thành Tôn K'Long đến đất nhà ông K' Díp	DGT	0,50	Đạ Pal		x		2023	Thuộc dự án Tôn K'Long; Dự án gia hạn thực hiện đến năm 2021, đến nay đã hết thời gian thực hiện dự án, không tiếp tục thực hiện dự án. Do đó, điều chỉnh bỏ khỏi kế hoạch.
54	Thông tuyến đường liên thôn thôn Xuân Thành - Giao Yên	DGT	0,90	Đạ Pal		x		2023	Điều chỉnh loại bỏ do chưa có vốn
55	Đường GTNT đoạn từ cầu ông Lùng thôn Xuân Thượng đến nhà ông Cẩn	DGT	0,60	Đạ Pal		x		2023	Điều chỉnh bỏ. Công trình thực hiện trên nền đất hiện trạng (lộ giới); Dân hiến đất (01 hộ)
56	Đường GTNT đoạn từ nhà bà Ngưỡng thôn Xuân Thành đến cổng hợp Xuân Châu	DGT	0,50	Đạ Pal		x		2023	Điều chỉnh loại bỏ do chưa có vốn
57	Đường GTNT đoạn từ nhà ông Quỳnh đến nhà ông Lực thôn Xuân Thành	DGT	0,50	Đạ Pal		x		2023	Điều chỉnh loại bỏ do chưa có vốn
58	Đường GTNT đoạn từ cổng hợp Xuân Châu đến nhà ông Đức	DGT	0,50	Đạ Pal		x		2023	Công trình thực hiện trên nền hiện trạng, không thu hồi đất
59	Nâng cấp, mở rộng đường GTNT đi từ 725 vào Buôn Đạ Nhar - lên khu sản xuất cao su tập trung, xã Quốc Oai	DGT	7,11	Quốc Oai		x		2023	Theo quyết định phê duyệt, dự án kết thúc vào năm 2023. Đã thu hồi một số hộ.
60	Bê tông hóa đường giao thông nông thôn nối liền khu dân cư thôn Phú Thành	DGT	0,70	Đạ Lây		x		2023	Điều chỉnh loại bỏ

STT	Hạng mục	Mã đất	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm xã, thị trấn	Kết quả thực hiện			Năm đăng ký kế hoạch	Ghi chú
					Đã thực hiện	Điều chỉnh khỏi kế hoạch	Chưa/Đang thực hiện, chuyển tiếp KHSDD 2025		
61	Cầu Đạ Nha	DGT	Thi công xong trên nền hiện trạng, không thu hồi đất	Mỹ Đức	x			2023	Công trình đã thi công xong trên nền hiện trạng, không thu hồi đất. Diện tích được phê duyệt trong KHSDD 2024 là 0,24ha.
62	Cầu Đạ Bộ	DGT	Thi công xong trên nền hiện trạng, không thu hồi đất	TT Đạ Tẻh	x			2023	Công trình đã thi công xong trên nền hiện trạng, không thu hồi đất. Diện tích được phê duyệt trong KHSDD 2024 là 0,24ha.
63	Nâng cấp tuyến đường ĐT.721 đoạn từ Km0+000 đến Km16+600, huyện Đạ Huoai và huyện Đạ Tẻh	DGT	4,00	Đạ Kho			x	2024	Công trình đang thực hiện, chuyển tiếp sang KHSDD năm 2025

STT	Hạng mục	Mã đất	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm xã, thị trấn	Kết quả thực hiện			Năm đăng ký kế hoạch	Ghi chú
					Đã thực hiện	Điều chỉnh khỏi kế hoạch	Chưa/Đang thực hiện, chuyển tiếp KHSDD 2025		
64	Đường liên xã Triệu Hải - Dạ Pal	DGT	0,13	Triệu Hải, Dạ Pal	x			2024	Đã có quyết định thu hồi đất. Diện tích thu hồi đất là 0,12824; Diện tích được duyệt trong KHSDD là 1,92ha), còn lại theo hình thức người dân tự nguyện trả lại đất. Tờ trình số 1274/TTr-TNMT về việc đề nghị thu hồi đất (0,12824ha: 0,07707ha CLN; 0,5117ha HNK)
65	Đường giao thông nội đồng thôn 6 Bàu Cỏ (giai đoạn 2)	DGT	4,00	TT Dạ Têh		x		2024	Công trình đã thi công xong, nhưng chưa thu hồi đất.
66	Đường nội đồng và mương tiêu nước thôn 8	DGT	3,00	Đạ Kho			x	2024	Công trình chưa thực hiện, chuyển tiếp sang KHSDD 2025
67	Kiên cố hóa kênh cấp 2 (Kênh mương nối kênh Nam qua cánh đồng thôn 1)	DTL	0,70	An Nhơn			x	2024	Công trình đã thi công xong, chưa thực hiện thu hồi đất, chuyển tiếp sang năm 2024 để hoàn tất các thủ tục đất đai
B	Dự án vốn ngoài ngân sách								
68	Dự án Trạm biến áp 110kV Cát Tiên và đường dây đầu nối Dạ Têh - Cát Tiên	DNL	0,38	An Nhơn, Dạ Lây			x	2023	Công trình đang thực hiện, chuyển tiếp sang KHSDD năm 2025 (Đang xin đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư - VB 1406/KHĐT-KTN ngày 16/7/2024)
C	Dự án thu hút đầu tư								
69	Khu dân cư TDP 3A	ODT	33,94	TT Dạ Têh			x	2023	Đang lập quy hoạch chi tiết, đang lấy ý kiến cộng đồng dân cư
70	Khu dân cư dọc bờ sông Dạ Têh, TDP 4 và 5	ODT	22,24	TT Dạ Têh			x	2023	Đang lập quy hoạch chi tiết, đang lấy ý kiến cộng đồng dân cư

STT	Hạng mục	Mã đất	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm xã, thị trấn	Kết quả thực hiện			Năm đăng ký kế hoạch	Ghi chú
					Đã thực hiện	Điều chỉnh khỏi kế hoạch	Chưa/Đang thực hiện, chuyển tiếp KHSDD 2025		
II.2	Khu vực cần chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện việc nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất								
A	Dự án vốn ngân sách								
B	Dự án ngoài ngân sách								
71	Công ty TNHH Phương Hùng	SKC	0,04	Đạ Kho	x			2022	
72	Công ty TNHH Phương Hùng	SKC	0,09	Đạ Kho	x			2022	
73	Công ty TNHH Phương Hùng	SKC	0,07	Đạ Lây	x			2022	
74	Trang trại chăn nuôi Kim Hoà, Lâm Đồng	NKH	20,55	Mỹ Đức			x	2022	Công trình đang thực hiện, chuyển tiếp sang KH 2025
75	Trường tiểu học tư thực Việt Anh	DGD		TT Đạ Tẻh			x	2023	Công trình đang thực hiện, chuyển tiếp sang KH 2025 (Văn bản số 2130/STNMT-QLĐĐ ngày 21/8/2024 của Sở TNMT v/v sử dụng đất của trường tiểu học tư thực Việt Anh)
76	Trường mầm non tư thực Bình Minh	DGD		TT Đạ Tẻh			x	2023	Công trình đang thực hiện, chuyển tiếp sang KH 2025 (Văn bản số 3218/STNMT-QLĐĐ ngày 7/12/2023 của Sở TNMT v/v rà soát diện tích, ranh giới sử dụng đất của trường mầm non tư thực Bình Minh)

STT	Hạng mục	Mã đất	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm xã, thị trấn	Kết quả thực hiện			Năm đăng ký kế hoạch	Ghi chú
					Đã thực hiện	Điều chỉnh khỏi kế hoạch	Chưa/Đang thực hiện, chuyển tiếp KHSDD 2025		
77	Cửa hàng xăng dầu (Công ty TNHH MTV Hải Bảo)	TMD	0,10	Đạ Kho	x			2023	Công trình đã thực hiện (Chuyển mục đích: 500m2)
78	Nhà máy chế biến hạt điều (Công ty TNHH Chánh Thu)	SKC	0,50	Đạ Lây		x		2023	
79	Cơ sở sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ (Công ty TNHH Đông Hasa)	SKC	1,50	Đạ Lây		x		2023	
80	Trang trại chăn nuôi Phương Hoàng Mai	NKH	13,00	Đạ Lây			x	2023	Công trình đang thực hiện, chuyển tiếp sang KH 2025
81	Chuyển mục đích đất thương mại dịch vụ (hộ gia đình cá nhân)	TMD	4,00	Triệu Hải	x			2023	
82	Chuyển mục đích đất NKH hộ gia đình cá nhân	NKH	0,01	Mỹ Đức	x			2023	
83	Chuyển mục đích đất NKH hộ gia đình cá nhân	NKH	0,01	Đạ Lây	x			2023	
84	Chuyển mục đích đất NKH hộ gia đình cá nhân	NKH	0,0030	Đạ Lây	x			2023	
85	Chuyển mục đích đất NKH hộ gia đình cá nhân	NKH	0,02	Đạ Lây	x			2023	
86	Chuyển mục đích đất NKH hộ gia đình cá nhân	NKH	0,01	Đạ Lây	x			2023	
87	Chuyển mục đích đất NKH hộ gia đình cá nhân	NKH	0,02	An Nhơn	x			2023	
88	Khu dự án dân cư mới 3A	ODT	8,00	TT Đạ Tẻh			x	2024	
89	Bãi chứa vật liệu xây dựng	SKX	0,50	Quảng Trị			x	2024	
90	Nhà thi đấu đa năng	DTT	3,00	Đạ Kho			x	2024	
91	Trạm quản lý bảo vệ rừng	DTS	0,08	Đạ Lây			x	2024	

STT	Hạng mục	Mã đất	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm xã, thị trấn	Kết quả thực hiện			Năm đăng ký kế hoạch	Ghi chú
					Đã thực hiện	Điều chỉnh khỏi kế hoạch	Chưa/Đang thực hiện, chuyển tiếp KHSDD 2025		
92	Chuyển mục đích đất thương mại dịch vụ (hộ gia đình cá nhân)	TMD	5,00	Mỹ Đức			x	2024	
93	Chuyển mục đích đất thương mại dịch vụ (hộ gia đình cá nhân)	TMD	0,50	Quốc Oai			x	2024	
94	Chuyển mục đích đất thương mại dịch vụ (hộ gia đình cá nhân)	TMD	0,50	Triệu Hải			x	2024	
95	Chuyển mục đích đất thương mại dịch vụ (hộ gia đình cá nhân)	TMD	3,00	TT Đa Tềh			x	2024	
96	Chuyển mục đích đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp (hộ gia đình cá nhân)	SKC	0,30	TT Đa Tềh			x	2024	
97	Chuyển mục đích đất NKH hộ gia đình cá nhân	NKH	0,50	Mỹ Đức	x			2024	
III	Các khu vực sử dụng đất khác								
III.1	Đấu giá quyền sử dụng đất								
III.2	Công trình giao đất								
98	Dự án hồ chứa nước Đa Lây	DTL		Đa Lây			x	2022	
99	Mở rộng khuôn viên trụ sở UBND xã Quốc Oai	TSC	0,24	Quốc Oai			x	2022	
100	Trụ sở làm việc của Đội Quản lý Thị trường số 4	DTS	0,05	Đa Kho		x		2022	
101	Trạm kiểm lâm Đa Nhar	DTS	0,20	Quốc Oai			x	2022	Đang trình hồ sơ
102	Trạm kiểm soát liên ngành huyện Đa Tềh	DTS	0,25	Đa Kho			x	2022	
103	Thu hồi và giao UBND xã quản lý đất giáo dục thôn Hà Phú	TSC	0,04	Quốc Oai			x	2022	
104	Thu hồi và giao UBND xã quản lý đất giáo dục thôn Hà Lâm	TSC	0,03	Quốc Oai			x	2022	

STT	Hạng mục	Mã đất	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm xã, thị trấn	Kết quả thực hiện			Năm đăng ký kế hoạch	Ghi chú
					Đã thực hiện	Điều chỉnh khỏi kế hoạch	Chưa/Đang thực hiện, chuyển tiếp KHSDD 2025		
105	Tiểu công viên thị trấn Đạ Tẻh	DKV	0,26	TT Đạ Tẻh		x		2022	Văn bản số 963/STC-GCS ngày 10/5/2024 của Sở Tài chính về việc ý kiến Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đạ Tẻh đề nghị trả lại đất tại thị trấn Đạ Tẻh, huyện Đạ Tẻh
106	Chỉnh trang các công viên và cây xanh trên địa bàn, xây dựng các tiểu công viên các xã thuộc huyện Đạ Tẻh	DKV	2,60	Các xã, thị trấn			x	2022	
107	Nghĩa địa thôn 4	NTD	2,30	Quảng Trị			x	2022	
108	Nghĩa địa thị trấn Đạ Tẻh (Mở rộng)	NTD	2,00	TT Đạ Tẻh			x	2022	
109	Giao đất theo hiện trạng sử dụng nghĩa địa thôn Đạ Nhar	NTD		Quốc Oai		x		2022	
110	Giao đất theo hiện trạng sử dụng hội trường thôn 1	DSH		Quảng Trị			x	2022	
111	Giao đất theo hiện trạng sử dụng Trạm y tế xã Mỹ Đức	DYT		Mỹ Đức			x	2022	
112	Nhà nguyện thôn Tôn K'Long	TON	0,50	Đạ Pal		x		2023	Điều chỉnh bỏ, không thực hiện
113	Chùa Quốc Oai	TON	0,22	Quốc Oai			x	2023	
114	Chùa Khánh Bảo (mở rộng)	TON	0,50	Quảng Trị			x	2023	
115	Chi hội Tin lành Việt Nam (miền Nam) Đạ Tẻh	TON	0,10	TT Đạ Tẻh			x	2023	
116	Giao đất xây dựng trụ sở Viện kiểm soát	TSC		TT Đạ Tẻh	x			2023	
117	Trường mầm non Hoàng Anh (Giao đất theo hiện trạng sử dụng)	DGD		Mỹ Đức	x			2023	
118	Trường tiểu học Mỹ Đức (Giao đất theo hiện trạng sử dụng)	DGD		Mỹ Đức	x			2023	
119	Trường tiểu học Mỹ Đức (Giao đất theo hiện trạng sử dụng)	DGD		Mỹ Đức	x			2023	

STT	Hạng mục	Mã đất	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm xã, thị trấn	Kết quả thực hiện			Năm đăng ký kế hoạch	Ghi chú
					Đã thực hiện	Điều chỉnh khỏi kế hoạch	Chưa/Đang thực hiện, chuyển tiếp KHSDD 2025		
120	Trường mầm non Đồng Tâm (Giao đất theo hiện trạng sử dụng)	DGD		Mỹ Đức			x	2023	
121	Trường mầm non (Phân hiệu thôn 5; Giao đất theo HTSD)	DGD		An Nhơn			x	2023	
122	Trường mầm non (Phân hiệu đội 2; Giao đất theo HTSD)	DGD		An Nhơn			x	2023	
123	Trường mầm non (Phân hiệu B5; Giao đất theo HTSD)	DGD		An Nhơn			x	2023	
124	Trường mầm non (Phân hiệu trường học cũ; Giao đất theo HTSD)	DGD		Đạ Kho			x	2023	
125	Trường mầm non (Phân hiệu trường mầm non cũ; Giao đất theo HTSD)	DGD		Đạ Lây			x	2023	
126	Trường tiểu học Quảng Trị (Phân hiệu; Giao đất theo HTSD)	DGD		Quảng Trị			x	2023	
127	Trường trung học cơ sở Quảng Trị (Phân hiệu; Giao đất theo HTSD)	DGD		Quảng Trị			x	2023	
128	Giao đất Trung tâm y tế huyện quản lý trạm y tế thôn Tôn K'Long (cũ)	DYT		Đạ Pal			x	2023	
129	Giao đất xây dựng tiểu công viên xã Triệu Hải	DKV	0,25	Triệu Hải			x	2023	
130	Giao đất theo HTSD Sân vận động xã	DTT		An Nhơn			x	2023	
131	Giao đất theo HTSD Sân vận động xã	DTT		An Nhơn			x	2023	
132	Giao đất theo HTSD Sân bóng thôn 1	DTT		Đạ Kho			x	2023	
133	Giao đất theo HTSD Sân bóng	DTT		Đạ Lây			x	2023	
134	Giao đất theo HTSD Sân bóng thôn Xuân Châu	DTT		Đạ Pal			x	2023	
135	Giao đất theo HTSD Sân bóng thôn 8	DTT		Mỹ Đức			x	2023	
136	Giao đất theo HTSD Sân bóng thôn 4	DTT		Quảng Trị			x	2023	
137	Giao đất theo HTSD Sân bóng	DTT		Quảng Trị			x	2023	

STT	Hạng mục	Mã đất	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm xã, thị trấn	Kết quả thực hiện			Năm đăng ký kế hoạch	Ghi chú
					Đã thực hiện	Điều chỉnh khỏi kế hoạch	Chưa/Đang thực hiện, chuyển tiếp KHSDD 2025		
138	Giao đất theo HTSD Nhà văn hóa xã	DVH		An Nhơn			x	2023	
139	Giao đất theo HTSD Nhà văn hóa xã	DVH		Đạ Kho			x	2023	
140	Giao đất theo HTSD Nhà văn hóa thôn 11	DVH		Đạ Kho			x	2023	
141	Giao đất theo HTSD Nhà văn hóa xã	DVH		Đạ Lây			x	2023	
142	Giao đất theo HTSD Nhà văn hóa xã Đạ Pal	DVH		Đạ Pal			x	2023	
143	Giao đất theo HTSD Nhà văn hóa thôn 8	DVH		Mỹ Đức			x	2023	
144	Giao đất theo HTSD Nhà văn hóa xã	DVH		Mỹ Đức			x	2023	
145	Giao đất theo HTSD Nhà văn hóa xã	DVH		Triệu Hải			x	2023	
146	Giao đất theo HTSD Nhà văn hóa thôn 4	DVH		Triệu Hải			x	2023	
147	Giao đất theo HTSD Nhà văn hóa thôn 5	DVH		Triệu Hải			x	2023	
148	Giao đất theo hiện trạng sử dụng các hội trường thôn: Thôn 1, thôn 2 cũ, thôn 3, thôn 4, thôn 4 cũ, thôn 5, thôn 6, thôn 7, thôn 8, Phân hiệu trường tiểu học thôn 8, thôn Yên Hòa, Phú Hòa, Hòa Bình	DSH		Mỹ Đức			x	2023	Chuyển tiếp KH 2025 (trừ thôn Yên Hòa – đã xong)
149	Giao đất theo hiện trạng sử dụng hội trường thôn 1 (2 vị trí), thôn 2 (2 vị trí), hội trường thôn 3 (2 vị trí), thôn 4 (2 vị trí)	DSH		Quảng Trị			x	2023	
150	Giao đất theo hiện trạng sử dụng hội trường thôn 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8 (2 vị trí), thôn 9	DSH		Đạ Kho			x	2023	

STT	Hạng mục	Mã đất	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm xã, thị trấn	Kết quả thực hiện			Năm đăng ký kế hoạch	Ghi chú
					Đã thực hiện	Điều chỉnh khỏi kế hoạch	Chưa/Đang thực hiện, chuyển tiếp KHSDD 2025		
151	Giao đất theo hiện trạng sử dụng hội trường các thôn 1 (2 vị trí), thôn 2, thôn 3, thôn 3B, thôn 5	DSH		Triệu Hải			x	2023	
152	Giao đất theo HTSD Trụ sở UBND xã An Nhơn	TSC		An Nhơn			x	2023	
153	Giao đất theo HTSD Trạm kiểm lâm	TSC		Đạ Kho			x	2023	
154	Giao đất theo HTSD Trụ sở UBND xã Đạ Lây	TSC		Đạ Lây			x	2023	
155	Giao đất theo HTSD Trụ sở UBND xã Hương Lâm cũ	TSC		Đạ Lây			x	2023	
156	Giao đất theo HTSD UBND xã quản lý	TSC		Đạ Lây			x	2023	
157	Giao đất theo HTSD UBND xã quản lý	TSC		Đạ Lây			x	2023	
158	Giao đất theo HTSD Trụ sở UBND xã Đạ Pal	TSC		Đạ Pal			x	2023	
159	Giao đất theo HTSD Tru sở UBND cũ	TSC		Mỹ Đức			x	2023	
160	Giao đất theo HTSD Trụ sở UBND cũ	TSC		Mỹ Đức			x	2023	
161	Giao đất theo HTSD Trụ sở UBND xã Mỹ Đức	TSC		Mỹ Đức			x	2023	
162	Giao đất theo HTSD Trụ sở UBND và NVH xã Hà Đông cũ	TSC		Mỹ Đức			x	2023	
163	Giao đất theo HTSD Trụ sở nhà văn hóa xã	TSC		Quảng Trị			x	2023	
164	Giao đất theo HTSD Trụ sở UBND xã Quốc Oai	TSC		Quốc Oai			x	2023	
165	Giao đất theo HTSD Trụ sở UBND xã Quốc Oai	TSC		Quốc Oai			x	2023	
166	Giao đất theo HTSD Trụ sở UBND xã Triệu Hải	TSC		Triệu Hải			x	2023	
167	Giao đất theo HTSD Trụ sở UBND TT Đạ Tẻh	TSC		TT Đạ Tẻh			x	2023	

STT	Hạng mục	Mã đất	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm xã, thị trấn	Kết quả thực hiện			Năm đăng ký kế hoạch	Ghi chú
					Đã thực hiện	Điều chỉnh khỏi kế hoạch	Chưa/Đang thực hiện, chuyển tiếp KHSDD 2025		
168	Giao đất theo hiện trạng quản lý, sử dụng	TSC		An Nhơn			x	2023	
169	Giao đất theo hiện trạng quản lý, sử dụng	TSC		Mỹ Đức			x	2023	
170	Giao đất theo hiện trạng sử dụng trạm y tế thôn 2 cũ	TSC		Mỹ Đức			x	2023	
171	Giao đất theo hiện trạng quản lý, sử dụng	TSC		TT Đạ Tẻh			x	2023	
172	Giao đất theo hiện trạng sử dụng hội trường các thôn: Thôn Đạ Nhar, Thôn Hà Phú, Thôn Hà Tây, Thôn Hà Mỹ, Thôn Hà Oai, Thôn Hà Lâm	DSH		Quốc Oai			x	2023	
173	Giao cho UBND xã quỹ đất trường MN Hoa Sen, điểm trường thôn Hà Tây để mở rộng NVH thôn Hà Tây	DSH	0,05	Quốc Oai			x	2023	
174	Giao đất Nhà văn hóa	DVH	0,05	Quảng Trị			x	2023	
175	Giao đất theo hiện trạng sử dụng hội trường các thôn: Thôn Hương Thanh, Thôn Sơn Thủy, Thôn Vĩnh Thủy cũ, Thôn Hương Thủy cũ, Thôn Thanh Phước cũ, Thôn Vĩnh Phước, Thôn Hương Vân, Thôn Lộc Hòa, UBND xã quản lý, Thôn Hương Thuận, Thôn Hương Vân II cũ, Thôn Phú Bình, Thôn Thuận Hà cũ, Thôn Phú Thành, Thôn Thuận Lộc, Thôn Liên Phú cũ, Thôn Hương Phú cũ, tổ 1 thôn Thuận Lộc	DSH		Đạ Lây			x	2023	
176	Giao đất theo hiện trạng sử dụng hội trường thôn Tổ Lan (2 vị trí) thôn 1 (2 vị trí), thôn 2, thôn 3 (2 vị trí), thôn 4 (2 vị trí), thôn 5	DSH		An Nhơn			x	2023	
177	Giao đất theo hiện trạng sử dụng hội trường các TDP: TDP 1B, TDP 1C, TDP 2B, TDP 2D, TDP 3A, TDP 3B, TDP 3C, TDP 4A, TDP 4B, TDP 4B, TDP 4D, TDP 5A, TDP 5B, TDP 6A, TDP 6B, TDP 7, TDP 8A, TDP 8A, TDP 9, TDP 9, TDP 10	DSH		TT Đạ Tẻh			x	2023	

STT	Hạng mục	Mã đất	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm xã, thị trấn	Kết quả thực hiện			Năm đăng ký kế hoạch	Ghi chú
					Đã thực hiện	Điều chỉnh khỏi kế hoạch	Chưa/Đang thực hiện, chuyển tiếp KHSDD 2025		
178	Giao đất theo hiện trạng sử dụng hội trường các thôn: Hội trường thôn Xuân Thành 1, Xuân Thành 2, Xuân Thượng, Xuân Thượng 2, Tôn K'Long, Bình Hòa, Xuân Châu	DSH		Đạ Pal			x	2023	
179	Giao đất theo hiện trạng quản lý, sử dụng trên địa bàn thị trấn Đạ Tẻh cho UBND thị trấn	NNP		TT Đạ Tẻh			x	2023	
180	Giao đất theo hiện trạng quản lý, sử dụng trên địa bàn xã Đạ Kho cho UBND xã	NNP		Đạ Kho			x	2023	
181	Giao đất theo hiện trạng quản lý, sử dụng trên địa bàn xã Đạ Lây cho UBND xã	NNP		Đạ Lây			x	2023	
182	Giao đất theo hiện trạng quản lý, sử dụng trên địa bàn xã An Nhơn cho UBND xã	NNP		An Nhơn			x	2023	
183	Giao đất theo hiện trạng quản lý, sử dụng trên địa bàn xã Mỹ Đức cho UBND xã	NNP		Mỹ Đức			x	2023	
184	Giao đất theo hiện trạng quản lý, sử dụng trên địa bàn xã Đạ Pal cho UBND xã	NNP		Đạ Pal			x	2023	
185	Bãi rác tập trung của Huyện	DRA		Đạ Kho			x	2024	
186	Khu tái định cư thị trấn Đạ Tẻh	ODT	2,78	TT Đạ Tẻh			x	2024	
187	Khu tái định canh phục vụ cao tốc Tân Phú - Bảo Lộc	CLN	82,96	Mỹ Đức, Đạ Pal			x	2024	

STT	Hạng mục	Mã đất	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm xã, thị trấn	Kết quả thực hiện			Năm đăng ký kế hoạch	Ghi chú
					Đã thực hiện	Điều chỉnh khỏi kế hoạch	Chưa/Đang thực hiện, chuyển tiếp KHSDD 2025		
188	Đền làng thôn 1, Đền làng thôn 1 (thôn 2 cũ), Đền làng Trung Kiên, Đền làng Nhan Biều, Đền làng Bích La Thượng, Đền làng Long Hải, Đền làng Tân Ái, Đền làng thôn 4 (thôn 6 cũ), Miếu Thượng Phước (nhà ông Sỹ), Nhà thờ họ Nguyễn Văn; Nhà thờ họ Đoàn; Nhà thờ họ Đặng; Nhà thờ họ Nguyễn Hữu; Nhà thờ họ Lê Mậu; Nhà thờ họ Lê Bá; Nhà thờ họ Võ	TIN	0,44	Quảng Trị			x	2024	
189	Đền xóm thờ An Hải; Đền xóm thờ Long An; Đền xóm thờ Bôi; Đền thờ thôn 3; Đền thờ làng Phương Ngạn; Đền thờ thôn 4; Nhà thờ họ Lê; Nhà thờ họ Nguyễn thôn 3; Nhà thờ họ Trịnh thôn 3.	TIN	0,16	Triệu Hải			x	2024	

Phụ lục 1.2: Kết quả thực hiện danh mục công trình, dự án trong KHSDĐ năm 2024 huyện Đa Tễ

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Kế hoạch năm 2024								Đã thực hiện								Chưa hoặc đang thực hiện/ Chuyển tiếp sang KH 2024								Điều chỉnh khỏi kế hoạch năm 2024								Tỷ lệ thực hiện		
		Tổng		Đăng ký mới năm 2024		Chuyển tiếp từ năm 2023		Chuyển tiếp từ năm 2022		Tổng		Đăng ký mới năm 2024		Chuyển tiếp từ năm 2023		Chuyển tiếp từ năm 2022		Tổng		Đăng ký mới năm 2024		Chuyển tiếp từ năm 2023		Chuyển tiếp từ năm 2022		so với kế hoạch (%)										
		Số dự án	Diện tích (ha)	Số dự án	Diện tích (ha)	Số dự án	Diện tích (ha)	Số dự án	Diện tích (ha)	Số dự án	Diện tích (ha)	Số dự án	Diện tích (ha)	Số dự án	Diện tích (ha)	Số dự án	Diện tích (ha)	Số dự án	Diện tích (ha)	Số dự án	Diện tích (ha)	Số dự án	Diện tích (ha)	Số dự án	Diện tích (ha)	Số dự án	Diện tích (ha)	Số dự án	Diện tích (ha)							
	Tổng	189	637,28	21	121,01	107	206,22	61	310,05	22	22,23	2	0,63	14	4,87	6	16,73	122	564,23	18	116,38	78	184,62	26	263,24	45	49,85	1	4,00	15	15,76	29	30,09	11,64	3,49	
	So với kế hoạch năm 2024 (%)	100,00	100,00	11,11	18,99	56,61	32,36	32,28	48,65	11,64	3,49	1,06	0,10	7,41	0,76	3,17	2,63	64,55	88,54	9,52	18,26	41,27	28,97	13,76	41,31	23,81	7,82	0,53	0,63	7,94	2,47	15,34	4,72	6,16	0,55	
1	Công trình, dự án thu hồi đất	70	301,00	6	11,93	21	101,58	43	187,49	6	16,66	1	0,13	2		3	16,53	25	238,80	4	7,80	7	88,32	14	142,68	39	45,54	1	4,00	12	13,26	26	28,28	8,57	5,53	
1	Đất quốc phòng	1	15,16					1	15,16	1	15,16					1	15,16																	100,00	100,00	
2	Đất an ninh	9	0,73	1	0,10	1	0,05	7	0,58									9	0,73	1	0,10	1	0,05	7	0,58											
3	Đất ở	2	56,18			2	56,18											2	56,18			2	56,18													
4	Đất phát triển hạ tầng	57	228,87	5	11,83	18	45,35	34	171,69	5	1,50	1	0,13	2		2	1,37	14	181,90	3	7,70	4	32,09	7	142,10	38	45,47	1	4,00	12	13,26	25	28,21	8,77	0,66	
-	Đất giao thông	51	190,80	4	11,13	14	13,26	33	166,41	5	1,50	1	0,13	2		2	1,37	8	143,82	2	7,00			6	136,82	38	45,47	1	4,00	12	13,26	25	28,21	9,80	0,79	
-	Đất thủy lợi	3	32,98	1	0,70	1	27,00	1	5,28									3	32,98	1	0,70	1	27,00	1	5,28											
-	Đất năng lượng	1	0,38			1	0,38											1	0,38			1	0,38													
-	Đất văn hóa	1	0,56			1	0,56											1	0,56			1	0,56													
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	1	4,15			1	4,15											1	4,15			1	4,15													
5	Đất xây dựng trụ sở của TCSN	1	0,07					1	0,07																		1	0,07					1	0,07		
II	Công trình, dự án chuyển mục	27	62,27	10	21	13	20	4	21	12	4,87	1	1	8	4	3	0	13	54,43	9	21	3	13	1	21	2	2,00			2	2					
1	Đất cơ sở sản xuất PNN	6	2,50	1	0,30	2	2,00	3	0,20	3	0,20					3	0,20	1	0,30	1	0,30					2	2,00			2	2,00					
2	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	1	0,50	1	0,50													1	0,50	1	0,50															
3	Đất thương mại dịch vụ	6	13,10	4	9,00	2	4,10			2	4,10			2	4,10			4	9,00	4	9,00															
4	Đất phát triển hạ tầng	3	3,98	1	3,00	2		1										3	3	1	3	2														
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	1	3,00	1	3,00													1	3,00	1	3,00															
-	Đất giáo dục	2	0,98			2	0,98											2				2														
5	Đất nông nghiệp khác	9	34,11	1	0,50	7	13,07	1	20,55	7	0,57	1	0,50	6	0,07			2	33,55			1	13,00	1	20,55											
6	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	1	0,08	1	0,08													1	0,08	1	0,08															
7	Đất ở tại đô thị	1	8,00	1	8,00													1	8,00	1	8,00															
III	Công trình giao đất	92	274,01	5	88	73	84	14	102	4	0,70			4	1			84	271,00	5	88	68	83	11	100	4	2,31			1	1	3	2	4,35	0,26	
1	Giao đất khu tái định canh	1	82,96	1	82,96													1	82,96	1	82,96															
2	Giao đất khu tái định cư	1	2,78	1	2,78													1	2,78	1	2,78															
3	Giao đất khu tái định canh	24	14,59			21	13,78	3	0,81	1	0,22			1	0,22			23	14,37			20	13,56	3	0,81											
4	Giao đất các công trình DTS	3	0,49					3	0,49									2	0,45					2	0,45	1	0,05					1	0,05			
5	Giao đất các công trình TON	4	1,32			4	1,32											3	0,82			3	0,82			1	0,50			1	0,50					
6	Giao đất các công trình TIN	2	0,60	2	0,60													2	0,60	2	0,60															
7	Giao đất các công trình DSH	11	8,39			10	8,36	1	0,04									11	8,39			10	8,36	1	0,04											
8	Giao đất các công trình DKV	3	3,11			1	0,25	2	2,86									2	2,85			1	0,25	1	2,60	1	0,26					1	0,26			
9	Giao đất các công trình DHT	37	107,78	1	1,35	31	8,82	5	97,61	3	0,49			3	0,49			33	105,79	1	1,35	28	8,33	4	96,11	1	1,50					1	1,50			
-	Giao đất các công trình DVH	11	3,73			11	3,73											11	3,73			11	3,73													
-	Giao đất các công trình DTL	1	91,69					1	91,69									1	91,69					1	91,69											
-	Giao đất các công trình DTT	8	2,75			8	2,75											8	2,75			8	2,75													
-	Giao đất các công trình DYT	2	0,24			1	0,12	1	0,12									2	0,24			1	0,12	1	0,12											
-	Giao đất các công trình NTD	3	5,80					3	5,80									2	4,30					2	4,30	1	1,50					1	1,50			
-	Giao đất các công trình DRA	1	1,35	1	1,35													1	1,35	1	1,35															
-	Giao đất các công trình DGD	11	2,21			11	2,21			3	0,49			3	0,49			8	1,72			8	1,72													
10	Giao đất nông nghiệp cho UBND	6	51,98			6	51,98											6	51,98			6	51,98											22		